

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2009

**ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM TÁI CƠ CẤU
NỀN KINH TẾ NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN
TỚI NĂM 2010 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO**

Chủ nhiệm Đề tài: TS. Nguyễn Đình Cung
Thư ký Đề tài: Ths. Lê Thị Xuân Quỳnh
Thành viên: TS. Võ Trí Thành
Ths. Phạm Hoàng Hà
Ths. Nguyễn Minh Thảo
Ths. Nguyễn Anh Dương
Ths. Đinh Trọng Thắng
Ths. Phạm Mạnh Cường

Hà Nội, tháng 5/2010

Mục lục

Danh mục các bảng	4
Danh mục các hình.....	5
Các chữ Viết tắt.....	6
PHẦN MỞ ĐẦU.....	7
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CÁC NHÂN TỐ BÊN NGOÀI TÁC ĐỘNG ĐẾN CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ Ở NƯỚC TA	10
1. Khái niệm và một số vấn đề lý luận về cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu kinh tế.....	10
1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu kinh tế.....	10
1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và vai trò của nhà nước.	16
2. Các nhân tố khách quan bên ngoài tác động đến phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nước ta.....	20
2.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.	20
2.2. Biến đổi khí hậu toàn cầu và khả năng tác động của nó đối với chuyển đổi cơ cấu kinh tế.	23
2.3. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tác động của nó.....	25
CHƯƠNG II: CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ	29
1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối kinh tế vĩ mô.....	29
2. Cơ cấu ngành kinh tế.....	36
3. Cơ cấu thành phần kinh tế.....	42
4. Cơ cấu vùng kinh tế.	46
5. Cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu.....	48
6. Cơ cấu đầu tư.....	54
CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI VÀ ĐẨY NHANH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2020.....	63
1. Mục tiêu.....	63
2. Nguyên tắc đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	64
3. Kiến nghị một số chủ trương, giải pháp đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.	66
3.1 Ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô.	66
3.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.	68
3.3. Nâng cao hiệu quả và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và dịch vụ.....	69

3.4. Nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp và chất lượng sống ở khu vực nông thôn.....	72
3.5. Xây dựng vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng, khuyến khích tất cả các vùng cùng phát triển.....	72
3.6. Nâng cao hiệu quả, chất lượng sử dụng các nguồn lực và hiệu lực quản lý nhà nước đối với đầu tư.	73
3.7. Từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, quy mô lớn.	75
3.8. Đào tạo, nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực.	76
3.9. Tiếp tục đổi mới quản trị, sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.	77
3.10. Khuyến khích phát triển, tăng quy mô và nâng cao chất lượng các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	78
3.11. Nâng cao chất lượng, năng lực hoạch định, điều hành và thực thi chính sách, pháp luật.	79
Tài liệu tham khảo	81

Danh mục các bảng

Bảng 1. Dự báo của Ngân hàng thế giới (tháng 10/2009) về kinh tế thế giới năm 2010.	26
Bảng 2. Khoảng cách tương đối về thu nhập bình quân đầu người của Việt nam	30
Bảng 3. Tỷ trọng sản lượng và giá trị tăng thêm.....	38
Bảng 4. Tỷ trọng thu nhập từ lao động và vốn trong giá trị sản lượng phân theo trình độ công nghệ.....	39
Bảng 5. Thu nhập của lao động trong giá trị tăng thêm (%).....	40
Bảng 6. Tỷ trọng xuất khẩu/GDP	48
Bảng 7. Cơ cấu nhu cầu xuất khẩu trong cầu từng hàng hóa, dịch vụ	49
Bảng 8. Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng.....	53
Bảng 9. Tổng hợp cơ cấu đầu tư giai đoạn 2000 – 2008 (%)	56
Bảng 10. 20 ngành được đầu tư nhiều nhất phân theo thành phần kinh tế.....	59
Bảng 11. Phân bố đầu tư theo tỷ trọng các ngành trong GDP xếp từ cao đến thấp giai đoạn 2000-2008 (%).	60
Bảng 12. Cơ cấu phân bố vốn đầu tư theo hiệu quả vốn đầu tư(VA/K) sắp xếp từ cao đến thấp (%)	61

Danh mục các hình

Hình 1. Tăng trưởng GDP và thay đổi về tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản lượng ở các nền kinh tế.	11
Hình 2. Tăng trưởng kinh tế và thay đổi tỷ trọng dịch vụ trong tổng sản lượng ở các nền kinh tế.	12
Hình 3. Tăng trưởng GDP và thay đổi tỷ trọng nông nghiệp trong tổng sản lượng	12
Hình 4. Thay đổi cơ cấu kinh tế của Thái Lan giai đoạn 1963-2009.....	14
Hình 5. Thay đổi cơ cấu kinh tế của Malaysia giai đoạn 1963-2009.....	14
Hình 6. Thay đổi cơ cấu kinh tế Hàn Quốc 1960-2009.....	15
Hình 7. Thay đổi cơ cấu kinh tế của Trung Quốc 1977-2009	16
Hình 8. Tác động của nước biển dâng ở một số nước.....	24
Hình 9. Tăng trưởng GDP và ICOR của Việt nam giai đoạn 1990-2008... 31	
Hình 10. Khoảng cách chênh lệch giữa tỷ lệ đầu tư và tiết kiệm nội địa của Việt nam giai đoạn 1996-2008.....	32
Hình 11. Thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam và một số nền kinh tế trong khu vực giai đoạn 1990-2014	33
Hình 12. Lạm phát của các nền kinh tế khu vực thời kỳ 1990-2014, lạm phát tính theo thời điểm cuối năm và lấy lạm phát năm 2000 = 100.	34
Hình 13. Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong tổng sản lượng phân theo trình độ công nghệ giai đoạn 1999-2007(tính theo giá thực tế).....	39
Hình 14. Quá trình chuyển đổi một nền kinh tế kém phát triển thành nền kinh tế phát triển.	65
Hình 15. Ba điều kiện cần thiết để chuyển đổi thành công từ một nền kinh tế kém phát triển thành nền kinh tế phát triển.....	65

Các chữ Viết tắt

DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
ICOR	Hệ số vốn sản phẩm gia tăng
NCQLKTTU	Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
OECD	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
QLNN	Quản lý nhà nước
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
TCTK	Tổng cục Thống kê
USD	Đô-la Mỹ
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
EU	Liên minh Châu Âu
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
WB	Ngân hàng Thế giới
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
HTX	Hợp tác xã

PHẦN MỞ ĐẦU

Sự cần thiết của Đề tài

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế luôn là một trong những nội dung chủ yếu của đường lối đổi mới và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, sau khi đánh giá cao những thành tựu đã đạt được¹(thời kỳ 2000-2005), đã chỉ ra những yếu kém và định rõ phương hướng đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đó là: (i) Chất lượng tăng trưởng còn thấp, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, vào những ngành và những sản phẩm truyền thống, công nghệ thấp; (ii) Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; (iii) *Các vùng kinh tế trọng điểm* chưa phát huy được các thế mạnh để đi nhanh hơn vào cơ cấu kinh tế hiện đại; (iv) *Các thành phần kinh tế* phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; (v) *Cơ cấu đầu tư* chưa thật hợp lý, chưa hướng mạnh vào đầu tư chiều sâu, vào các ngành có giá trị tăng thêm cao và tạo nhiều việc làm; nhập siêu còn lớn.

Ngày 02 tháng 2 năm 2009, Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương (khóa X) đã đánh giá 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ X. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Nghị quyết của Hội nghị đã nhận định: “Những kết quả đạt được còn thấp so với khả năng, tiềm lực của đất nước. Ổn định kinh tế vĩ mô chưa thật vững chắc, còn tiềm ẩn các yếu tố mất ổn định. Chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, chậm cải thiện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Huy động và sử dụng các nguồn nội lực và ngoại lực vào phát triển kinh tế xã hội còn hạn chế, hiệu quả còn thấp... chưa thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực”.

Như vậy, cho đến nay những yếu kém về cơ cấu của nền kinh tế nhìn chung vẫn chưa được khắc phục. Thêm vào đó, khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã tác động tiêu cực trên nhiều mặt đến nền kinh tế nước ta; tăng trưởng kinh tế giảm sút; các điểm yếu của nền kinh tế càng bộc lộ rõ hơn; nếu không khắc phục, thì khó có thể duy trì được tăng trưởng cao và bền vững trong những năm

¹ Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước; Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhanh; Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới rất quan trọng; Giáo dục và đào tạo có bước phát triển khá; Khoa học và công nghệ có tiến bộ; Văn hoá - xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt, việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tích cực, chỉ số phát triển con người được nâng lên; Đại đoàn kết toàn dân tộc vì sự nghiệp phát triển đất nước tiếp tục được tăng cường; Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường, quan hệ đối ngoại được mở rộng, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội

tiếp theo. Do đó, yêu cầu đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế để vừa vượt qua được khủng hoảng, vừa cải thiện vị trí và đưa được nền kinh tế nước ta lên được giai đoạn phát triển cao hơn đã trở thành một yêu cầu cấp bách cả về trước mắt và lâu dài. Trong bối cảnh đó, đồng thời với việc soạn thảo, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2011-2020, và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo² Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng đề án “Đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2020 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”.

Mục tiêu của Đề tài: Đề tài này được thực hiện là để hình thành cơ sở khoa học cho Đề án nói trên. Theo hướng đó, mục tiêu cơ bản của Đề tài là xem xét thực trạng, phát hiện vấn đề và nguyên nhân của thực trạng các cơ cấu chủ yếu của nền kinh tế nước ta hiện nay; đề xuất các giải pháp tiếp tục đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2011-2020; qua đó, góp phần vào việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2011-2015 và công tác điều hành của Chính phủ trong những năm tiếp theo.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Đề tài

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của Đề tài chủ yếu tập trung vào các vấn đề cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam, có tham chiếu đến các vấn đề và trường hợp tương tự ở các quốc gia và vùng lãnh thổ khác trong khu vực và thế giới. Các loại cơ cấu dự định được tập trung nghiên cứu bao gồm: (i) Cơ cấu và cách thức tăng trưởng kinh tế; (ii) cơ cấu ngành kinh tế; (iii) cơ cấu thành phần kinh tế; (iv) cơ cấu kinh tế vùng; (v) cơ cấu đầu tư; (vi) cơ cấu xuất, nhập khẩu.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài thực hiện cho tổng thể nền kinh tế, trong phạm vi cả nước và phân tích quá trình tăng trưởng (các loại cơ cấu kinh tế và cách thức tăng trưởng kinh tế) ở Việt Nam trong những năm qua (từ 2000).

Phương pháp nghiên cứu: (i) Nghiên cứu theo tài liệu, tự nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu khác; (ii) Tổ chức tham vấn với các chuyên gia, cộng đồng doanh nghiệp và các bên có liên quan khác; (iii) Báo cáo Hội Đồng giám sát tài chính tiền tệ quốc gia; (iv) Mời các chuyên gia nước ngoài, nhất là Học Viện nghiên cứu năng lực cạnh tranh Châu Á trong khuôn khổ hợp tác với Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

² Đề án này được thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 722.VPCP-KTTH ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng đề án nhằm tái cấu trúc nền kinh tế và công văn số 3529/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 5 năm 2009 của Văn phòng Chính phủ.

Bố cục của Đề tài: Ngoài Phần mở đầu, nội dung của Đề tài gồm ba chương. Chương I “Cơ sở lý luận và các nhân tố bên ngoài tác động đến chuyển đổi kinh tế ở nước ta”, Chương II “Cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện nay: thực trạng và vấn đề”, Chương III “Mục tiêu, nguyên tắc và kiến nghị giải pháp đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”. Cuối cùng là phần kết luận.

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CÁC NHÂN TỐ BÊN NGOÀI TÁC ĐỘNG ĐẾN CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ Ở NƯỚC TA

1. Khái niệm và một số vấn đề lý luận về cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu kinh tế

1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là vai trò tương đối của các *bộ phận, từng ngành* trong *tổng thể* nền kinh tế. Tại một thời điểm nhất định, cơ cấu kinh tế của một quốc gia là kết quả của cơ cấu các nhân tố sản xuất hiện có, bao gồm tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực lao động, vốn đầu tư, hệ thống hạ tầng cứng và mềm, quy mô và mức độ khan hiếm tương đối của từng yếu tố trong cơ cấu nói trên. Vì vậy, tại cùng một thời điểm, các quốc gia khác nhau sẽ có cơ cấu kinh tế không giống nhau. Tương tự, đối với một nền kinh tế, thì cơ cấu kinh tế tại các thời điểm khác nhau cũng không hoàn toàn giống nhau. Nếu nguồn vốn đầu tư là tương đối khan hiếm hơn so với lao động, thì cơ cấu ngành kinh tế thường thiên về các ngành sử dụng nhiều lao động; cùng với biến đổi theo thời gian, khi chi phí lao động dần dần tăng lên, lao động dần trở nên khan hiếm hơn, thì cơ cấu ngành kinh tế cũng thay đổi dần hướng đến các ngành thâm dụng nhiều vốn hơn. Chính cơ cấu các yếu tố sản xuất quyết định lợi thế so sánh của một quốc gia. Cơ cấu kinh tế hợp lý là cơ cấu hình thành trên cơ sở khai thác, tận dụng tốt các ngành có lợi so sánh của nền kinh tế.

Như trên đã nói, các nền kinh tế khác nhau có cơ cấu kinh tế không giống nhau và một quốc gia tại các thời điểm phát triển khác nhau có cơ cấu kinh tế không giống nhau. Như vậy, cơ cấu kinh tế xét trên tổng thể không phải là sự phân chia, ngăn cách “kém phát triển và phát triển”, “lạc hậu và tiên tiến”, “nông nghiệp và công nghiệp”, mà là một “chuỗi” hay “một giải” với nhiều “điểm” cơ cấu nối liền thể hiện một quá trình dịch chuyển liên tục từ thấp đến cao. Do đó, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình lâu dài, trong đó, cơ cấu kinh tế từng bước thay đổi và chuyển dịch từ các ngành khai thác tài nguyên, thâm dụng ít vốn, sử dụng nhiều lao động, trình độ công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp sang các ngành thâm dụng nhiều vốn, có trình độ công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn; từ đó, nền kinh tế được chuyển dần từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 và tiếp tục sang giai đoạn 3 của quá trình phát triển³.

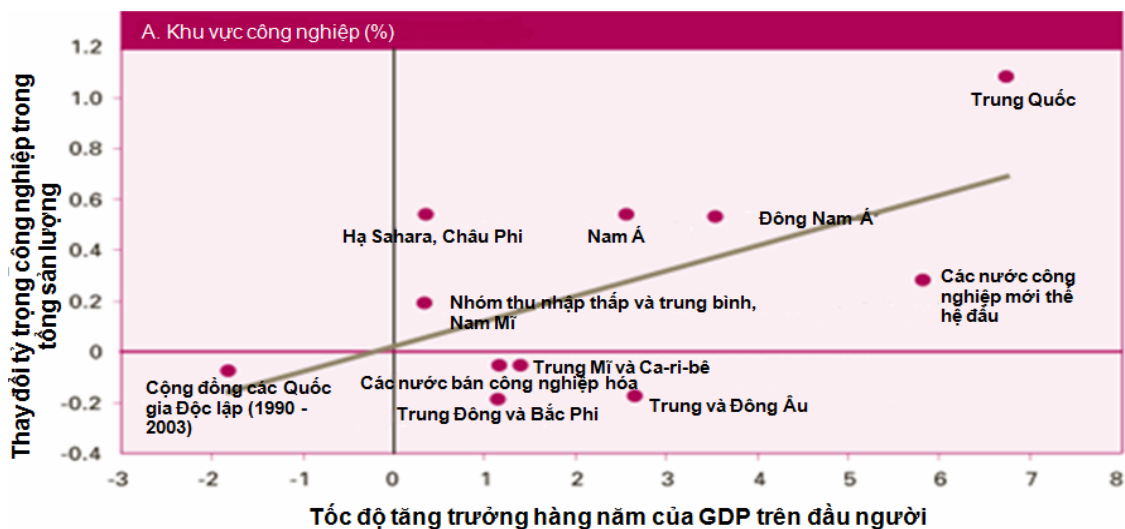
³ . Giai đoạn 3 là giai đoạn phát triển cao nhất. Hiện nay, tất cả các nước công nghiệp phát triển đều đang ở giai đoạn 3 của quá trình phát triển.

Một cơ cấu kinh tế hợp lý là cơ cấu được hình thành trên cơ sở tận dụng, khai thác có hiệu quả các lợi thế cạnh tranh, làm cho nền kinh tế đó có năng suất, có năng lực cạnh tranh cao (so với các nền kinh tế cùng giai đoạn phát triển), tạo nền tảng cho phát triển bền vững. Và ngược lại là một cơ cấu kinh tế bất hợp lý. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế bất hợp lý thành cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, hiệu quả hơn được coi là tái cơ cấu kinh tế. Vấn đề của nền kinh tế nước ta hiện nay không chỉ là tái cơ cấu kinh tế, mà còn là đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ, cải thiện tính hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Như vậy, tái cơ cấu kinh tế là sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo nên cơ cấu kinh tế hợp lý và hiệu quả hơn.

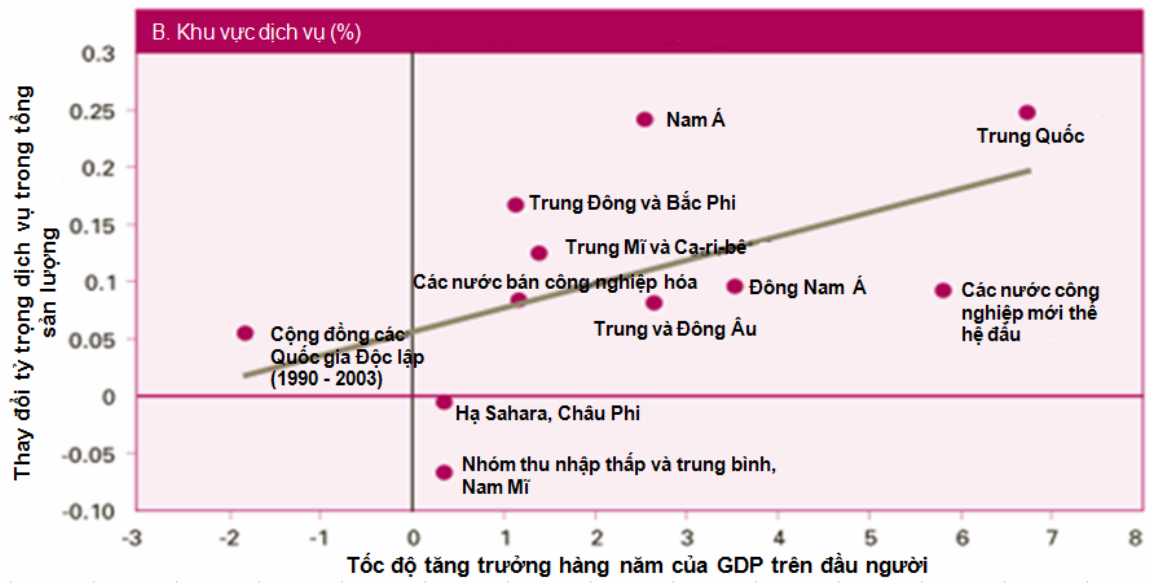
Cách thức chuyển dịch cơ cấu kinh tế: một số kinh nghiệm thực tế

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế là một nội dung biểu hiện quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Tăng trưởng kinh tế luôn gắn liền với chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Thực tế cho thấy trong một quốc gia đang phát triển có tốc độ tăng trưởng cao, tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong GDP ngày càng tăng, còn tỷ trọng của nông nghiệp ngày càng giảm xuống. Hình 1 và hình 2 cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP và mức độ thay đổi về tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản lượng là một quan hệ thuận. Tuy nhiên, cùng một điểm phần trăm tăng trưởng GDP, mức độ gia tăng tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản lượng cao hơn đáng kể so với dịch vụ. Điều này có nghĩa là trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu, tốc độ tăng sản lượng công nghiệp cao hơn dịch vụ, và tỷ trọng công nghiệp trong GDP sẽ tăng dần và sẽ ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế.

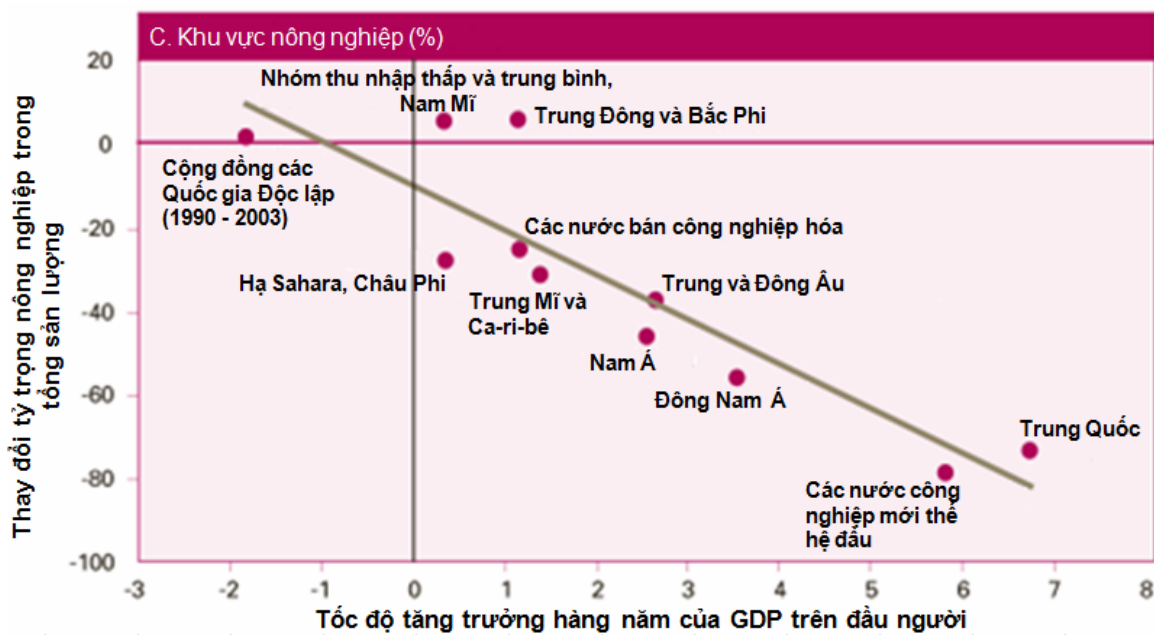
Hình 1. Tăng trưởng GDP và thay đổi về tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản lượng ở các nền kinh tế



Hình 2. Tăng trưởng kinh tế và thay đổi tỷ trọng dịch vụ trong tổng sản lượng ở các nền kinh tế



Hình 3. Tăng trưởng GDP và thay đổi tỷ trọng nông nghiệp trong tổng sản lượng



Khác với công nghiệp và dịch vụ, GDP càng tăng nhanh, vai trò của nông nghiệp càng giảm và tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP cũng giảm tương ứng.

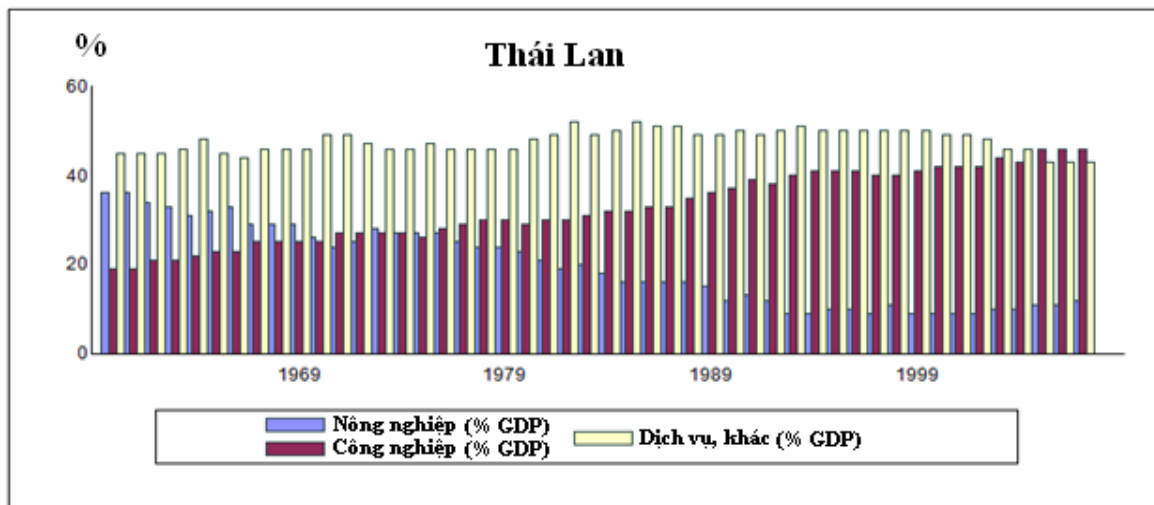
El-Hadj-Bah (2008) đã nghiên cứu cách thức chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở các nước phát triển và đang phát triển⁴, và đã đưa ra một số phát hiện đáng lưu ý sau đây:

Một là, cách thức chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nước phát triển về cơ bản giống nhau. Đó là, trong giai đoạn khởi đầu của quá trình phát triển, nền kinh tế đã phân bổ phần lớn các nguồn lực vào phát triển sản xuất nông nghiệp. Và khi nền kinh tế bắt đầu phát triển, thì các nguồn lực bắt đầu được phân bổ lại từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy, như trên đã trình bày, trong thời kỳ này công nghiệp đã phát triển nhanh hơn, và ngày càng chiếm vị, vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Khi thu nhập bình quân đầu người đạt mức cao đồng thời tỷ trọng công nghiệp đã đạt đỉnh trong cơ cấu kinh tế, nguồn lực sẽ phân bổ từ cả nông nghiệp và công nghiệp sang khu vực dịch vụ. Từ đó, khu vực dịch vụ sẽ không ngừng mở rộng và chiếm vị trí chi phối trong nền kinh tế.

Hai là, các với các nước phát triển, cách thức chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở các nước đang phát triển là không giống nhau, và nhìn chung, khác so với cách thức chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở các nước phát triển. Các quốc gia Châu Phi thường có cơ cấu kinh tế với tỷ trọng nông nghiệp thấp và tỷ trọng khu vực dịch vụ cao khi GDP bình quân đầu người còn rất thấp. So với các nước phát triển, các quốc gia Nam Mỹ đã chuyển quá sớm từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 của chuyển dịch cơ cấu; tức là chuyển từ công nghiệp sang dịch vụ khi mà tỷ trọng công nghiệp còn chưa cao và GDP bình quân đầu người còn thấp. Chỉ có các nước Đông Á đã có chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo cách tương tự như các nước phát triển. Như vậy, có thể nói, cho đến nay, chỉ có một cách chuyển dịch cơ cấu kinh tế duy nhất thành công, đưa một nền kinh tế từ kém phát triển thành nền kinh tế phát triển. Xem xét thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một số nước Đông Á và Đông Nam Á thấy trong gần 4 thập kỷ gần đây, tỷ trọng khu vực dịch vụ ở trong kinh tế Thái Lan không thay đổi nhiều, chiếm khoảng hơn 40% GDP; và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ yếu là sự hoán đổi vai trò giữa nông nghiệp và công nghiệp. Vai trò của công nghiệp liên tục tăng lên, hiện đang chiếm trên 40% GDP, cùng với sự giảm tương ứng của khu vực nông nghiệp. Điều đáng lưu ý là trong thời gian gần đây, tỷ trọng của dịch vụ có giảm nhẹ, và vai trò của nông nghiệp đang có xu hướng tăng, hoặc ít nhất là không tiếp tục giảm xuống.

⁴ . 9 nước phát triển với dãy số liệu từ năm 1870 và 38 nước đang phát triển với số liệu từ 1965 đến 2000.

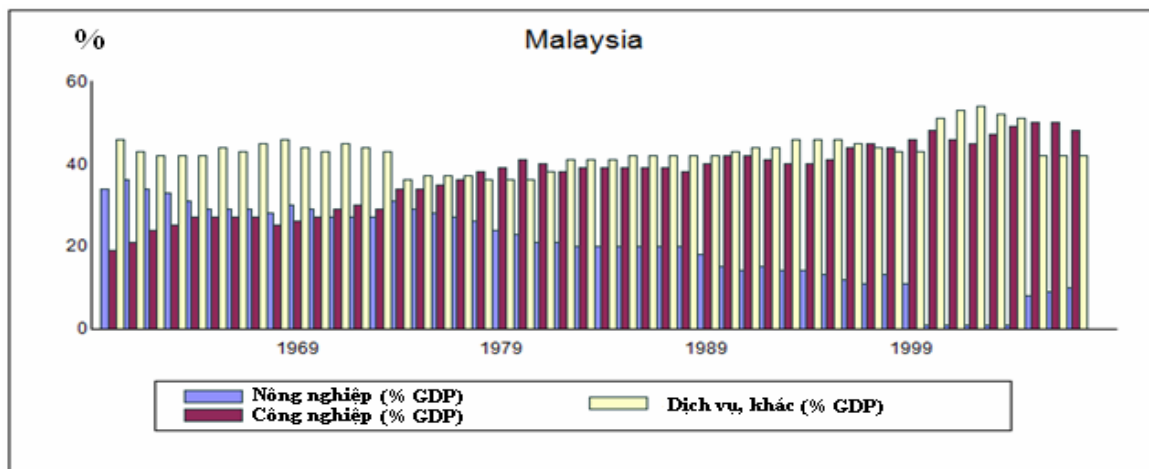
Hình 4. Thay đổi cơ cấu kinh tế của Thái Lan giai đoạn 1963-2009



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Chỉ số phát triển thế giới, 2009.

Cơ cấu kinh tế của Malaysia cũng chuyển đổi một cách tương tự. Trong khoảng 4 chục năm gần đây, khu vực dịch vụ luôn có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Malaysia, nhưng biến động không nhiều, luôn chiếm khoảng 40-45% GDP; và trong mấy năm gần đây có xu hướng giảm nhẹ. Do đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên thực tế là sự hoán đổi vị trí của công nghiệp và nông nghiệp. Điều đáng lưu ý là kể từ đầu những năm 70 của thế kỷ XX, tỷ trọng của nông nghiệp mới bắt đầu giảm, giảm nhanh và liên tục cho đến những năm đầu của thế kỷ 21. Tuy vậy, mấy năm gần đây, vai trò của nông nghiệp đang có biểu hiện phục hồi và gia tăng trong nền kinh tế Malaysia. Cũng từ đầu thập kỷ 70 của thế kỷ trước, vai trò công nghiệp đã tăng lên liên tục và đến nay chiếm khoảng hơn 45% GDP.

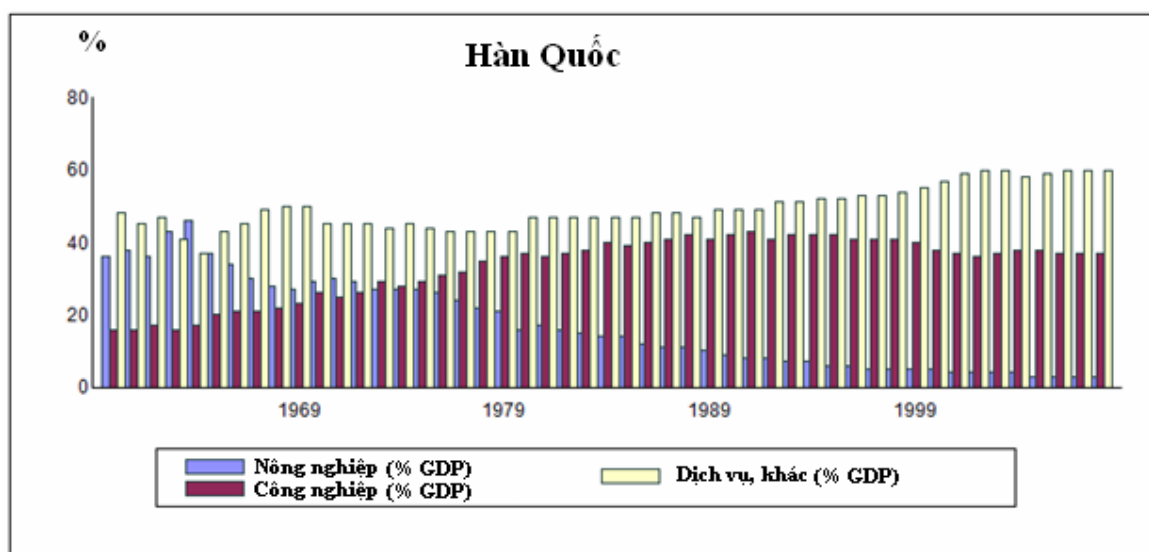
Hình 5. Thay đổi cơ cấu kinh tế của Malaysia giai đoạn 1963-2009



Nguồn: Ngân hàng thế giới, chỉ số phát triển thế giới, 2009.

Hàn Quốc là một trong số ít các quốc gia chuyển đổi thành công từ nước kém phát triển thành quốc gia phát triển sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế Hàn Quốc là hết sức điển hình của các trường hợp thành công cho đến nay. Đó là, trong thời kỳ đầu, nông nghiệp giữ vai trò quan trọng; đến giữa những năm 60 của thế kỷ XX, nông nghiệp chiếm khoảng 45% GDP, là ngành có vị vai trò quan trọng nhất. Từ thời điểm đó, vai trò tương đối của nông nghiệp bắt đầu giảm và giảm liên tục. Đồng thời, vai trò tương đối của công nghiệp đã tăng tương ứng, và đạt đỉnh cao ở mức 40% GDP vào cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ trước. Kể từ đó, tỷ trọng của cả nông nghiệp và công nghiệp trong GDP đều giảm, nhường vai trò tuyệt đối chi phối cho khu vực dịch vụ. Đến nay, khu vực dịch vụ đã chiếm tới gần 60% GDP và đang có xu hướng gia tăng; công nghiệp chiếm chưa đầy 40% và phần còn lại một vài phần trăm là của khu vực nông nghiệp.

Hình 6. Thay đổi cơ cấu kinh tế Hàn Quốc 1960-2009

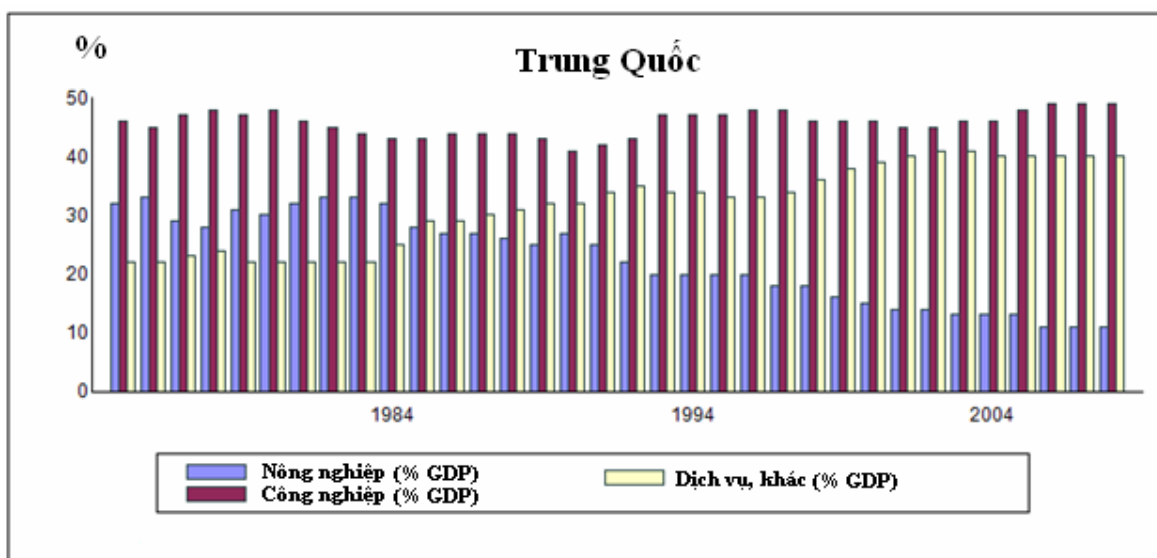


Nguồn: Ngân hàng thế giới, chỉ số phát triển thế giới, 2009

Trung Quốc hiện đang được coi là một trong số các trường hợp thành công nhất về phát triển kinh tế trong số các quốc gia mới nổi. Trong hơn 30 năm qua, tăng trưởng kinh tế cao ở Trung Quốc đã kéo theo sự thay đổi hết sức lớn trong cơ cấu kinh tế của nước này. Khác với ba trường hợp kể trên, vai trò tương đối của công nghiệp luôn chiếm vị trí quan trọng nhất, luôn chiếm khoảng 47-49% GDP của Trung Quốc trong suốt mấy chục năm qua; và hiện vẫn chưa có biểu hiện giảm xuống. Vì vậy, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế chủ yếu là sự hoán đổi vị trí giữa nông nghiệp và dịch vụ. Cho đến năm 1983, nông nghiệp đạt mức cao nhất, chiếm khoảng 30% GDP; (trong thời kỳ này, cùng với sự gia tăng của nông nghiệp, vai trò tương đối của công nghiệp giảm xuống tương ứng). Kể từ

năm 1984, về tỷ trọng nông nghiệp liên tục giảm; đồng thời, vai trò tương đối của dịch vụ liên tục tăng lên. Đến nay, dịch vụ đã chiếm khoảng gần 40% GDP và nông nghiệp chỉ còn khoảng 10% GDP. Tóm lại, đến 2009, công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 50% GDP, dịch vụ ở vị trí thứ hai, khoảng 40% GDP, và phần còn lại 10% là của khu vực nông nghiệp. Trong các thập kỷ tiếp theo, Trung Quốc có thể sẽ chuyển sang giai đoạn 3 của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khi mà nguồn lực sẽ từng bước phân bố lại, chuyển từ công nghiệp và nông nghiệp sang dịch vụ. Vai trò tương đối của dịch vụ sẽ tiếp tục tăng, và dần dần sẽ thay thế công nghiệp, chiếm vị trí quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế Trung Quốc. Nếu điều đó xảy ra, chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở Trung Quốc đã diễn ra không khác nhiều so với mô hình chuyển đổi của các nước phát triển; và Trung Quốc có thể là quốc gia tiếp theo đứng trong hàng ngũ các quốc gia phát triển.

Hình 7. Thay đổi cơ cấu kinh tế của Trung Quốc 1977-2009



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Chỉ số phát triển thế giới, 2009.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và vai trò của nhà nước

Liệu cơ cấu kinh tế sẽ tự động chuyển dịch từ thấp đến cao, từ các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, lao động với giá trị gia tăng thấp lên các ngành thâm dụng nhiều vốn, công nghệ cao với giá trị gia tăng cao? và Nhà nước có vai trò gì trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế? Đây là những vấn đề thảo luận kéo dài trong nhiều thập kỷ qua trong giới kinh tế học.

Trước đây, các nhà kinh tế học cơ cấu cho rằng sự lạc hậu, kém phát triển và nghèo đói của các nước đang phát triển là do thất bại của thị trường, do các quốc gia phát triển bóc lột, khai thác, bòn rút tài nguyên đến cạn kiệt. Vì vậy, để khắc phục các khiếm khuyết của thị trường, Chính phủ các nước đang phát triển

phải thực hiện các chương trình đầu tư lớn, xây dựng các ngành công nghiệp nặng thâm dụng nhiều vốn; thực hiện các biện pháp bảo hộ và thay thế nhập khẩu để hỗ trợ cho các ngành đó phát triển, .v.v.. Tuy vậy, các chính sách nói trên đã thất bại; các nước Châu Phi, Mỹ La Tinh và hầu hết các nước đang phát triển khác đã không nâng cấp được cơ cấu kinh tế lên những nấc phát triển cao hơn, không giảm được nghèo đói, không thu hẹp được khoảng cách so với các nước phát triển.

Ngược với kinh tế học cơ cấu, kinh tế học tân cổ điển lại cho rằng nhà nước cần giảm tối đa can thiệp vào thị trường; và thay vào đó, nhà nước cần tập trung duy trì trật tự xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô và tạo lập môi trường kinh doanh tốt là đủ để đảm bảo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập và giảm thiểu nghèo đói. Vì vậy, từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước, Chính phủ nhiều nước đang phát triển đã thực hiện các chương trình tự do hóa thương mại, tự do hóa giá cả, giảm chi tiêu ngân sách, tư nhân hóa, v.v. để cơ cấu lại nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng. Thực tế hơn 3 chục năm qua cho thấy các chính sách nói trên cũng không mấy thành công trong việc đưa nền kinh tế đang phát triển tiến lên nấc thang phát triển cao hơn, thu hẹp khoảng cách thu nhập với các quốc gia phát triển.

Gần đây, tân kinh tế học cơ cấu xuất hiện. Những người theo trường phái này (Justin Yifu Lin, 2009) cho rằng cơ cấu kinh tế của một quốc gia tại một thời điểm được quyết định bởi cơ cấu các nhân tố sản xuất, lợi thế cạnh tranh của quốc gia đó tại cùng thời điểm. Và nhà nước phải đóng vai trò tích cực, quan trọng, thậm chí là quyết định trong việc chuyển dịch thành công cơ cấu kinh tế lên các nấc thang phát triển mới cao hơn. Ngoài việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, Chính phủ cần thực hiện các chính sách công nghiệp thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa công nghiệp và công nghệ quốc gia. Tuy vậy, về nội dung và các chính sách công nghiệp hóa có 2 quan điểm khác nhau. Quan điểm thứ nhất (Justin Lin, 2009) cho rằng chính sách công nghiệp hóa chủ yếu tập trung thúc đẩy, tạo điều kiện để các doanh nghiệp khai thác, tận dụng tốt lợi thế so sánh hiện có; qua đó, tạo ra các công ty và ngành công nghiệp có năng lực cạnh tranh. Quan điểm này được gọi là “đi theo lợi thế so sánh”. Các biện pháp mà Chính phủ cần làm là tháo bỏ các rào cản, hỗ trợ hoạt động thị trường để thị trường thực hiện tốt vai trò phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Đồng thời, Chính phủ cần trợ cấp hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ phát triển giáo dục, các thể chế tài chính, phát triển và cung cấp đầy đủ và hiệu quả các dịch vụ hạ tầng, và thể chế quản trị công có chất lượng và hiệu quả. Khi các doanh nghiệp chọn được các ngành và

công nghệ phù hợp với lợi thế so sánh dựa trên cơ cấu các yếu tố sản xuất hiện có, lúc đó nền kinh tế sẽ có năng lực cạnh tranh tốt nhất, giá trị gia tăng tạo được và lợi nhuận thu được là lớn nhất; và việc nâng cấp chất lượng cơ cấu các yếu tố sản xuất cũng nhanh nhất. Trong quá trình nói trên, nền kinh tế sẽ tích lũy được vốn, gồm cả vốn vật chất và vốn con người, nâng cao chất lượng và cải thiện cơ cấu các yếu tố sản xuất; qua đó, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu các ngành công nghiệp và cơ cấu kinh tế. Khi nền kinh tế chuyển dịch và hướng đến trình độ công nghiệp và công nghệ cao hơn, đòi hỏi phải có hàng loạt các thay đổi khác như: công nghệ cần có trở nên phức tạp và tinh vi hơn, yêu cầu về vốn cao hơn, quy mô sản xuất và quy mô thị trường cần có cũng lớn hơn; thị trường phải hoạt động hiệu quả hơn, v.v.vì vậy, không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục, hệ thống pháp luật và thể chế tài chính, hệ thống hạ tầng cứng và mềm luôn phải đồng hành cùng với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Tóm lại, quan điểm “đi theo lợi thế so sánh” thừa nhận vai trò tích cực và rộng lớn của nhà nước trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy vậy, can thiệp hay chính sách của nhà nước chỉ nên hỗ trợ và tạo điều kiện để nguồn lực được phân bổ vào các ngành có lợi thế cạnh tranh; nhà nước không nên can thiệp làm méo mó phân bổ nguồn lực đến mức nguồn lực được phân bổ vào các ngành tách rời quá xa những lợi thế cạnh tranh hiện có của quốc gia đó.

Quan điểm thứ hai (Ha Joon Chang, 2009) cho rằng đồng thời với việc tận dụng các lợi thế so sánh hiện có, các nước đang phát triển cần bắt đầu ngay việc xây dựng các ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ cao và thâm dụng nhiều vốn, qua đó, tạo ra các ngành có lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong tương lai thông qua thực hiện chính sách công nghiệp tích cực và có chọn lọc. Hàm ý của quan điểm này là cơ chế thị trường không tự động chuyển cơ cấu kinh tế của một quốc gia lên nấc thang phát triển cao hơn, mà nó phải được xây dựng bằng định hướng và chính sách hỗ trợ có chọn lọc của nhà nước. Như vậy, chính sách công nghiệp hóa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế không phải “thuận theo lợi thế so sánh”, “thuận theo thị trường”, mà là nhà nước can thiệp chủ động thay đổi cơ cấu các nhân tố sản xuất, tạo nên các ngành sản xuất mới, năng lực sản xuất và năng lực cạnh tranh mới cao hơn, thoát khỏi và tách rời hẳn lợi thế cạnh tranh hiện tại của nền kinh tế. Về nguyên tắc, có thể chọn bất cứ ngành nào được coi là công nghiệp hiện đại, công nghệ cao với giá trị gia tăng cao. Tuy vậy, các ý kiến (Justin Lin và Ha Joon Chang, 2009) gần như nhất trí với nhau rằng các ngành công nghiệp được lựa chọn và dự định tập trung phát triển không nên vượt quá xa cơ cấu các yếu tố sản xuất và lợi thế so sánh hiện hành. Theo quan điểm này, nhà nước phải xây dựng và thực hiện

chính sách công nghiệp có chọn lọc, tập trung nguồn lực phát triển một số ngành công nghiệp nhất định; không phải là chính sách công nghiệp chung chung, dàn trải theo chiều ngang như quan điểm “thuận theo lợi thế so sánh”. Nội dung của chính sách công nghiệp không chỉ là trợ cấp, ưu đãi thuế và bảo hộ thương mại (thuế quan, phi thuế quan, .v.v.), mà còn bao gồm hàng loạt các giải pháp khác như: (i) phối hợp các dự án đầu tư bổ sung cho nhau, (ii) phối hợp các dự án đầu tư cạnh tranh nhau thông qua các quy định điều tiết gia nhập thị trường, các “cac-ten đầu tư”, (iii) các chính sách bảo đảm có được kinh tế quy mô trong sản xuất (sử dụng tiêu chí quy mô để cấp phép đầu tư, yêu cầu các ngành công nghiệp non trẻ phải xuất khẩu ngay từ giai đoạn đầu mới hình thành, nhà nước chủ động thúc đẩy, tạo điều kiện và làm trung gian trong các vụ hợp nhất, sáp nhập và mua lại), (iv) quản lý nhập khẩu công nghệ bằng cách xem xét, không cho phép nhập khẩu công nghệ lạc hậu, quy định trần các khoản hoa hồng và phí chuyển giao công nghệ, (v) điều tiết và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài (điều tiết gia nhập thị trường, hạn chế tỷ lệ sở hữu, yêu cầu nội địa hóa, yêu cầu chuyển giao công nghệ, yêu cầu xuất khẩu, .v.v.), (vi) yêu cầu bắt buộc đào tạo người lao động, (vii) nhà nước trực tiếp thành lập các vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao, cung cấp vốn đầu tư mạo hiểm, (viii) khuyến khích xuất khẩu (trợ cấp xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, hỗ trợ và giúp đỡ tìm kiếm thị trường và các dịch vụ xúc tiến thương mại khác, (ix) ưu tiên phân phối ngoại tệ, v.v. Thực hiện chính sách công nghiệp chủ động có chọn lọc như trình bày trên đây đòi hỏi: (i) các nhà lãnh đạo không những có quyết tâm chính trị mạnh mẽ, mà còn phải có tầm nhìn rõ ràng, nhất quán về con đường công nghiệp hóa nói riêng và phát triển quốc gia nói chung, (ii) các nhà lãnh đạo phải chia sẻ, thuyết phục và áp đặt được tầm nhìn đó đến toàn bộ hệ thống bộ máy nhà nước và qua đó đến toàn xã hội, và (iii) bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương không những thấu hiểu, đồng thuận với tầm nhìn, bước đi và giải pháp công nghiệp hóa, mà còn phải có năng lực thực thi được các biện pháp chính sách phát triển công nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Cuối cùng, chính sách phát triển công nghiệp ngày nay là là định hướng xuất khẩu. Yêu cầu xuất khẩu phải là một mục tiêu ưu tiên hàng đầu của chính sách công nghiệp hóa. Bởi vì: (i) buộc các ngành ưu tiên phát triển phải xuất khẩu nghĩa là bắt các doanh nghiệp của ngành đó hoạt động theo cơ chế thị trường cạnh tranh, chịu áp lực cạnh tranh từ thị trường quốc tế, (ii) Yêu cầu xuất khẩu giúp nhà nước giám sát tốt hơn và hiệu quả hơn đối với các doanh nghiệp, các ngành nhận hỗ trợ của Chính phủ trong các chương trình phát triển công nghiệp. Ngày nay, trước các hạn chế và cấm đoán của WTO, các giải pháp hữu

ích và được thừa nhận có thể bao gồm: (i) hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường, (ii) chia sẻ rủi ro với các nhà xuất khẩu thông qua chương trình bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm thanh toán xuất khẩu, (iii) cung cấp dịch vụ kiểm tra chất lượng, tư vấn về các yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm và sức khỏe, (iv) cung cấp các dịch vụ hỗ trợ pháp lý và các dịch vụ tư vấn về tài chính, (v) hỗ trợ các phương tiện và thể chế cùng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu, nghiên cứu và phát triển, v.v.

2. Các nhân tố khách quan bên ngoài tác động đến phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nước ta

2.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục là xu thế chủ đạo trong thời gian tới. Hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đang ngày càng rộng và sâu. Do đó, những thay đổi, biến động ở bên ngoài đều có ảnh hưởng ở mức độ khác nhau đến diễn biến, chiều hướng thay đổi của nền kinh tế trong nước.

- Trước hết, toàn cầu hóa đang ngày càng thu hẹp phạm vi can thiệp chính sách “truyền thống” của nhà nước. Chính sách công nghiệp mà các quốc gia thực thi phải tương thích với thông lệ quốc tế và phải nhất quán với những cam kết quốc tế, những quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Toàn cầu hóa góp phần làm tăng tính bất định với không ít rủi ro lớn, có thể gây bất ổn và thậm chí khủng hoảng đối với kinh tế quốc gia, khu vực và toàn cầu; và điều này, đòi hỏi vai trò điều tiết hợp lý và hiệu quả của nhà nước. Như vậy, vai trò của nhà nước sẽ không giảm, nhưng phải chuyển mạnh trọng tâm chính sách sang các hình thức can thiệp, hỗ trợ có tác động lan tỏa chung đối với toàn bộ nền kinh tế (như ổn định kinh tế vĩ mô; qui hoạch phát triển; phát triển kết cấu hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực, v.v.), và kiểm soát, điều tiết có hiệu quả hệ thống tài chính, nhất là các dòng lưu chuyển vốn trên thị trường quốc tế.

- Toàn cầu hóa không chỉ làm cho cạnh tranh về hàng hóa, dịch vụ, tiền vốn trở nên mạnh mẽ và gay gắt, mà điều đó còn đúng với cả cạnh tranh nhân tài giữa các nền kinh tế và doanh nghiệp. Do đó, một môi trường cần thiết cho đào tạo, phát triển, nuôi dưỡng và thu hút thêm nhân tài là không thể thiếu được. Điều này đặc biệt quan trọng bởi vì thực tế cho thấy trong điều kiện hội nhập và cạnh tranh toàn cầu, khả năng học hỏi, cải biến và phát minh trên cơ sở hiểu biết và nắm bắt được các công nghệ mới nhất là nhân tố cơ bản để có được thành công của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

- Toàn cầu hóa nói chung và liên kết thương mại - đầu tư nói riêng đã và đang tạo ra những mạng sản xuất quốc tế với các chuỗi giá trị gia tăng khác

nhau, trong đó, mỗi quốc gia có thể tham gia, tận dụng tạo ra giá trị gia tăng trên những lợi thế so sánh (tĩnh và động) và lợi thế địa - kinh tế của mình. Vì vậy, cách tiếp cận phát triển theo vị trí địa - kinh tế trong liên kết, cả trong nước cũng như với khu vực và thế giới ngày càng được nhấn mạnh. Trong quá trình nói trên, sẽ diễn ra đồng thời hai xu hướng; đó là tích tụ và phân khúc sản xuất. Xu hướng tích tụ tận dụng được lợi thế kinh tế quy mô, thúc đẩy việc hình thành các khu đô thị lớn, nhưng có thể gây “hiệu ứng tắc nghẽn” về kết cấu hạ tầng, môi trường sống, v.v. và làm gia tăng bất bình đẳng xã hội. Và các nước mới công nghiệp hóa có thể tận dụng tốt xu hướng phân khúc để phát triển sản xuất, tạo việc làm.

Công nghiệp hoá diện rộng trên phạm vi toàn cầu đã, đang và sẽ tiếp tục mở rộng thêm trong những thập kỷ tiếp theo. Quá trình này sẽ tiếp tục gia tăng quy mô, mức độ khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên không tái sinh. Các nguồn tài nguyên này đang ngày càng cạn dần, và do đó, ngày càng trở nên khan hiếm hơn. Sự khan hiếm gia tăng, cần phải có các nguồn năng lượng mới bổ sung thay thế; nếu không, cuộc khủng hoảng năng lượng cũng sẽ xuất hiện. Công nghiệp hoá trên phạm vi toàn cầu với quy mô lớn đã, đang và sẽ tiếp tục huỷ hoại nghiêm trọng đến môi trường; là nguyên nhân làm biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra một cách nhanh chóng chưa từng có. Hệ quả của biến đổi khí hậu có thể sẽ làm thay đổi toàn bộ cuộc sống và nền sản xuất toàn cầu.

Trước thực tế đó, mô hình và cách thức phát triển kinh tế trên toàn cầu sẽ được điều chỉnh, cơ cấu kinh tế, phương thức và cách thức tổ chức sản xuất sẽ thay đổi, mà kết quả của nó có thể là cơ cấu kinh tế toàn cầu sẽ có thay đổi rất đáng kể. Mô hình và phương thức phát triển mới sẽ từng bước được hình thành; đó có thể là mô hình cân bằng hơn với phương thức sản xuất thân thiện hơn với môi trường, sử dụng ít hơn năng lượng không tái sinh, đề cao hơn trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thân thiện hơn với môi trường, tiết kiệm hơn trong sử dụng năng lượng; an toàn, vệ sinh thực phẩm và bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng sẽ ngày càng khắt khe và được đề cao. Những loại sản phẩm không chứng minh được nguồn gốc sản xuất, không được sản xuất với quy trình thân thiện với môi trường sống hoặc không kiểm soát được chất lượng và các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ khó, thậm chí không được phép gia nhập thị trường và không được người tiêu dùng chấp nhận.

Cùng với nền kinh tế toàn cầu được cấu trúc lại, thì các thể chế tài chính toàn cầu cũng sẽ thay đổi, phát triển và hoàn thiện hơn; quyền lực, vai trò và vị trí của các nền kinh tế mới nổi (Trung Quốc, Ấn độ và Brazil, v.v.) sẽ tăng lên; những mất cân đối vĩ mô giữa các nền kinh tế, nhất là giữa các nền kinh tế mới

nổi và kinh tế phát triển vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng mức độ và quy mô mất cân đối sẽ giảm dần, v.v...

Trung Quốc đã nổi lên thành cường quốc và đang ngày càng mạnh thêm, có ảnh hưởng ngày càng lớn trong chính trị và kinh tế thế giới. Sức mạnh và ảnh hưởng của Trung Quốc sẽ ngày càng tăng thêm trong quá trình thay đổi kinh tế toàn cầu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế Trung Quốc. Trung Quốc vẫn và sẽ tiếp tục là “đại công trường” của nền kinh tế thế giới; sản xuất và xuất khẩu được mọi thứ hàng hoá và phần lớn các loại dịch vụ. Chiến lược phát triển của họ sẽ phải từng bước “hướng nội” nhiều hơn, kích thích tiêu dùng nội địa nhiều hơn; nhưng sức cạnh tranh và vị thế của Trung Quốc trên thị trường thế giới không vì thế mà giảm xuống. Phần nhu cầu giảm xuống do giảm tiêu dùng ở Hoa Kỳ, EU và một số thị trường khác sẽ được bù đắp bằng gia tăng hợp tác và xâm nhập vào thị trường ở các châu lục khác; trong đó, thị trường ASEAN sẽ có vai trò quan trọng. Sự gia tăng sức mạnh, sự thay đổi chính sách với quan tâm nhiều hơn tới nhu cầu nội địa vừa tạo thách thức và cả cơ hội cho kinh tế Việt Nam. Xuất khẩu sang Trung Quốc có khả năng tăng lên; nhưng cạnh tranh của hàng hoá Trung Quốc sẽ mạnh mẽ và gay gắt hơn; nhu cầu tài nguyên khoáng sản ở Trung Quốc gia tăng cũng có thể là áp lực mạnh đối với khai thác tài nguyên thiên nhiên ở nước ta; sự bố trí lại cơ cấu sản xuất ở Trung Quốc cũng có thể dẫn đến việc chuyển dịch một phần sản xuất trong các ngành sử dụng nhiều lao động với công nghệ lạc hậu và gây hại đến môi trường nhiều hơn sang nước ta.

Sự hợp tác và liên kết chặt chẽ, hiệu quả hơn giữa các nước thành viên ASEAN có thể sẽ trở thành yêu cầu tự thân, cùng hợp tác để ổn định và phát triển. Các quốc gia thành viên ASEAN cũng sẽ điều chỉnh ở mức độ nhất định chiến lược và cách thức phát triển theo hướng chú ý nhiều hơn đến đầu tư và thương mại nội khối, nội địa hơn so với trước đây. Trong quá trình đó, có thể một số mạng sản xuất mới có tính khu vực sẽ xuất hiện, kết nối giữa các quốc gia thành viên, giữa doanh nghiệp trong khối có thể sẽ mở rộng, phát triển và đa dạng hơn.

Tất cả những thay đổi nói trên sẽ tác động đến kinh tế nước ta cả trước mắt cũng như trung và dài hạn; đồng thời, đó cũng là những yếu tố phải tính đến trong việc chủ động điều chỉnh chính sách, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

2.2. Biến đổi khí hậu toàn cầu và khả năng tác động của nó đối với chuyển đổi cơ cấu kinh tế

Hiện nay, ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu và các hệ quả của nó đã và đang trở thành nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ. Sự nóng lên của khí hậu toàn cầu là hậu quả trước hết của hiệu ứng khí thải nhà kính. Cho đến nay, đóng góp của Việt Nam vào nguyên nhân nói trên là chưa đáng kể; nhưng những năm gần đây, tốc độ gia tăng khối lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính ở nước ta thuộc vào loại cao nhất thế giới. Trong giai đoạn 1990-2005, số lượng khí CO₂ thải ra hàng năm tăng 376%, từ 17 tới 81 triệu m³; chiếm 0,3% tổng khí CO₂ thải ra hàng năm trên thế giới; so với mức trung bình của thế giới là 28.3% (UNDP, 2010).

Khí hậu toàn cầu đang nóng lên nhanh chóng, và đến cuối thế kỷ này, nếu nhiệt độ toàn cầu nóng lên thêm 2%, thì gây nên nhiều tác hại cho trái đất nói chung và Việt Nam ta nói riêng. Các dự báo cho đến nay đều cho thấy nước ta là một trong số các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của hiện tượng trái đất nóng lên. Hệ quả và tác động có thể của nó (nếu nhiệt độ trái đất nóng thêm 2 độ C) có thể là:

- Nước biển sẽ cao thêm khoảng 1m vào năm 2100; tổng lượng mưa hàng năm sẽ tăng lên trên tất cả các vùng của nước ta. Ước tính lượng mưa trung bình hàng năm ở Vùng đồng bằng sông Hồng sẽ tăng 10%, nhất là vào mùa mưa, còn ở vùng phía nam lượng mưa sẽ giảm khoảng 20% vào mùa khô.

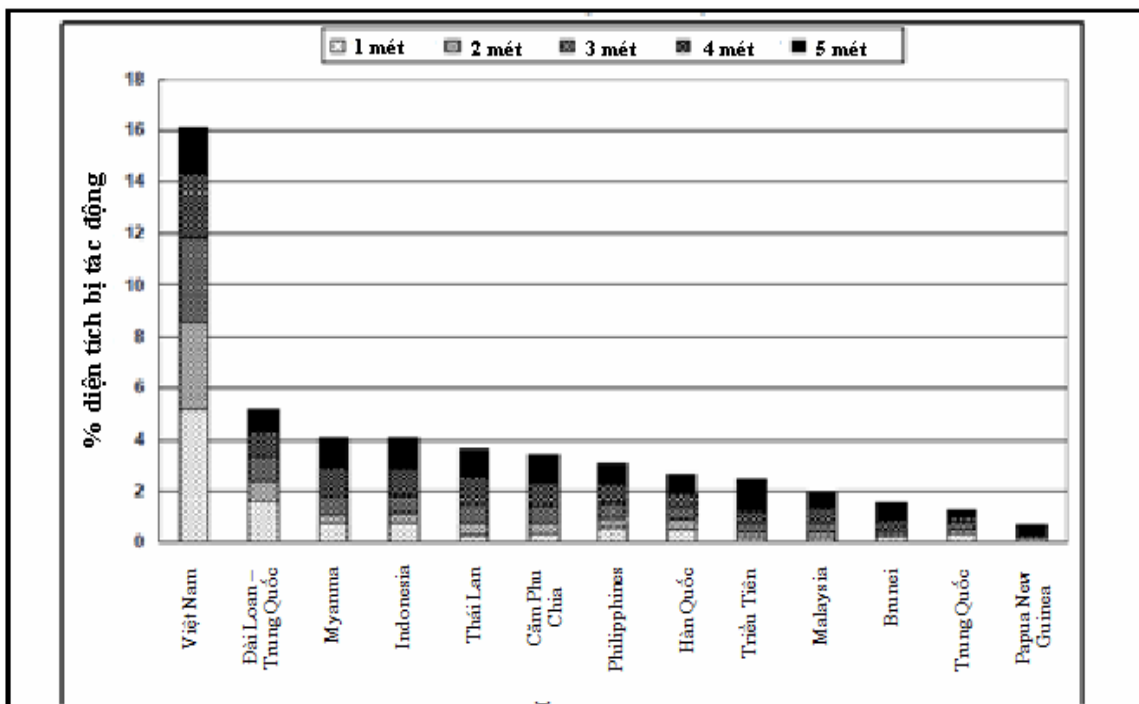
- Bão nhiệt đới có thể sẽ xuất hiện nhiều hơn, thường xuyên hơn với cường độ mạnh hơn. Điều đó sẽ gây ra những mối đe dọa lớn đến tính mạng, cuộc sống của người dân, đến hệ thống hạ tầng và sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Nhân cư vùng núi, vùng cao sẽ chịu nguy cơ lũ quét và sạt lở đất.

- Nước biển dâng cao sẽ làm giảm một cách nghiêm trọng đất sản xuất nông nghiệp của nước ta. Nếu nước biển dâng cao thêm 1m, thì khoảng 11 nghìn km² đất nông nghiệp sẽ bị ngập, khoảng 15 nghìn km² đất vùng đồng bằng sông Cửu Long, trung tâm sản xuất lúa gạo của cả nước, sẽ bị ngập. Nước biển dâng cao cũng sẽ làm tăng diện tích đất bị nhiễm mặn ở vùng ven biển với khoảng 1,77 triệu ha bị nhiễm mặn..

Bên cạnh lũ lụt sẽ xảy ra thường xuyên hơn, đất bị nhiễm mặn, hạn hán, nhiệt độ tăng lên trong thời kỳ tăng trưởng, thời vụ; làm gia tăng các loại sâu bệnh. Nhiều loại cây trồng, vật nuôi có thể sẽ biến mất, .v.v..

Tất cả những điều kể trên sẽ tạo ra những mối đe dọa hết sức nghiêm trọng đối với nông dân, sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất các sản phẩm nông sản xuất khẩu nói chung, nhất là sản xuất gạo.

Hình 8. Tác động của nước biển dâng ở một số nước



Nguồn: Báo cáo của Ngân hàng thế giới “Tác động của nước biển dâng đối với các nước đang phát triển: Phân tích so sánh”.

Biến đổi khí hậu cũng sẽ tác động đáng kể đến nuôi trồng và đánh bắt hải sản ở nước ta, một ngành kinh tế quan trọng đóng góp phần đáng kể vào tăng trưởng, việc làm và thu nhập quốc dân. Số lượng các loại cá nhiệt đới với giá trị thấp sẽ tăng; ngược lại, các loại thủy sản ôn đới có giá trị thương mại cao lại có nguy cơ giảm xuống. Do đó, khả năng sản xuất hải sản giảm xuống; các vùng nuôi trồng thủy sản sẽ phải phân bố lại và năng suất cũng có thể giảm xuống.

Nếu nước biển dâng thêm 1m, 23% diện tích thành phố Hồ Chí Minh sẽ ngập nước. Như trên đã nói, biến đổi khí hậu làm cho lượng mưa ở nước ta tăng lên. Điều đó có nghĩa là sẽ có nhiều lụt lội hơn, với mức độ và tần suất cao hơn, nhất là các vùng ven biển. Hàng năm có khoảng 17 triệu người bị ảnh hưởng của lũ lụt. Ngoài bão, lụt, hạn hán cũng sẽ nghiêm trọng hơn, nhất là miền Trung của nước ta.

Hiện nay, phần lớn dân cư ở nước ta vẫn sống ở nông thôn và cuộc sống của họ vẫn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp còn chủ yếu phụ thuộc vào thời tiết. Do đó, tác động của biến đổi khí hậu làm cho sản xuất

và đời sống của họ vốn đã khó, lại trở nên khó hơn. Hàng triệu nông dân sẽ mất đất, là phương tiện duy nhất để duy trì cuộc sống của họ.

Tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với khả năng sản xuất, sản lượng và năng suất cây trồng rõ ràng đang có nguy cơ đe dọa nghiêm trọng đến an ninh lương thực quốc gia và làm gia tăng nguy cơ nghèo đói, bệnh tật cho người nghèo. Biến đổi khí hậu cũng sẽ tác động bất lợi đến sức khỏe của nhân dân, do nhiệt độ khí hậu tăng sẽ làm phát sinh nhiều loại vi rút, nhiều kênh truyền dẫn lây lan bệnh tật; các loại bệnh nguy hiểm có thể sẽ xuất hiện nhiều hơn. Tổn thất về tính mạng do bão lụt, hạn hán cũng sẽ tăng lên.

Như vậy, trong thế kỷ này, biến đổi khí hậu sẽ tác động tiêu cực với quy mô lớn trên tất cả các mặt đến sản xuất và đời sống của nhân dân ta trên mọi miền đất nước. Tác động nghiêm trọng nhất có thể là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội nói chung và chương trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nói riêng phải tính đến những tác động nói trên; phải có giải pháp và bố trí nguồn lực phù hợp để đối phó. Những tác động của biến đổi khí hậu có thể làm cho các kế hoạch, chương trình điều chỉnh, bố trí lại cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế vùng và cả phân bố lại dân cư trở nên cấp bách hơn. Trước mắt, các giải pháp sau đây có thể là cần thiết:

- Nâng cao năng lực xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Cải thiện năng lực dự báo và đối phó với thảm họa thiên nhiên;
- Xây dựng hệ thống phòng hộ như kè biển, trồng rừng phòng hộ, .v.v.
- Nâng cấp hệ thống hạ tầng thích nghi với biến đổi khí hậu như đường bộ, cầu, đường sắt, và hệ thống thoát nước.
- Nâng cao khả năng ứng phó và thích nghi dựa vào cộng đồng.
- Tăng cường chuyển giao công nghệ giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, các công nghệ sử dụng tiết kiệm điện, .v.v.
- Xây dựng và áp dụng các đòn bẩy kinh tế để ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.3. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tác động của nó

Thực tế hơn 2 năm qua cho thấy khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2007-2009 đã tác động sâu sắc và toàn diện đến nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế nước ta nói riêng. Tuy vậy, hiện nay môi trường kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều biến động; chưa thể nhận biết được một cách chắc chắn những thay đổi và tác

động của chúng đến kinh tế nước ta. Tuy vậy, thực tế cho thấy qua hơn 20 năm qua, nền kinh tế nước ta đã hội nhập ngày càng sâu và rộng vào kinh tế thế giới, và đang phụ thuộc ngày càng nhiều vào xuất khẩu và vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, hai câu hỏi đặt ra là liệu kinh tế thế giới sẽ phục hồi như thế nào? theo kiểu V, hay W hay L, v.v. và đến bao giờ sẽ phục hồi lại mức tăng trưởng như trước đây? và hai là, liệu năng lực sản xuất trong nước tiếp tục cung cấp đủ lượng hàng hóa xuất khẩu, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao như trước khủng hoảng? Thực tế gần 2 năm qua cho thấy tác động của khủng hoảng kinh tế vừa qua không tác động lớn đến mức như đánh giá ban đầu đối với kinh tế thế giới nói chung, và kinh tế từng quốc gia nói riêng. Các dự đoán của IMF và WB đều cho rằng từ năm 2010 kinh tế thế giới sẽ phục hồi. Tuy vậy, các dự báo về mức độ phục hồi vẫn còn dè dặt; mức phục hồi chủ yếu nhờ các chính sách kích thích kinh tế của Chính phủ hơn là nhờ đầu tư và thương mại của khu vực tư nhân. Mức phục hồi năm 2010 chưa quay lại mức như trước khủng hoảng.

Bảng 1. Dự báo của Ngân hàng thế giới (tháng 10/2009) về kinh tế thế giới năm 2010

STT	Chỉ tiêu	2007	2008	2009 ước	2010 dự báo	2010 dự báo
I	Các điều kiện toàn cầu					
1	Giá trị thương mại thế giới	7.5	3.7	-9.7	3.8	6.9
2	Giá tiêu dùng					
	<i>Các nước G7</i>	1.7	2.9	0.5	0.8	1.3
	<i>Hoa Kỳ</i>	2.6	3.8	0.3	1.2	2.0
II	Tăng trưởng GDP thực tế					
1	Thế giới	3.8	1.9	-2.9	2.0	3.2
2	Thu nhập cao	2.6	0.7	-4.2	1.3	2.4
	<i>Các nước OECD</i>	2.5	0.6	-4.2	1.2	2.3
	<i>Khu vực Châu Âu</i>	2.7	0.6	-4.5	0.5	1.9
	<i>Nhật Bản</i>	2.3	-0.7	-6.8	1.0	2.0
	<i>Hoa Kỳ</i>	2.0	1.1	-3.0	1.8	3.5
	<i>Những nước không thuộc OECD</i>	5.6	2.4	-4.8	2.2	4.6
3	Các nước đang phát triển	8.1	5.9	1.2	4.4	5.7
	<i>Châu Á và Thái Bình Dương</i>	11.4	8.0	5.0	6.6	7.8
	<i>Trung Quốc</i>	13.0	9.0	6.5	7.5	8.5

Nguồn: Ngân hàng thế giới, dự báo tháng 10/2009

Trong hơn 20 năm qua, xuất khẩu đã trở thành động lực tăng trưởng, qua đó, góp phần xóa đói giảm nghèo ở nước ta. Mức độ và cách thức phục hồi kinh tế thế giới sẽ có ảnh hưởng lớn đến kinh tế nước ta. Nhìn chung, còn nhiều yếu

tổ bất ổn và thay đổi khó lường từ kinh tế thế giới. Tuy vậy, một số tác động bất lợi vẫn có thể kéo dài thêm một số năm, bao gồm:

- Nhu cầu nhập khẩu ở các thị trường chủ yếu (do thu nhập giảm và cầu tiêu dùng giảm, v.v.), như Hoa Kỳ, EU và Nhật bản đang và sẽ tiếp tục giảm xuống; thêm vào đó, các hàng rào kỹ thuật sẽ cao hơn và khắt khe hơn. Vì vậy, xuất khẩu của nước ta vào các thị trường nói trên sẽ khó khăn hơn, và khó có thể đạt được tốc độ tăng trưởng như trước đây.

- Dòng vốn đầu tư vào các nước đang phát triển, trong đó, có nước ta sẽ tiếp tục giảm nhiều so với những năm qua, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp và vốn vay thương mại. Dòng vốn đầu tư gián tiếp vẫn tiếp tục biến động, không ổn định trong những năm tiếp theo. Vì vậy, không chỉ số vốn đăng ký mới giảm xuống, mà còn việc thực hiện một số lượng không nhỏ các dự án đã đăng ký cũng gặp nhiều khó khăn; một số trong đó sẽ đình hoãn hoặc chấm dứt hoạt động.

- Vốn kiều hối cũng sẽ có xu hướng giảm. Đây là hệ quả của một số nguyên nhân: (a) trước hết, thu nhập của người Việt Nam định cư ở nước ngoài có giảm do ảnh hưởng của suy thoái (họ bị mất việc làm, phải chuyển đổi việc làm, hoặc còn việc làm, nhưng thu nhập giảm, v.v.), nên số lượng tiền gửi về cho người thân trong nước cũng có thể giảm tương ứng; (b) số lượng lao động xuất khẩu ra nước ngoài có thể giảm và một bộ phận phải về nước trước thời hạn do bị mất việc làm ở nước ngoài, v.v.. Ngoài ra, lãi suất tiền đồng và ngoại tệ trên thị trường nội địa có thể vẫn tiếp tục duy trì ở mức thấp, không đủ hấp dẫn để chuyển tiền về nước đầu tư hưởng chênh lệch lãi suất như trước đây.

- Ngoài tác động đến đầu tư, tăng trưởng và công ăn việc làm, việc quản lý duy trì được cán cân thanh toán cũng trở nên khó khăn hơn; và rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô cũng có thể gia tăng hơn. Nói tóm lại, những thay đổi là hệ quả của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay sẽ có xu hướng làm giảm tốc độ tăng trưởng, giảm thu nhập và công ăn việc làm, gia tăng tỷ lệ và mức độ đói nghèo; đồng thời, làm cho nền kinh tế nước ta có nguy cơ trở nên kém ổn định hơn. Và đối phó với tác động trực tiếp nói trên của khủng hoảng phải là: (i) phân bổ lại hợp lý và sử dụng hợp lý hơn các nguồn lực, nhất là vốn đầu tư; (ii) tăng được cầu cho sản xuất bằng cách tăng tiêu dùng nội địa hoặc/và tìm kiếm, xâm nhập được vào những thị trường khác thay thế (nhất là thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, các nước thành viên ASEAN, và các thị trường mới khác, (iii) hạn chế được nhập khẩu và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn ngoại tệ đang trở nên khan hiếm

hơn trước; và (iv) quản lý, điều tiết có hiệu quả và hiệu lực hơn đối với hệ thống tài chính nói chung và lưu chuyển vốn qua biên giới nói riêng, .v.v..

Nhiều ý kiến cho rằng trong khủng hoảng vừa có cơ hội, vừa có rủi ro; vừa có khăn, vừa có thuận lợi. Tuy vậy, cơ hội hay thuận lợi chỉ có thể xuất hiện dựa trên năng lực và kỹ năng hiện có của từng cá nhân, doanh nghiệp nói riêng và quốc gia nói chung. Tuy nhiên, cơ hội lớn có lẽ là áp lực phải cải cách, nâng cao năng suất, hiệu quả của từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, qua đó, thực sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế lên nấc thang phát triển mới với các ngành có giá trị gia tăng nội địa cao hơn.

CHƯƠNG II

CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối kinh tế vĩ mô

Trong hai thập kỷ qua, nhất là từ năm 2000 đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển đáng khích lệ trên nhiều mặt. Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đạt trung bình hơn 7%/năm; GDP bình quân đầu người (tính theo giá thực tế) đã tăng hơn 10 lần, từ mức dưới 100 USD/người vào năm 1990 lên trên 1.000 USD/người vào năm 2008. Việt Nam đã thoát khỏi vị thế “nghèo và kém phát triển” để được xếp vào hàng các quốc gia và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình thấp. Tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống chỉ còn 13,5% năm 2008.

Nhờ tốc độ tăng trưởng cao, khoảng cách tương đối tính theo đô la Mỹ sức mua tương đương của nước ta đã thu hẹp lại đáng kể so với nhiều nước. Ví dụ, khoảng cách với Hoa Kỳ đã giảm từ khoảng 28 lần năm 1995 xuống còn hơn 17 lần vào năm 2008; với Singapore giảm từ 27 lần năm 1995 xuống còn khoảng 18 lần năm 2008, với Thái Lan và Malaysia tương ứng từ 4,4 và 7,3 lần năm 1995 xuống còn 2,2 và 5,1 lần năm 2008, .v.v..

Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam cho đến nay chủ yếu là theo “chiều rộng”, dựa vào gia tăng quy mô vốn đầu tư; còn tác động của những nhân tố như đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ của người lao động, v.v. là chưa nhiều. Vốn đầu tư đóng góp 60% tăng trưởng năm 2007; hệ số ICOR tăng lên liên tục từ năm 2000⁵; và đến nay đã cao hơn khá nhiều so với Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) trong thời kỳ phát triển tương đương. Trong khi đó, đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp lại có xu hướng giảm, và năm 2007, đóng góp của năng suất tổng hợp chỉ còn khoảng 26%⁶.

⁵ .Nhiều ý kiến cho rằng lấy ICOR để đo lường và so sánh hiệu quả đầu tư ở Việt Nam là không hợp lý. ICOR của Việt Nam cao trong thời gian qua là do chúng ta đầu tư vào phát triển hạ tầng, phát triển vùng sâu, vùng xa, .v.v. Chúng tôi cũng cho rằng đầu tư của nhà nước vào phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư đảm bảo công bằng xã hội là điều tất yếu; nhưng tập trung vốn đầu tư phát triển hạ tầng không có nghĩa là cho phép xem nhẹ hiệu quả của đầu tư; nếu quản lý đầu tư tốt hơn, thì hiệu quả đầu tư sẽ được cải thiện, ICOR có thể không cao như hiện nay. Nói cách khác, ngay cả khi đầu tư phát triển hạ tầng, cũng cần phải cân nhắc và chú ý đến quy mô đầu tư và hiệu quả đầu tư. Kinh nghiệm các quốc gia công nghiệp hóa thành công trong khu vực cho thấy trong thời kỳ đầu phát triển, họ cũng đầu tư nhiều vào phát triển hạ tầng, nhưng hiệu quả đầu tư vẫn cao. Đó chính là một trong số các yếu tố đảm bảo tăng trưởng cao và bền vững liên tục trong nhiều thập kỷ, giúp họ bắt kịp với trình độ phát triển của các nước công nghiệp.

⁶ . Kenichi Ohno(2009).

Bảng 2. Khoảng cách tương đối về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam

(PPP. US\$) với một số quốc gia Châu Á Thái Bình Dương giai đoạn 1995-2008.

	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	08 so 95
Campuchia	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	1180
Trung Quốc	1.5	1.7	1.7	1.8	1.8	1.9	2.0	2.0	2.1	2.2	4540
Ấn Độ	1.2	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1	1.1	1.1	1820
Indonesia	2.3	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.4	1.4	1.4	1.4	1610
Hàn Quốc	13.0	12.3	12.0	12.2	11.6	11.4	10.8	10.7	10.6	10.4	15350
Lào	0.9	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	1140
Malaysia	7.3	6.0	5.6	5.6	5.5	5.5	5.3	5.3	5.2	5.1	6600
Philippines	2.0	1.7	1.7	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.4	1.4	1920
Singapore	26.9	23.7	21.3	20.6	20.4	20.0	19.9	19.8	18.5	17.8	21620
Thái Lan	4.4	3.3	3.1	3.1	3.1	3.0	3.1	2.7	2.4	2.2	1680
Hoa Kỳ	27.9	25.3	23.7	22.6	21.6	21.0	20.0	19.2	18.1	17.4	19640
Việt Nam	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1720

Nguồn : Ngân hàng Thế giới, Các chỉ số phát triển 2009.

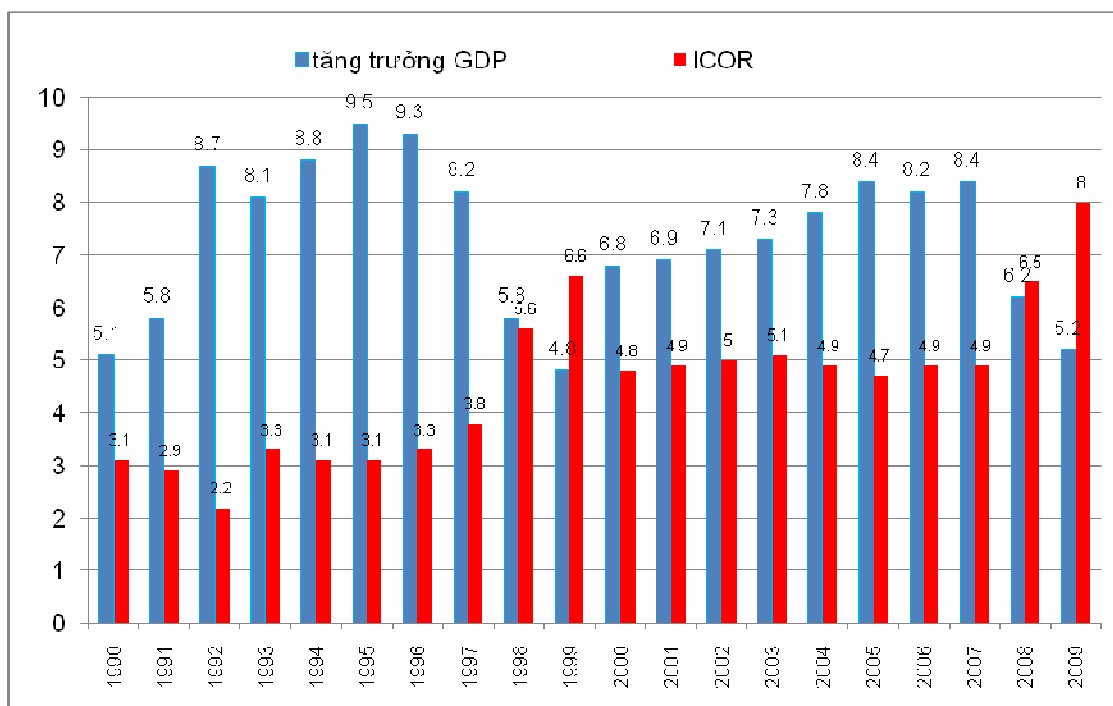
Mô hình và cách thức tăng trưởng nói trên có thể đã đến mức tới hạn, khả năng tiếp tục kéo dài là không lớn. Nhận định nói trên dựa trên một số lý do sau đây:

Một là, sau thời kỳ thử nghiệm và mò mẫm đổi mới của thập niên 80 của thế kỷ XX, tăng trưởng kinh tế trong thập kỷ 90 chủ yếu nhờ đổi mới tư duy, đổi mới cơ chế giải phóng lực lượng sản xuất; tốc độ tăng trưởng cao với hiệu quả đầu tư lợp lý, ICOR trung bình khoảng 3 trong suốt thời kỳ. Mức tăng trưởng đạt đỉnh là 9,5% năm 1995, là mức tăng trưởng cao nhất cho đến nay. Hai năm 1999-2000 đã thực hiện kích cầu đối phó với khủng hoảng tài chính Châu Á, ICOR đã tăng lên đến mức 6,6 năm 1999.

Từ năm 2000 tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào gia tăng vốn đầu tư và sử dụng lao động. Tỷ lệ huy động vốn đầu tư xã hội đã đạt mức rất cao (40-42% GDP); tương tự, tỷ lệ lao động tham gia sản xuất đã lên đến khoảng 55% lực lượng lao động xã hội. Mức tăng trưởng cao nhất của thời kỳ này là 8,5% năm 2005 và 2007, thấp hơn 1 điểm% so mức kỷ lục của thập kỷ trước đó; và ICOR trung bình của cả giai đoạn là khoảng 5, thấp hơn mức kỷ lục 6,6 năm 1999 là 1,6. Như vậy, nếu không nâng cao được hiệu quả đầu tư, thì

ICOR giai đoạn tiếp theo có thể ở mức 6 và mức tăng trưởng cao nhất có thể chỉ khoảng 7-7,5%, mức tăng trưởng trung bình hàng năm sẽ thấp hơn so với 10 năm trước; cơ hội bắt kịp với các quốc gia phát triển và các quốc gia khu vực càng trở nên xa hơn⁷. Ngược lại, nếu cải thiện và nâng cao được hiệu quả đầu tư, thì tốc độ tăng trưởng chắc chắn sẽ đạt mức cao hơn, có thể 9-10%/năm với mức đầu tư xã hội như hiện nay.

Hình 9. Tăng trưởng GDP và ICOR của Việt nam giai đoạn 1990-2008



Nguồn: Tổng cục thống kê và tự tính

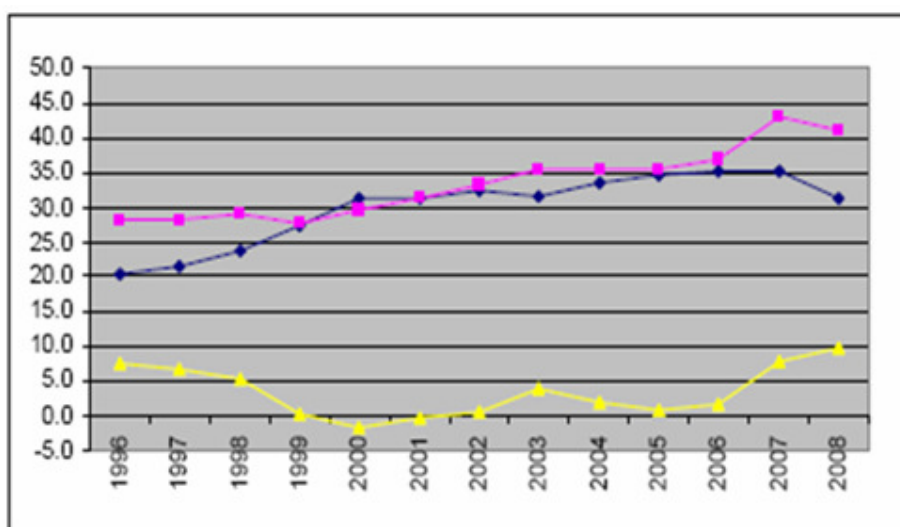
Hai là, tăng trưởng thiên về chiều rộng, dựa nhiều vào gia tăng quy mô tài sản cố định đã luôn tạo ra áp lực gia tăng thêm lượng vốn đầu tư; và áp lực này đã tăng lên hàng năm. Áp lực huy động vốn đầu tư ở mức cao đã làm cho các cân đối lớn của nền kinh tế trở nên mong manh, nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô luôn ở mức cao. Các cân đối lớn đó là:

- Mất cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư; thiếu hụt của tiết kiệm trong nước so với đầu tư ở mức cao. Thâm hụt của tiết kiệm nội địa so với đầu tư là nguyên nhân cơ cấu cơ bản dẫn đến thâm hụt lớn về ngân sách và cán cân thanh toán vãng lai.

⁷. Các nền kinh tế Nhật bản, Hàn quốc, Đài loan, Singapore, và nay là Trung Quốc đã phải có tăng trưởng khoảng 9-10%/năm liên tục trong 2-3 thập kỷ, thì mới thu hẹp khoảng cách và hy vọng đứng vào hàng quốc gia phát triển.

- Cân đối ngân sách với mức thâm hụt luôn ở mức cao. Trong thời gian qua, tuy thâm hụt ngân sách vẫn không chế trong chỉ tiêu được Quốc hội chấp thuận, và ở mức gần 5% GDP⁸, và hai năm 2008-2009, mức thấp hụt ngân sách còn cao hơn, từ 6,5% đến 6,9% GDP. “Tỷ lệ bội chi ở mức cao được duy trì trong nhiều năm trong khi quy mô nền kinh tế ngày càng lớn nhưng chưa đặt ra kế hoạch phân đầu giảm dần bội chi; do đó, không tạo được áp lực đối với việc kiểm soát và tiết kiệm chi tiêu ngân sách”⁹.

Hình 10. Khoảng cách chênh lệch giữa tỷ lệ đầu tư và tiết kiệm nội địa của Việt Nam giai đoạn 1996-2008



Nguồn: Ngân hàng Châu Á - ADB

Hình 10 cho thấy trong giai đoạn 1999-2006, khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư là không lớn; và chính trong giai đoạn này, thâm hụt tài khoản vãng lai và lạm phát của Việt Nam ở mức thấp; kinh tế vĩ mô ổn định.

- Cân đối cán cân thanh toán vãng lai với mức thâm hụt lớn (lớn nhất trong số các nền kinh tế khu vực trong thời gian gần đây). Bởi vì, thiếu hụt cán cân vãng lai có phần do thiếu hụt giữa tiết kiệm trong nước so với nhu cầu đầu tư. Là quốc gia mới trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, thì thâm hụt cán cân vãng lai và thâm hụt tiết kiệm là điều cần thiết¹⁰. Câu hỏi đặt ra là:

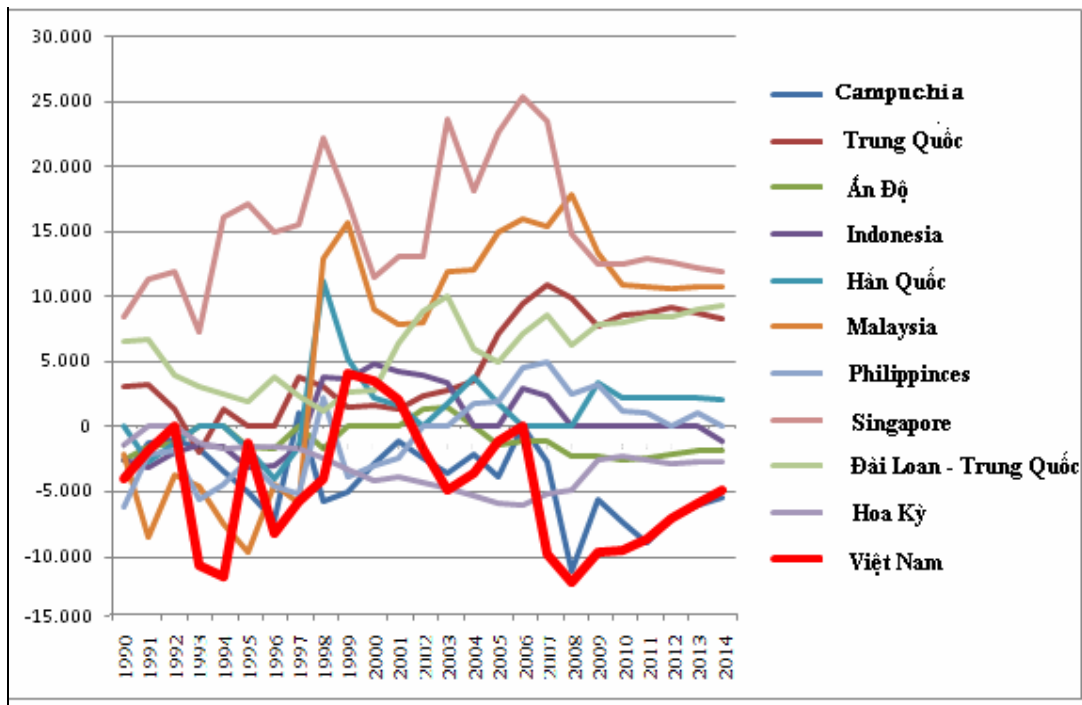
⁸. Có ý kiến cho rằng mức thâm hụt ngân sách thực tế có thể còn cao hơn, vì một số khoản chi của Chính phủ chưa được tính vào chi ngân sách.

⁹. Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XII, ngày 6 tháng 5 năm 2008.

¹⁰. Lý giải cho thâm hụt cán cân thanh toán hiện nay là do Việt Nam phải nhập khẩu máy móc, thiết bị và vật tư nguyên liệu để công nghiệp hóa. Giải thích này không sai. Tuy vậy, điều đáng lưu ý là trong những năm 1999-2006, thâm hụt cán cân thanh toán là không lớn, thậm chí có năm thặng dư; nhưng mấy năm gần đây thâm hụt đã tăng lên đến mức khoảng 10% GDP, cao hơn cả Hoa Kỳ, là nơi được coi là người tiêu dùng cuối cùng của thế

(i) liệu nhập siêu có tạo ra năng lực sản xuất, xuất khẩu tương ứng? và (ii) liệu khả năng tài trợ thâm hụt có bền vững hay không?. Thực tế cho thấy thâm hụt đã kéo dài trong nhiều năm và có xu hướng gia tăng; thâm hụt cán cân vãng lai lớn đến lượt nó đã buộc phải thu hút thêm vốn nước ngoài đảm bảo đủ ngoại tệ để bù đắp thâm hụt đó. Điều đó phần nào chứng tỏ nhập siêu đã chưa tạo ra năng lực xuất khẩu có đủ ngoại tệ để bù đắp nhập khẩu. Cho đến nay, thâm hụt cán cân vãng lai vẫn tiếp tục được tài trợ chủ yếu bằng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn ODA, nhưng mức độ bền vững của các nguồn bù đắp cho thâm hụt lớn đã trở nên mong manh hơn. Tình trạng thiếu hụt ngoại tệ, mất cân đối cung-cầu ngoại tệ trên thị trường đã trở nên thường xuyên hơn, trong một số trường hợp đã căng thẳng hơn trong thời gian gần đây¹¹. Thâm hụt lớn như hiện nay không thể kéo dài. Bởi vì, nếu điều đó tiếp tục xảy ra, khả năng quản lý và duy trì ổn định tỷ giá là rất mong manh, mất ổn định kinh tế vĩ mô có thể trở thành vấn đề thường trực phải đối phó; làm xói mòn điều kiện cho đầu tư lâu dài, tăng trưởng cao và bền vững.

Hình 11. Thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam và một số nền kinh tế trong khu vực giai đoạn 1990-2014¹²



giới. Sự gia tăng thâm hụt cán cân vãng lai đã trùng khớp với gia tăng vốn đầu tư nước ngoài, nhất là đầu tư vào bất động sản, kinh doanh bất động sản và các dịch vụ có liên quan.

¹¹ . Thực tế khá rõ nét trong những tháng giữa năm 2009, khi các doanh nghiệp nhập khẩu cần ngoại tệ để thanh toán, nhưng không được đáp ứng đủ qua hệ thống ngân hàng do Cung-Cầu ngoại tệ chênh lệch lớn ở mức tỷ giá do NHNN công bố; trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu thu được ít ngoại tệ hơn do xuất khẩu gặp khó khăn và giảm sút.

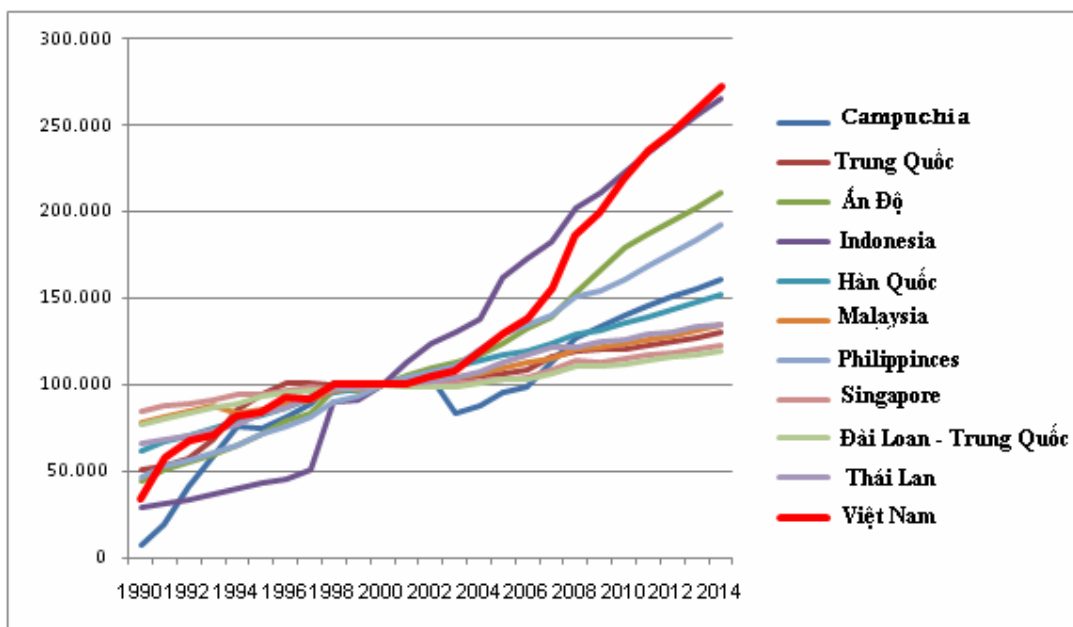
¹² . Năm 2009 là ước tính, 2010-2014 là dự báo.

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế, 2009

- Như trên đã trình bày, các cân đối lớn của nền kinh tế bị mất cân đối, làm cho ổn định kinh tế vĩ mô trở nên mong manh. Thực tế cho thấy lạm phát ở Việt Nam luôn ở mức cao nhất trong khu vực trong mấy năm gần đây. Hình 4 cho thấy lạm phát ở Việt Nam đã gia tăng, tách ra khỏi xu thế lạm phát chung của khu vực từ năm 2006, cũng là năm gia tăng đột biến trong đầu tư nước ngoài vào bất động sản và các ngành liên quan; cũng là năm có gia tăng đột biến về thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai.

Lạm phát cao, các cân đối vĩ mô chưa vững chắc đã thu hẹp dư địa chính sách kích thích kinh tế và can thiệp hỗ trợ tăng trưởng trung và dài hạn của nền kinh tế.

Hình 12. Lạm phát của các nền kinh tế khu vực thời kỳ 1990-2014, lạm phát tính theo thời điểm cuối năm và lấy lạm phát năm 2000 = 100



Ba là, tăng trưởng thiên về chiều rộng, dựa nhiều vào gia tăng số lượng đầu tư; đóng góp của lao động và năng suất nhân tố tổng hợp còn hạn chế đã làm phát sinh một số hệ lụy có tính cơ cấu đối với thu nhập của người lao động và tiêu dùng nội địa. Cụ thể là:

- Thu nhập của người lao động thấp và chưa có cơ sở để cải thiện nhanh và vững chắc. Bởi vì, về nguyên tắc, tiền lương và thu nhập của người lao động không thể gia tăng vượt quá mức gia tăng của năng suất lao động. Tiền công và thu nhập của người lao động không được cải thiện như mong muốn đã trở thành vấn đề xã hội; làm gia tăng mức độ không hài lòng của người lao động trong các

doanh nghiệp, và các cuộc bãi công, đình công của công nhân đã tăng về số lượng và quy mô trong những năm gần đây.

- Thu nhập thấp dẫn tới sức cầu nội địa thấp, nhất là mức cầu tiêu dùng cuối cùng của dân cư. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phụ thuộc ngày càng nhiều vào tiêu dùng ở nước ngoài, nhu cầu của thị trường nước ngoài. Trên thực tế, cầu tiêu dùng cuối cùng đã giảm 10 điểm phần trăm trong hơn 10 năm, từ 81,8% GDP năm 1995 xuống còn khoảng 71% năm 2007; và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tương đương khoảng 70% GDP, chỉ thấp hơn Malaysia và Singapore.

Hệ quả của những mất cân đối nói trên là nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các biến động bất thường của kinh tế khu vực và thế giới, còn tiềm ẩn nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô; dư địa cho các chính sách can thiệp của Chính phủ cũng không nhiều và rộng như một số nước khác.

Tóm lại, mô hình và cách thức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã thay đổi qua các thời kỳ phát triển. Cách thức tăng trưởng theo chiều rộng dựa vào gia tăng sử dụng các nguồn lực và tài nguyên khác nay không còn phù hợp nữa. Sự không phù hợp của mô hình và cách thức tăng trưởng theo chiều rộng do ba lý do chủ yếu sau đây. Một là, khả năng huy động thêm vốn đầu tư, huy động thêm số lượng lao động đã dần tới giới hạn; nếu không cải thiện, nâng cao được hiệu quả đầu tư, thì tốc độ tăng trưởng không thể duy trì được mức như vừa qua, và có nguy cơ giảm dần. Ngược lại, nếu cải thiện và nâng cao được hiệu quả đầu tư, với mức đầu tư huy động như hiện nay, thậm chí thấp hơn, tốc độ tăng trưởng sẽ được duy trì, thậm chí đạt mức 9-10% /năm. Hai là, mô hình và cách thức tăng trưởng như hiện nay, nếu tiếp tục kéo dài, sẽ làm cho các cân đối vĩ mô trở nên mong manh và bất ổn kinh tế vĩ mô luôn là nguy cơ thường trực phải đối phó; điều đó thu hẹp dư địa và nỗ lực của Chính phủ trong các chính sách thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững; làm giảm khả năng đối phó của nền kinh tế nói chung và của Chính phủ nói riêng trước các diễn biến bất thường từ bên ngoài. Ba là, tăng trưởng theo chiều rộng, dựa nhiều vào vốn đầu tư như hiện nay không tạo ra cơ hội cải thiện thu nhập và đời sống một cách bền vững cho người lao động, không gia tăng được mức cầu nội địa. Như vậy, mô hình và cách thức tăng trưởng như hiện nay, nếu tiếp tục kéo dài, sẽ không cải thiện được mức sống của người lao động, tiếp tục gia tăng thêm sự lệ thuộc của nền kinh tế Việt Nam vào bên ngoài. Những lý do nói trên cho thấy thay đổi cách thức tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, năng suất và hiệu quả sử dụng các nguồn lực, nhất là vốn đầu tư, đã trở thành nhiệm vụ cấp bách, không thể chần chừ.

2. Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế trong thời gian qua đã biến đổi tích cực. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm, từ 24,53% GDP năm 2000 xuống còn 22,1% năm 2008; tỷ trọng công nghiệp đã tăng từ 36,73% GDP lên 39,73% GDP, còn tỷ trọng dịch vụ đã giảm nhẹ từ 38,74% xuống 38,17% GDP trong cùng thời kỳ. Như vậy, nhìn chung cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam đang chuyển đổi theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa; công nghiệp và xây dựng đã trở thành đầu tàu của tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Cơ cấu nội bộ ngành cũng có biến đổi khá tích cực. Trong nông, lâm và ngư nghiệp, tỷ trọng thủy sản đã liên tục tăng từ 15,6% năm 2000 lên khoảng 23,5% năm 2008; và tỷ trọng nông nghiệp đã giảm từ hơn 80% xuống còn 73% trong cùng thời kỳ. Trong nông nghiệp, tỷ trọng của ngành trồng trọt giảm, và ngành chăn nuôi liên tục tăng; đến năm 2008 đã chiếm khoảng 20% giá trị sản xuất nông nghiệp. Trong trồng trọt, cây lương thực có xu hướng giảm, và cây công nghiệp có xu hướng tăng lên. Về thủy sản, tỷ trọng đánh bắt đã giảm dần, và thay vào đó là, nuôi trồng tăng lên và ngày càng chiếm phần chủ yếu trong sản lượng thủy sản.

Trong công nghiệp, tỷ trọng của công nghiệp chế biến trong tổng giá trị gia tăng của công nghiệp đã tăng lên từ 50,5% lên hơn 53,1% năm 2008; tỷ trọng của khai khoáng giảm từ 26% xuống còn 22,6%, tỷ trọng xây dựng tăng từ 14,5% lên 16,3% trong cùng thời kỳ; còn tỷ trọng của sản xuất, cung ứng điện và khí đốt, cung cấp nước nước hầu như không đổi, ở mức khoảng 8-9%. Cơ cấu công nghiệp đã có những dịch chuyển bước đầu sang các ngành công nghệ cao.

Trong lĩnh vực dịch vụ, nguồn lực đang có xu hướng chuyển dịch từ các loại dịch vụ khác sang thương mại, khách sạn, nhà hàng, vận tải, kho bãi, bưu chính viễn thông, v.v.. Dịch vụ thương mại vẫn chiếm ưu thế, và tiếp tục gia tăng trong 9 năm qua. Tỷ trọng loại dịch vụ này đã tăng hơn 2 điểm phần trăm trong giai đoạn 2000-2008; nhà hàng và khách sạn tăng gần 4 điểm phần trăm, từ 8,4% lên 12,3% trong cùng thời kỳ; dịch vụ vận tải, kho bãi và bưu chính viễn thông tăng 2,6 điểm phần trăm, từ hơn 10% lên 12,7%. Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm còn chiếm tỷ trọng nhỏ (5,1%) và tăng không đáng kể so với năm 2000.

Cơ cấu lao động cũng đã chuyển biến tích cực. Lao động ngày càng dịch chuyển nhiều sang các ngành có năng suất lao động cao hơn. Trong 9 năm (2000-2008), lao động nông lâm ngư nghiệp đã giảm 12 điểm phần trăm, từ khoảng 65% lực lượng lao động năm 2000 xuống còn khoảng 53% năm 2008;

trong đó, riêng lao động nông nghiệp đã giảm 13,6 điểm phần trăm, từ khoảng 62,5% xuống còn 48,9% trong cùng thời kỳ. Còn lại, tỷ trọng lao động trong hầu hết các ngành còn lại đã tăng lên; trong đó, công nghiệp chế biến có mức tăng lớn nhất (4,6 điểm phần trăm), tiếp đến là dịch vụ thương mại (1,6 điểm phần trăm), thủy sản (1,1 điểm phần trăm), quản lý nhà nước và dịch vụ xã hội, cá nhân và cộng đồng (mỗi ngành tăng 0,9 điểm phần trăm). Điều đó có nghĩa là lao động trên thực tế đang dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp chế biến, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, dịch vụ thương mại, quản lý nhà nước và các ngành dịch vụ khác.

Nhưng, nhìn chung, cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng gia tăng mức độ chế biến vẫn còn chậm. Tỷ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp và khai khoáng giảm xuống chưa nhiều, từ khoảng 34,18% GDP năm 2000 xuống khoảng 31% năm 2008; tức là chỉ hơn 3 điểm phần trăm trong 9 năm¹³; công nghiệp chế biến (manufacturing) chỉ tăng được hơn 2,6 điểm phần trăm, từ 18,56% GDP năm 2000 lên 21,10% GDP năm 2008. Tỷ trọng các loại dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính tín dụng, giáo dục y tế, bảo hiểm, và các dịch vụ phát triển kinh doanh khác còn nhỏ, và không tăng, hoặc có xu hướng giảm xuống, còn thấp xa so với các nước trong khu vực¹⁴. Cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện nay đang nằm giữa các nước kém phát triển và các nước mới công nghiệp hóa, còn khoảng cách khá lớn so với Thái Lan và Malaysia, và càng xa so với Hàn Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan. Có thể nói, chúng ta còn khoảng cách hàng chục năm so với các nước nói trên, nhất là khi so sánh mức thu nhập bình quân đầu người.

Nền kinh tế chủ yếu đang dựa vào các ngành có lợi thế về tài nguyên và lao động chi phí thấp. Trong số 112 ngành kinh tế quốc dân, có 26 ngành có đóng góp từ 1% GDP trở lên. Đây chủ yếu là những sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và khai khoáng, các sản phẩm công nghiệp sơ chế và dịch vụ phục vụ tiêu dùng thâm dụng nhiều lao động phổ thông. Có 21 sản phẩm có đóng góp từ 0,5 đến dưới 1% GDP. Đây cũng chủ yếu là sản phẩm sơ chế, nguyên liệu và một số dịch vụ. Chỉ có 5 sản phẩm công nghiệp chế biến gồm: ô tô, xe máy, xe đạp và phụ tùng, các phương tiện vận tải khác, máy móc thiết bị điện và dệt.

Hiệu quả của các ngành kinh tế nhìn chung còn thấp và đang có xu hướng giảm xuống. Tỷ trọng giá trị gia tăng trung bình của tất cả các ngành/tổng sản

¹³ Từ khoảng 34,18% GDP năm 2000 xuống khoảng 31% năm 2008; công nghiệp chế biến tăng từ 18,56% lên 21,10% GDP trong cùng thời kỳ.

¹⁴ . Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, ngân hàng năm 2008 của Việt Nam chỉ chiếm hơn 12,3% giá trị gia tăng của lĩnh vực dịch vụ; trong khi đó, ở Thái Lan là 13,9%, Malaysia là 33,3%, Đài Loan (Trung Quốc) là 25,4 và Hàn Quốc là 30,5%.

lượng đã giảm từ khoảng hơn 45% năm 1999 xuống còn khoảng 41% năm 2007. Tỷ trọng này của công nghiệp giảm từ khoảng 40% năm 2000 xuống còn 30% năm 2008.

Có 16 ngành có tỷ trọng giá trị gia tăng/sản lượng tăng lên trong thời kỳ 2000-2007. Đó đều là sản phẩm nông, ngư nghiệp, khai khoáng và dịch vụ; 92 ngành có tỷ trọng giá trị gia tăng/sản lượng giảm và 4 ngành không đổi trong cùng thời kỳ. Có 38 ngành có tỷ trọng giá trị gia tăng/sản lượng đạt trên 50% (trong đó chủ yếu là sản phẩm nông, lâm, thủy sản và dịch vụ); 26 ngành sản phẩm từ 30 đến dưới 50%; số còn lại là thấp hơn 30% và phần lớn các sản phẩm công nghiệp chế biến thuộc vào nhóm thứ ba này.

Về trình độ công nghệ của công nghiệp, gần 10 năm qua, tỷ trọng sản lượng và giá trị tăng thêm của các ngành công nghệ cao trong công nghiệp ở Việt Nam có xu hướng gia tăng¹⁵, nhưng giá trị tăng thêm tăng lên chưa đáng kể và chưa vững chắc.

Bảng 3. Tỷ trọng sản lượng và giá trị tăng thêm

		1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Sản lượng	<i>CN cao</i>	19.65	19.84	20.62	21.53	21.64	21.97	22.71	23.18	23.56
	<i>CN Thấp</i>	80.35	80.16	79.38	78.47	78.36	78.03	77.29	76.82	76.44
Giá trị tăng thêm	<i>CN cao</i>	18.31	17.80	18.38	19.07	18.52	18.15	18.23	19.10	19.46
	<i>CN Thấp</i>	81.69	82.20	81.62	80.93	81.48	81.85	81.77	80.90	80.54

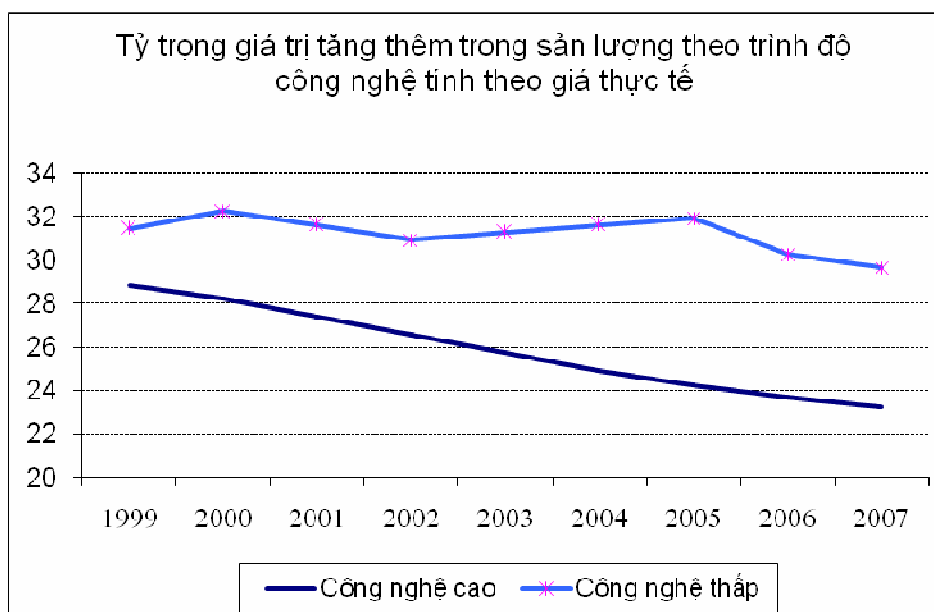
Nguồn: Tổng cục thống kê và tự tính

Trên góc độ thương mại quốc tế, kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao vẫn còn thấp, xấp xỉ 13% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành công nghiệp. Đóng góp của ngành công nghệ cao trong tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ ngành công nghiệp vẫn còn thấp và hầu như không thay đổi. Thực tế đó cho thấy công nghiệp của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ thấp (chiếm hơn 80% giá trị tăng thêm) và điều này dường như không thay đổi trong 10 năm qua.

¹⁵ Trong đó tỷ trọng của sản lượng tăng nhanh hơn và vững chắc hơn từ 19,65% trong năm 1999 lên đến 23,56% trong năm 2007.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong sản lượng của cả hai nhóm hàng hóa trong gần 10 năm qua liên tục sút giảm. Tỷ trọng giá trị tăng thêm so với sản lượng chỉ chiếm khoảng 30% đối với ngành công nghệ thấp và 23% đối với ngành công nghệ cao cho thấy nền công nghiệp của Việt Nam phụ thuộc lớn vào hàng trung gian ngoại nhập. Ngành công nghệ cao phụ thuộc nhiều hơn so với ngành công nghệ thấp. Những đóng góp của công nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị sản phẩm chỉ đang ở mức thấp, chưa tiến lên được những bậc thang công nghệ cao hơn, có giá trị tăng thêm lớn hơn.

Hình 13. Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong tổng sản lượng phân theo trình độ công nghệ giai đoạn 1999-2007 (tính theo giá thực tế)



Bảng 4. Tỷ trọng thu nhập từ lao động và vốn trong giá trị sản lượng phân theo trình độ công nghệ

		1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Lao động	CN cao	14.84	14.60	14.18	13.58	12.99	12.50	12.15	11.82	11.51
	CN thấp	12.22	12.03	11.73	11.38	11.50	11.64	11.73	11.10	10.59
Vốn	CN cao	11.11	10.98	10.68	10.34	10.11	9.73	9.19	9.31	9.16
	CN thấp	14.22	13.81	13.42	13.16	13.45	13.67	13.82	13.46	12.86

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Về mặt lý thuyết, thì ngành công nghệ cao đòi hỏi kỹ năng cao hơn do đó sự đóng góp của lao động trong tổng giá trị sản lượng phải cao hơn so với ngành công nghệ thấp; và ngành công nghệ cao có năng suất của vốn cao, do đó vốn

trong ngành này đóng góp một tỷ trọng lớn hơn trong tổng giá trị sản lượng so với ngành công nghệ thấp.

Bảng 5 cho thấy thực tế thu nhập của lao động trong hai ngành này phù hợp với những dự đoán về mặt lý thuyết. Nhưng, trong nhóm ngành công nghệ cao sự đóng góp của vốn trong giá trị sản lượng luôn thấp hơn ngành công nghệ thấp. Điều đó một lần nữa củng cố thêm nhận định là: dù tham gia vào sản xuất những mặt hàng thuộc loại công nghệ cao nhưng thực chất sự tham gia của Việt Nam chỉ dừng lại ở những giai đoạn công nghệ thấp, năng suất thấp do đó có giá trị tăng thêm thấp.

Bảng 5. Thu nhập của lao động trong giá trị tăng thêm (%)

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
CN cao	51.47	51.58	51.46	50.97	50.63	50.32	50.65	50.65	50.50
CN thấp	38.86	38.88	38.98	38.89	39.13	39.39	39.45	39.12	39.41

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Bảng 5 cho thấy tiền lương trong các ngành công nghiệp Việt Nam gia tăng chậm, không đủ gây sức ép lên nhà sản xuất buộc họ phải thay đổi công nghệ để giảm chi phí lao động. Điều này cũng chứng tỏ mức cung lao động cho cả hai nhóm ngành này vẫn đang dư thừa. Một đặc điểm khác là chi phí lao động cho ngành công nghệ cao là cao hơn so với ngành công nghệ thấp; trong khi đó, tỷ trọng giá trị tăng thêm trong sản lượng của ngành công nghệ cao luôn thấp hơn nhiều so với ngành công nghệ thấp. Điều này chắc chắn là không khuyến khích các nhà sản xuất và đầu tư tham gia vào các ngành công nghệ cao; mà ngược lại.

Trong 10 năm qua ngành công nghiệp Việt Nam đã có dịch chuyển tích cực về phía những hàng hóa có công nghệ cao. Tuy vậy, tốc độ dịch chuyển chậm; tỷ trọng giá trị tăng thêm trong sản lượng của cả hai nhóm ngành luôn giảm; ngành công nghệ cao giảm nhanh hơn ngành công nghệ thấp; tỷ trọng hàng trung gian nhập khẩu cao; giá trị tăng thêm ở những ngành được gọi là có công nghệ cao” chủ yếu do những công nghệ bậc thấp tạo ra, có năng suất thấp. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào các ngành sử dụng tài nguyên thô, hàm chứa ít công nghệ (50%); tỷ trọng ngành có công nghệ cao và trung bình chỉ chiếm khoảng 25% (so với 60% của Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia). Như vậy, những tuyên bố chính sách và những giải pháp cụ thể về khuyến khích phát triển và áp dụng công nghệ cao, về chuyển dịch cơ cấu hướng

đến các ngành công nghệ cao, tăng hàm lượng công nghệ, v.v.chưa có tác dụng trên thực tế.

Cuối cùng, tương quan giữa chuyển dịch lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chưa hợp lý¹⁶. Nông - lâm - ngư nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số lao động có việc làm, nhưng lại có tỷ trọng nhỏ nhất trong GDP của Việt Nam. Do năng suất lao động thấp và chênh lệch đáng kể so với công nghiệp và dịch vụ¹⁷, thu nhập của lao động nông nghiệp, nông thôn thấp hơn nhiều so với công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; và do đó, sự dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ là yêu cầu tất yếu, khách quan. Tuy vậy, trong quá trình dịch chuyển lao động nói trên, nền kinh tế Việt Nam đang và sẽ gặp phải một số mâu thuẫn. Một mặt, phần lớn lao động nông nghiệp, nông thôn phải được dịch chuyển sang công nghiệp, dịch vụ và ở vùng đô thị. Như vậy, công nghiệp, dịch vụ phải tạo được đủ số chỗ làm việc cần thiết. Nếu không, lao động vẫn rời bỏ nông thôn, nông nghiệp, nhưng không tìm được việc làm tương ứng. Mặt khác, lao động nông nghiệp sẽ trở nên già nua và kém kỹ năng lao động; chênh lệch về năng suất lao động và thu nhập giữa nông nghiệp, nông thôn và công nghiệp, dịch vụ ngày càng doãng ra; đời sống của người nông dân và dân cư nông thôn sẽ khó khăn hơn. Vì vậy, vấn đề ở đây là vừa phải tạo được đủ số công ăn việc làm mới trong công nghiệp, dịch vụ cho lao động chuyển dịch từ nông nghiệp, vừa phải giữ được đủ số lao động trẻ, có đào tạo cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp. Điều đó chỉ có thể đạt được bằng cách nâng cao được thu nhập cho lao động nông nghiệp tương đương với công nghiệp, dịch vụ; đồng thời, phải cải thiện được cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc, và cung cấp đủ các loại dịch vụ công với chất lượng tốt cho lao động nông nghiệp và dân cư nông thôn.

Tóm lại, chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp và hiện đại vẫn còn chậm; chưa hình thành được ngành sản phẩm chủ lực mới; năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế nhìn chung còn thấp, nhất là các ngành công nghiệp chế biến, và đang có xu hướng giảm xuống. Trình độ phát triển công nghiệp còn thấp; chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển so

¹⁶ Trong giai đoạn 2001-2008, tỷ trọng lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp đã giảm mạnh, từ hơn 63% xuống còn trên 52%. Trong khi đó, Tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong tổng lao động có việc làm đã tăng từ hơn 14% lên gần 21%; tỷ trọng tương ứng của khu vực dịch vụ đã tăng từ hơn 22% lên khoảng 27%.

¹⁷ GDP bình quân lao động có việc làm chung cho nền kinh tế đã tăng từ khoảng 22.000 đồng lên gần 33 triệu đồng trong giai đoạn 1986-2008, trong đó, nông - lâm - ngư nghiệp có mức tăng chỉ từ khoảng 11.000 đồng lên gần 14 triệu đồng. Như vậy, đến năm 2008, năng suất lao động trong nông, lâm và ngư nghiệp chỉ bằng gần 22% của công nghiệp-xây dựng và khoảng 30% của dịch vụ.

với các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực. Các sản phẩm công nghiệp chế biến có quy mô còn nhỏ. Chính quy mô nhỏ đã hạn chế khả năng và cơ hội tập trung, tích tụ và chuyên môn hóa sản xuất, hạn chế khả năng tác động lan tỏa hướng “thượng nguồn” và cả “hạ nguồn”. Do đó, không sản xuất được quy mô lớn, không có được điều kiện để phát triển công nghiệp phụ trợ như mong muốn.

3. Cơ cấu thành phần kinh tế

Trong những năm qua, tất cả các thành phần kinh tế đều tăng trưởng, mở rộng quy mô trên tất cả các mặt. Cơ cấu thành phần kinh tế đã chuyển biến theo hướng tích cực, phù hợp với cơ chế thị trường. Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng lên khá nhanh. Tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước trong GDP đã giảm từ khoảng 38,5% năm 2000 xuống còn hơn 34% năm 2008; kinh tế ngoài nhà nước cũng giảm từ khoảng hơn 48% GDP xuống còn khoảng 47% GDP; và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng từ hơn 13% lên gần 19% trong cùng thời kỳ. Về giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ trọng khu vực nhà nước đã giảm một cách nhanh chóng, từ hơn 34% năm 2000 xuống còn hơn 20% 2008; tỷ trọng khu vực ngoài nhà nước tăng từ 24,5% lên khoảng hơn 35% và của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhẹ từ 41,3% lên gần 45% trong cùng thời kỳ.

Đầu tư theo thành phần kinh tế cũng chuyển biến tương tự. Cụ thể là, tỷ trọng đầu tư khu vực kinh tế nhà nước trong tổng đầu tư xã hội đã giảm khá nhanh, từ khoảng 59% năm 2000 xuống còn 28,6% năm 2008; tỷ trọng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước tăng lên từ khoảng 23% lên 40% và tỷ trọng khu vực đầu tư nước ngoài tăng từ khoảng 18% lên 31,4% trong cùng thời kỳ.

Hàng nghìn doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu; số còn lại được đổi mới mô hình quản lý, bước đầu hình thành các tập đoàn kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân trong nước đã có bước phát triển vượt bậc từ sau năm 2000 trên tất cả các mặt: về vốn đầu tư, vốn kinh doanh, giá trị tài sản, lao động và đóng góp cho nguồn thu ngân sách nhà nước. Đến nay đã có gần 400 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới¹⁸ trong tất cả các ngành và địa phương, với số vốn đăng ký lên đến hơn tỷ tỷ đồng. Năm 2008, các doanh nghiệp tư nhân trong nước đã đóng góp 24% giá trị sản xuất công nghiệp (tăng 14 điểm phần trăm so với năm 2000), gần 11% GDP (tăng được gần 4 điểm phần trăm trong 8 năm), và sử dụng khoảng 7% lực lượng lao động. Hàng trăm doanh nghiệp của tư nhân đã mở rộng về quy mô, đa dạng hoá ngành nghề kinh

¹⁸ . Đánh giá sơ bộ cho thấy hiện có khoảng 300 ngàn doanh nghiệp đang hoạt động, bằng 75% -80% số doanh nghiệp đăng ký, tương đương với hầu hết các quốc gia khác trên thế giới.

doanh đến mức bước đầu hình thành các tập đoàn kinh tế, vươn ra được thị trường khu vực. Khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài đang gia tăng nhanh chóng cả quy mô và vị thế trong nền kinh tế Việt Nam. Khu vực kinh tế này một mặt đã góp phần đáng kể vào phát triển sức sản xuất và trình độ công nghệ của nền kinh tế; giúp duy trì tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian qua.

Tuy vậy, vẫn còn mất cân đối lớn trong phân bố và sử dụng lao động giữa các thành phần kinh tế và trong nội bộ khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Cụ thể là:

- Khu vực kinh tế nhà nước đóng góp 34% GDP, khoảng gần 1/3 tổng đầu tư xã hội, hơn 20% giá trị sản xuất công nghiệp, nhưng sử dụng **9% số lượng lao động**;

- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp gần 19% GDP, 35% tổng vốn đầu tư xã hội, gần 45% giá trị sản xuất công nghiệp, nhưng chỉ sử dụng **chưa đầy 4% lao động**;

- Khu vực ngoài nhà nước đóng góp 47% GDP, 32% tổng vốn đầu tư xã hội, 35% giá trị sản xuất công nghiệp, và sử dụng đến hơn 87% lao động xã hội; trong đó, kinh tế tư nhân trong nước đóng góp khoảng 10% GDP, 24% giá trị sản xuất công nghiệp, và sử dụng khoảng 7% lao động xã hội.

Như vậy, đại bộ phận lao động hiện nay (khoảng 80%) đang làm việc trong khu vực hộ cá thể, sản xuất nhỏ, phân tán, phi chính thức và năng suất lao động thấp. Một trong số các nhiệm vụ trọng tâm của tái cơ cấu nền kinh tế phải là: sử dụng hết số lao động hiện có trong khu vực hộ cá thể phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương, từng ngành nghề và cả từng cá nhân người lao động; Đào tạo, nâng cao tay nghề, kỹ năng lao động, đồng thời, từng bước dịch chuyển sang khu vực chính quy, có giá trị gia tăng và năng suất cao hơn.

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước là không cao¹⁹, và thường thấp hơn so với doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có

¹⁹ .Có thể lấy thêm một ví dụ thực tế về hiệu quả kinh doanh của DNNN năm 2008. Cụ thể là, tỷ suất lợi nhuận bình quân / doanh thu của 94 Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước là 0,09 (năm 2007 khoảng 0,06); còn tỷ suất lợi nhuận bình quân/vốn chủ sở hữu năm 2008 là 0,26 (năm 2007 khoảng 0,15). Theo đánh giá của Bộ tài chính, thì tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu đạt mức như hai năm 2007-2008 là tương đối cao và chấp nhận được. Tuy vậy, xem xét kỹ hơn, chi tiết hơn, thì thực tế có phần ngược lại.

Một là, lạm phát năm 2007 là 12,6% và năm 2008 là gần 20% (tính bình quân năm). Vì vậy, tỷ suất lợi nhuận thực của 94 tập đoàn và tổng công ty nhà nước trong năm 2007 và 2008 tương ứng là 0,03 và 0,06; một tỷ lệ khá thấp so với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác.

Hai là, giá các loại nguyên liệu, khoáng sản đã tăng nhanh và ở mức cao trong 2 năm 2007-2008, nhất là năm 2008. Vì vậy, loại trừ kết quả kinh doanh của các Tập đoàn, tổng công ty độc quyền, chuyên kinh doanh các loại nguyên liệu cơ bản (gồm Tập đoàn dầu khí Việt nam, Tập đoàn than, khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn bưu

vốn đầu tư nước ngoài. Tuy vậy, hiệu quả của các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đang có xu hướng giảm xuống.

- Trước hết, về số doanh thu thuần được tạo ra bởi một đồng vốn kinh doanh: (i) một đồng vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước năm 2000 tạo ra được hơn 0,66 đồng doanh thu; và năm 2007, con số này là khoảng 0,57 đồng, giảm khoảng 14%; (ii) một đồng vốn kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân trong nước năm 2000 tạo ra được gần 2,1 đồng doanh thu, và con số này năm 2007 là hơn 1,13 đồng, giảm 46%; (iii) một đồng vốn kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 tạo ra được hơn 0,7 đồng doanh thu, và con số này năm 2007 là khoảng 0,97 đồng doanh thu, tăng gần 39%.

- Năm 2000, số doanh thu thuần tạo ra bởi một đồng vốn của doanh nghiệp tư nhân trong nước gấp hơn 3 lần so với doanh nghiệp nhà nước và 2,9 lần so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thì đến năm 2007 số tương ứng là 2 và 1,2. Điều đó chứng tỏ, về chỉ tiêu này, tuy vẫn còn tốt hơn so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng hiệu quả của doanh nghiệp tư nhân trong nước đang có xu hướng giảm xuống, với mức giảm nhanh hơn so với mức giảm hiệu quả của DNNN.

- Số vốn kinh doanh để tạo ra một chỗ làm việc trong doanh nghiệp nhà nước đã tăng lên gần 3,5 lần trong 8 năm, từ 0,321 tỷ đồng năm 2000 lên 1,11 tỷ đồng năm 2007. Con số này trong doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng lên gần 4 lần trong cùng thời kỳ, từ 0,094 tỷ lên 0,367 tỷ đồng; và trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại giảm gần 20% trong cùng thời kỳ, từ 0,564 tỷ đồng xuống còn 0,450 tỷ đồng. Như vậy, năm 2000 số vốn kinh doanh để tạo ra một chỗ làm việc trong doanh nghiệp tư nhân chỉ bằng khoảng 29% của doanh nghiệp nhà nước, và gần 17% của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; đến năm 2007, các số tương ứng là 33% và 81,5%.

Khu vực kinh tế tư nhân, chính quy trong nước còn quá nhỏ. Khu vực ngoài nhà nước bao gồm hộ kinh doanh cá thể, HTX và kinh tế tư nhân. Đến nay, khu vực tư nhân chính quy còn quá nhỏ (chiếm 24% giá trị sản xuất công

chính viễn thông Việt nam, Tập đoàn cao su Việt nam, Tổng công ty xăng dầu Việt nam, Tập đoàn điện lực Việt nam), thì tỷ suất lợi nhuận thực bình quân của 88 tập đoàn và tổng công ty còn lại năm 2007 là 0,03 và năm 2008 là âm 0,11, thấp hơn nhiều so với tỷ suất lợi nhuận bình quân/vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nói chung. Như vậy, nếu loại trừ yếu tố lạm phát và sự tăng giá các nguyên liệu, nhất là dầu lửa, thì hiệu quả kinh doanh của các tập đoàn và tổng công ty đã xấu đi rất nhiều trong năm 2008 và tỷ suất lợi nhuận thực bình quân của các tập đoàn và tổng công ty nhà nước là âm 11%.

nghiệp, khoảng 11% GDP, sử dụng khoảng 7% lực lượng lao động). Khu vực hợp tác xã đã suy giảm liên tục; năm 2007 khu vực này chỉ chiếm hơn 6% GDP; 0,6% số lao động và 0,4% giá trị sản xuất công nghiệp. Còn lại, khu vực hộ cá thể chiếm gần 30% GDP, 9% giá trị sản xuất công nghiệp, và gần 80% số lao động xã hội. Như vậy, tuyệt đại bộ phận lao động hiện nay đang làm việc trong khu vực hộ cá thể; là khu vực sản xuất nhỏ, phân tán, chủ yếu là phi chính thức, trình độ công nghệ và phương thức sản xuất lạc hậu.

Quy mô của doanh nghiệp tư nhân trong nước còn nhỏ.

- Trung bình mỗi doanh nghiệp tư nhân trong nước có khoảng 28-30 lao động, chỉ bằng khoảng 1/15 so với DNNN và khoảng 1/13 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Năm 2007 trung bình mỗi doanh nghiệp tư nhân có khoảng 12,4²⁰ tỷ đồng vốn kinh doanh, bằng 1/23 doanh nghiệp nhà nước và 1/14 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Năm 2007 doanh thu trung bình của một doanh nghiệp tư nhân trong nước là khoảng 11 tỷ đồng²¹, bằng 1/23 của doanh nghiệp nhà nước và 1/13 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp tư nhân trong nước phát triển khá chậm²². Trong giai đoạn 2003-2007 số lao động trung bình hàng năm của một doanh nghiệp chỉ tăng khoảng 3,1%; doanh thu theo giá hiện hành tăng trung bình hàng năm 17,6%; lợi nhuận theo giá hiện hành trung bình hàng năm tăng 15,4%; số vốn chủ sở hữu theo giá hiện hành tăng bình quân 16%/năm; trung bình mỗi doanh nghiệp trong 5 năm qua (2003-2007) đầu tư 1,6 tỷ VNĐ, trong đó đầu tư tài sản cố định 1 tỷ VNĐ; 13% vốn đầu tư là tín dụng ngân hàng; khoảng hơn một nửa số doanh nghiệp đã không tiếp cận được vốn vay ngân hàng trong cùng thời kỳ; và chỉ có 9% số doanh nghiệp dựa chủ yếu (trên 50%) vốn vay ngân hàng để đầu tư.

Nền kinh tế và thị trường lưỡng thể trên nhiều phương diện và bị chia cắt giữa các thành phần kinh tế, giữa thành thị và nông thôn, giữa chính thức và phi chính thức, giữa trong nước và nước ngoài. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ được các sản phẩm đó ở thị trường nước ngoài, nhưng lại

²⁰. Tăng 4 lần so với năm 2000.

²¹. Tăng gấp 2 lần so với năm 2000.

²². Số liệu được tính trên cơ sở theo dõi liên tục 46.500 doanh nghiệp trong 5 năm, 2003 đến 2007.

Tốc độ tăng trưởng của từng doanh nghiệp là tốc độ tăng trưởng bình quân năm trong thời kỳ 2003-2007.

Tốc độ tăng trưởng trung bình của toàn bộ khu vực doanh nghiệp được xác định bằng trung bình cộng tăng trưởng của từng doanh nghiệp.

không xâm nhập được vào thị trường trong nước. Ngược lại, có không ít doanh nghiệp có sản phẩm tiêu thụ rất tốt ở thị trường trong nước, nhưng lại không xuất khẩu được ra bên ngoài. Thị trường Việt Nam vừa độc quyền, vừa phân tán và hoang sơ; vừa bị hành chính hoá, vừa thiếu giám sát và điều tiết. Vì vậy, hoạt động của thị trường chưa hiệu quả; độc quyền và cạnh tranh không lành mạnh, không bình đẳng luôn đồng hành và chi phối ứng xử của không ít nhà đầu tư và doanh nghiệp.

4. Cơ cấu vùng kinh tế

Phát triển kinh tế vùng theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng bước đầu được quan tâm; đã xác định rõ ba vùng kinh tế trọng điểm, và các vùng kinh tế trọng điểm đã có vị thế ngày càng cao, đóng góp ngày càng nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Kinh tế các vùng nói chung đều có chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy vậy, “vùng kinh tế” trong thực thi chính sách kinh tế-xã hội chưa thực sự rõ đến mức định hướng và chi phối đến ứng xử của các tác nhân kinh tế. Trong khi đó, phân biệt kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, nhất là kinh tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lại khá rõ. Trên thực tế, chính quyền cấp tỉnh luôn chú trọng và có động lực mạnh mẽ trong việc phát triển kinh tế địa phương mình, mà ít chú ý đến phát triển kinh tế của vùng có liên quan. Để phát triển kinh tế địa phương, chính quyền cấp tỉnh vừa nỗ lực vận động để có được sự hỗ trợ nhiều nhất của trung ương (nhất là phân bổ vốn đầu tư ngân sách, ODA và các chương trình phát triển khác), vừa khuyến khích, hỗ trợ và thu hút đầu tư của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, đầu tư của tư nhân trong nước và tư nhân nước ngoài.

Xét về cơ cấu kinh tế, các địa phương đều hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, giảm nông, lâm (và ngư nghiệp). Hay nói cách khác, các tỉnh thành phố đều muốn hướng đến một cơ cấu kinh tế chung tương tự nhau, hơn là hình thành một cơ cấu kinh tế dựa trên các lợi thế tương đối và lợi thế cạnh tranh của địa phương mình. Vì vậy, mỗi chương trình đầu tư phát triển của Trung ương đều được “chia nhỏ” và phân bổ trên hầu hết các địa phương. Các địa phương đều theo đuổi và thực hiện các dự án tương tự nhau để phát triển kinh tế; và hiện tượng đó thường được gọi là “đầu tư theo phong trào”. Không ít “phong trào” như sản xuất mía đường, xi măng lò đứng, phát triển khu công nghiệp, dự án thép, cảng nước sâu, nhà máy đóng tàu, v.v. đã không tạo ra hiệu quả như dự liệu ban đầu.

Điều đáng nói thêm là hiện tượng đầu tư theo phong trào, phân tán và kém hiệu quả đã tồn tại hàng chục năm nay mà vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt²³.

Về khuyến khích và thu hút đầu tư tư nhân, các địa phương đã học hỏi, bắt chước nhau một cách khá máy móc, không tính đến các điều kiện cụ thể, thế mạnh và hạn chế của các địa phương khác nhau. Do đó, bằng cách giảm thuế, ưu đãi về đất đai, tài nguyên thiên nhiên cho các nhà đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, các địa phương đã cạnh tranh nhau theo kiểu “cùng nhau về đáy”, đã gây thiệt hại không chỉ cho kinh tế địa phương mà cả lợi ích chung của đất nước. Do đó, các “nền kinh tế” địa phương thường cạnh tranh nhau, mà không bổ sung cho nhau để hình thành kinh tế vùng hiệu quả và hợp lý dựa trên những lợi thế phát triển của từng vùng.

Tuy vậy, trên thực tế, các vùng hay cụm kinh tế vẫn hình thành theo cơ chế thị trường, lan tỏa xung quanh Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hơn 2/3 sản lượng công nghiệp vẫn tập trung ở khu vực Hà Nội - Hải Phòng, các tỉnh lân cận và vùng Đông nam bộ. Hai khu vực này cũng là nơi tập trung phần lớn các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và mức độ tập trung này đang có xu hướng tăng lên. Đến năm 2007, Vùng đồng bằng sông Hồng và Miền Đông nam bộ đã chiếm gần 65% số lượng doanh nghiệp, 70% số lao động, gần 84% số vốn kinh doanh và hơn 76% số doanh thu. Đầu tư dàn trải, phân tán của nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong các dự án đóng tàu, sắt thép, cảng biển, v.v. đã không thay đổi được xu hướng tập trung sản xuất công nghiệp và dịch vụ tại hai vùng “kinh tế trọng điểm”.

Tóm lại về cơ cấu vùng kinh tế, cho đến nay, kinh tế cấp tỉnh đang thực sự chi phối phát triển kinh tế vùng; và do đó, kinh tế vùng trên thực tế mang tính thống kê nhiều hơn là sự kết nối, bổ sung cho nhau, tận dụng các thế mạnh của nhau nhằm phân bố và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực có được ở trong vùng. Trái lại, các tỉnh đang theo đuổi mô hình phát triển, cơ cấu kinh tế tương tự nhau, các chính sách kinh tế tương tự nhau; từ đó, đang cạnh tranh nhau hơn là bổ sung cho nhau trong thu hút và sử dụng nguồn lực. Vì vậy, nguồn lực đã ít, lại bị phân tán và sử dụng không đạt hiệu quả như mong muốn. Trên thực tế, phát triển công nghiệp và dịch vụ cũng chỉ tập trung ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng và miền Đông nam bộ, và xu hướng tập trung này đang tăng lên trong những năm qua.

²³. Theo quy hoạch, hiện nay đã có đến 23 cảng nước sâu (đã có hoặc đã được quy hoạch) trải đều và dài trên hầu hết các tỉnh ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Đã có đến 32 dự án sản xuất thép đã được cấp ở hầu khắp các địa phương từ Bắc vào Nam trong cả nước, trong đó, có đến 24 dự án ngoài quy hoạch.

5. Cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu

Nước ta là một trong số ít nước trong khu vực có tổng cầu phụ thuộc nhiều vào nhu cầu xuất khẩu và đầu tư. Năm 2008, tỷ lệ xuất khẩu/GDP của nước ta là 78,2%, cao hàng thứ ba trong khu vực, sau Hồng Kông và Malaysia (xem Bảng 6). Tương tự, tỷ lệ đầu tư/GDP của nước ta năm 2008 là 41,1%, cao hàng thứ hai trong khu vực, sau Trung Quốc.

Bảng 6. Tỷ trọng xuất khẩu/GDP

(Đơn vị: %)

	1995	2000	2005	2006	2007	2008
Việt Nam	32,8	55,0	69,4	73,6	76,9	78,2
Nhật Bản	9,2	11,0	14,3	16,1	17,6	17,4
Hàn Quốc	28,8	38,6	39,3	39,7	41,9	52,9
Hồng Kông	143,2	143,3	198,7	205,5	208,0	212,5
Đài Loan	47,2	53,8	64,2	69,7	73,5	74,2
Malaysia	94,1	119,8	117,5	116,5	110,5	103,6
Thái Lan	41,8	66,8	73,6	73,7	73,2	76,4
Indonesia	26,3	41,0	34,1	31,0	29,4	29,8
Phillipine	36,4	55,4	47,6	47,3	42,5	36,9
Trung Quốc	20,2	23,3	5,6	7,9	9,1	8,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ngân hàng Phát triển Châu Á

Một bộ phận không nhỏ tổng cầu đặc biệt nhạy cảm với biến động nhu cầu đầu vào sản xuất, nhu cầu đầu tư hoặc xuất khẩu. Nhóm ngành kinh tế sản xuất chủ yếu để đáp ứng nhu cầu đầu vào sản xuất²⁴ chiếm khoảng 15% tổng cầu của nền kinh tế. Nhóm ngành này bao gồm các ngành dịch vụ kinh doanh, thức ăn gia súc, trồng cây công nghiệp, sắt, thép, xi măng, vật liệu xây dựng, khí đốt, phân bón. Nhóm ngành sản xuất chủ yếu cung cấp hàng hóa đầu tư chiếm khoảng 13% tổng cầu và bao gồm các ngành dịch vụ vận tải, xây dựng dân dụng và công nghiệp, đóng tàu, ô tô và máy móc chuyên dụng. Nhóm ngành xuất khẩu phần lớn sản phẩm của mình chiếm 9% tổng cầu và bao gồm các ngành

²⁴ Đó là các ngành có trên 80% lượng hàng hóa tiêu thụ là để đáp ứng nhu cầu sử dụng đầu vào sản xuất cho các ngành khác.

khai thác dầu thô, cao su mủ khô, cà phê nhân xô và giày dép. Như vậy, có khoảng 37% tổng cầu hàng hóa và dịch vụ của nước ta là định hướng mạnh mẽ đáp ứng nhu cầu đầu vào sản xuất, đầu tư hoặc xuất khẩu.

Bảng 7. Cơ cấu nhu cầu xuất khẩu trong cầu từng hàng hóa, dịch vụ

Chỉ tiêu	Phần trăm
Cà phê hạt	96
Dầu thô, gas tự nhiên (không tính khai thác)	94
Cao su thô	72
Hải sản chế biến theo sản phẩm seafood and by products	70
Ready -made clother, sheets (all kinds)	68
Sản phẩm da	62
Du lịch	60
Gỗ và gỗ thành phẩm	57
Xe đạp và phụ tùng	48
Sứ thành phẩm	45
Metallic ore	45
Đường bộ	44
Thảm	44
Thiết bị điện	44
Rau và hoa quả chế biến	42
Trà	41
Nhà hàng	40
Dịch vụ vận tải đường sắt	39
Than	37
Xổ số	36
Dịch vụ vận tải đường thủy	34
Khách sạn	34
Ngân hàng, tín dụng, kho bạc	32
Association	32
Dịch vụ vận tải hàng không	30
Gạo chế biến	30
Dịch vụ viễn thông	27

Văn hóa và thể thao	26
Đánh bắt-trồng trọt	25
Máy móc sử dụng trong đài thu phát, ti vi và các thiết bị thông tin	25
Giáo dục và đào tạo	24
Bảo hiểm	23
Sửa chữa phương tiện vận tải nhỏ, xe máy, các thiết bị gia dụng	22
Nông sản khác	21
Precise and optics equipment, meter (all kinds)	20
Rau quả chế biến, dầu động vật và chất	20
Ferrous metals and products (except machinery equipment)	17
Gas, dầu bôi trơn (dạng tinh)	15
Cao su chế biến và thành	15
Các sản phẩm bánh. Mứt, kẹo, coca,	13
Thuốc lá và các sản phẩm từ thuốc	12
Xà phòng, chất tẩy rửa	12
Non-ferrous metals and products (except machinery equipment)	12
Thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh	11
Nước hoa	11
Chăm sóc sức khỏe, social relief	11
Sữa, bơ và các sản phẩm từ	10
Rượu, bia và nước ngọt	10
Sợi, Fibers, thread (all kinds)	9
Health instrument and apparatus	8
Cà phê và các sản phẩm từ cà phê	8
Other Livestock	7
Khoa học và công nghệ	6
Automobile	6
Thủy sản	6
Lợn	6
Thuốc	6
Đồ gia dụng và phụ tùng	6

Paper pulp and paper products and by products	6
Processed, preserved meat and by-products)	6
Basic inorganic chemicals	4
Weaving of cloths (all kinds)	4
Bất động sản	4
Phân bón	3
Sơn	3
Đồ ăn gia súc	3
Cát, sỏi	3
Trà và các sản phẩm trà	3
Weaving and embroidery of textile -based goods (except carpets)	3
Xuất bản phẩm	2
Pesticides	2
Plastic (including semi-plastic products)	2
Products of leather tanneries	2
Đường tinh luyện	2
Dịch vụ bất động sản và tư vấn	2
Gạch, ngói	2
Đá	1
Phân hóa học	1
Nước uống không cồn và nước ngọt	1
Concrete, mortar and other cement products	1
General -purpose machinery	1
Basic organic chemicals	1
Xa máy, phụ tùng	1
Ink, varnish and other painting materials	1
Lâm nghiệp	1
Bia, rượu	0
Xi măng	0
Điện, gas	0
Poultry	0

Mía	0
Paddy (all kinds)	0
Products of printing activities	0
State management, defence and compulsory social security	0
Bò	0
Nước	0
Thiết bị tưới	0
Các dịch vụ nông nghiệp khác	0
Vệ sinh	0
Xây dựng dân dụng	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Cơ cấu xuất khẩu của nước ta tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng xuất khẩu hàng thô hoặc sơ chế, đồng thời tăng tỷ trọng hàng chế biến hoặc tinh chế; tuy nhiên, mức độ chuyển dịch chưa mạnh. Tỷ trọng xuất khẩu hàng thô hoặc sơ chế đã giảm từ 55,8% năm 2000 xuống 46,6 năm 2007, trong khi đó tỷ trọng hàng chế biến hoặc tinh tăng từ 44,2% lên 55,4%. Cơ cấu xuất khẩu vẫn phụ thuộc vào một số nhóm hàng hóa. 10 hàng hóa xuất khẩu lớn nhất chiếm trên 67% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2008 và vẫn là các nhóm hàng hóa dầu thô (16,6%), dệt may (14,5%), giày dép (7,5%), thủy sản (7,3%), gạo (4,6%), sản phẩm gỗ (4,4%), máy tính và hàng điện tử (4,3%), cà phê (3,2%), cao su (2,5%) và than (2,2%). Như vậy, các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ta vẫn chủ yếu là các sản phẩm thô hoặc sơ chế.

Mặc dù có sự chuyển dịch, nhưng các thị trường xuất khẩu chủ yếu không có sự thay đổi. 5 thị trường xuất khẩu lớn nhất không thay đổi trong những năm qua và chiếm hơn 50% kim ngạch xuất khẩu, đó là Hoa Kỳ (18,9%), Nhật Bản (13,6%), Trung Quốc (7,2%), Australia (6,7%) và Singapore (4,2%). Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường EU không có sự thay đổi lớn, dao động trong khoảng 18-20%.

Hoa Kỳ ngày càng khẳng định là thị trường xuất khẩu hàng đầu đối với hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực nói riêng và tổng xuất khẩu nói chung của nước ta. Tỷ trọng của thị trường Hoa Kỳ trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh từ 5,1% năm 2000 và ổn định ở mức 19% trong những năm gần đây. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất đối với hàng dệt may (chiếm 56% kim ngạch xuất khẩu dệt may của nước ta năm 2008), giày dép (22,6%), sản phẩm gỗ

(37,6%). Hoa Kỳ cũng là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai đối với các sản phẩm chủ lực khác như thủy sản (16,4%), cà phê (10%) và linh kiện máy tính (11,6%).

Cơ cấu xuất khẩu dịch vụ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ không có sự thay đổi và tập trung chủ yếu vào một số rất ít dịch vụ. Tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong thời kỳ 2005-2008 dao động trong khoảng 10-12%. Xuất khẩu dịch vụ chủ yếu đến từ ba loại dịch vụ. Năm 2008, du lịch là nguồn thu ngoại tệ lớn nhất, chiếm 56,7% tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ, tiếp theo là vận tải hàng không (18,6%) và vận tải biển (14,6%). Dịch vụ tài chính đóng góp khoảng 3,2% giá trị xuất khẩu dịch vụ.

Bảng 8. Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng

(Đơn vị: %)

	1995	2000	2005	2006	2007	2008
Tư liệu sản xuất	84,8	93,8	91,9	92,2	92,6	93,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	25,7	30,6	25,3	24,6	28,6	26,6
Nguyên, nhiên, vật liệu	59,1	63,2	66,6	67,6	64	67
Hàng tiêu dùng	15,2	6,2	8,1	7,8	7,4	6,4
Lương thực		0	0,01	0,02	0	
Thực phẩm	3,5	1,9	3	2,8	2,5	
Hàng y tế	0,9	2,2	1,4	1,3	1,2	
Hàng khác	10,8	2,1	3,7	3,7	3,7	

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tự tính

Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu không có sự thay đổi rõ rệt và về cơ bản vẫn là tư liệu sản xuất, nhất là nguyên, nhiên, vật liệu. Tỷ trọng hàng hóa tư liệu sản xuất chiếm khoảng 92-94% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó máy móc, phụ tùng 25-31% và nguyên, nhiên, vật liệu 64-68%. Tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng dao động trong khoảng 6-8% (xem Bảng 8). Cơ cấu nhập khẩu của nước ta tập trung vào một số ít nhóm hàng hóa. Năm 2008, 5 nhóm hàng hóa nhập khẩu lớn nhất chiếm gần 50% tổng kim ngạch nhập khẩu, đó là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng chiếm 17,3%, xăng dầu 13,6%, sắt thép 8,3%, vải 5,5% và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 4,6%.

Nguồn hàng hóa nhập khẩu vẫn chủ yếu từ các nước Đông Á và ngày càng phụ thuộc vào nguồn hàng từ Trung Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước

Đông Á không có sự thay đổi rõ rệt, dao động trong khoảng 76-79% tổng kim ngạch nhập khẩu. Các đối tác nhập khẩu lớn nhất của nước ta vẫn là Trung Quốc và các nền kinh tế phát triển cao trong khu vực là Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Hồng Kông, chiếm khoảng 58-64% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc không ngừng tăng, từ 9% năm 2000 lên 19,4% năm 2008, trở thành nguồn nhập khẩu lớn nhất của nước ta. Đồng thời, tỷ trọng nhập khẩu từ tất cả các nước phát triển cao ở Đông Á giảm mạnh, từ 55,2% xuống 41%.

Đối với hầu hết các hàng hóa có kim ngạch nhập khẩu lớn²⁵, Trung Quốc là nguồn nhập khẩu lớn nhất. Trung Quốc là nguồn nhập khẩu lớn nhất hóa chất (chiếm 26,1% tổng nhập khẩu hóa chất), sản phẩm hóa chất (16,5%), ô tô nguyên chiếc (25,1%), máy móc, thiết bị và phụ tùng (27,6%), phân bón (48,9%), sắt thép (34,4%) và vải các loại (34,6%). Hơn nữa, Trung Quốc cũng là nguồn nhập khẩu lớn thứ hai hoặc thứ ba một số hàng hóa như máy vi tính và linh kiện (17,6%), nguyên phụ liệu dệt may, da giày (15,3%), xe máy nguyên chiếc (26,3%), linh kiện ô tô (15,4%), gỗ và nguyên phụ liệu gỗ (11,8%).

Cơ cấu nhập khẩu dịch vụ trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ không có sự thay đổi lớn và phụ thuộc vào một số ít dịch vụ. Trong thời kỳ 2005-08, tỷ trọng nhập khẩu dịch vụ trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ tương đối ổn định trong khoảng 9-10%. Cùng với hoạt động thương mại phát triển, tỷ trọng nhập khẩu dịch vụ trong tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ liên tục tăng, từ 33,7% năm 2005 lên 52,8% năm 2008. Dịch vụ du lịch là dịch vụ được nhập khẩu nhiều thứ hai, nhưng có tỷ trọng trong tổng giá trị nhập khẩu giảm dần, từ 20,1% xuống 16,4%. Dịch vụ vận tải hàng không là dịch vụ nhập khẩu nhiều thứ ba và tỷ trọng cũng giảm, từ 14,1% xuống 10,1%. Tỷ trọng nhập khẩu dịch vụ tài chính cũng giảm từ 5,1% xuống 2,9%.

6. Cơ cấu đầu tư

Huy động vốn đầu tư xã hội trong gần hai thập kỷ qua đã đạt được kết quả hết sức ấn tượng. Tỷ trọng đầu tư xã hội/GDP liên tục tăng nhanh và đạt mức cao từ khoảng 34% năm 2000 tăng lên khoảng hơn 41% năm 2008; liên tục trong 5 năm 2003-2008, tỷ lệ này luôn cao hơn 40%, và đạt mức cao nhất là 44% vào năm 2007. Đây thực sự là yếu tố chính làm cho nền kinh tế Việt Nam luôn tăng trưởng ở mức khá cao trong thời gian qua.

²⁵ Đó là những hàng hóa có kim ngạch nhập khẩu lớn hơn 1 tỷ USD năm 2008.

Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế cũng đã thay đổi tích cực phù hợp với chủ trương đổi mới theo hướng đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường đa sở hữu, đa thành phần kinh tế. Tỷ trọng đầu tư nhà nước đã giảm khá nhanh từ khoảng 59% năm 2000 xuống còn gần 29% năm 2008; tỷ trọng đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng từ khoảng 23% năm 2000 lên 40%; và đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng từ 18% lên hơn 31% trong cùng thời kỳ. Nói cách khác, tổng đầu tư xã hội đã dịch chuyển rõ nét và mạnh mẽ từ khu vực nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Tỷ trọng đầu tư xã hội nói chung và của các thành phần kinh tế nói riêng cho nông, lâm và ngư nghiệp liên tục giảm. Năm 2000 đầu tư vào nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 13,8% tổng đầu tư xã hội, đến năm 2008 đã giảm xuống còn 6,4%. Trong cùng thời kỳ, tỷ trọng đầu tư của nhà nước vào nông, lâm, ngư nghiệp trong tổng số vốn đầu tư nhà nước đã giảm từ 12,2% xuống còn 7,4%; tỷ trọng này của đầu tư của khu vực ngoài nhà nước đã giảm từ gần 20% xuống còn gần 9%; và của đầu tư nước ngoài cũng đã giảm từ 11,5% xuống còn 2,4%.

Đầu tư xã hội vào công nghiệp và xây dựng đã tăng nhẹ, và trung bình chiếm khoảng hơn 41% tổng đầu tư xã hội. Tỷ trọng đầu tư của nhà nước vào công nghiệp chế biến và xây dựng đã tăng đáng kể trong các năm 2001-2008, đạt mức 42-43% tổng đầu tư nhà nước, và đã giảm xuống còn 40,6% năm 2008. Đầu tư của khu vực ngoài nhà nước vào công nghiệp và xây dựng còn thấp, và gia tăng chưa đáng kể (từ 23% năm 2000 lên 26% năm 2008). Hơn một nửa số đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện trong công nghiệp và xây dựng, và tỷ trọng này có xu hướng tăng lên, từ khoảng 57% năm 2000 lên khoảng 62% năm 2008.

Đầu tư vào dịch vụ đã tăng lên với tốc độ nhanh và đang chiếm phần chủ yếu trong tổng đầu tư xã hội, tăng từ 47% năm 2000 lên 53% năm 2008 (tức là tăng 6 điểm phần trăm). Phần lớn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước đang tập trung vào ngành dịch vụ và đang có xu hướng tăng lên, từ khoảng 59% năm 2000 lên khoảng 65% tổng số đầu tư của khu vực ngoài nhà nước năm 2008. Hơn 1/3 số đầu tư của nhà nước và khoảng 1/3 số đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành dịch vụ; tuy vậy, tỷ trọng đầu tư của nhà nước có xu hướng giảm, còn của đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng lên.

Như vậy, đầu tư xã hội đang có xu hướng chuyển dịch từ nông, lâm, ngư nghiệp sang khu vực dịch vụ; tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến tăng không đáng kể.

Hơn 72% tổng đầu tư xã hội giai đoạn 2000-2008 đã tập trung vào 20 ngành, bao gồm: khai thác dầu khí, sản xuất điện và khí đốt, khai thác than, bất động sản và kinh doanh bất động sản, sản xuất xi măng, quản lý nhà nước, giao thông đường bộ, giao thông đường thủy, cung cấp nước, dịch vụ viễn thông, xây dựng dân dụng, giáo dục và đào tạo, dịch vụ y tế và bảo trợ xã hội, văn hóa và thể thao, thương mại, khách sạn, các dịch vụ khác phục vụ nông nghiệp (ngoài thủy lợi), sản xuất phân hóa học. Các ngành công nghiệp chế biến, nhất là các ngành công nghệ cao, ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, v.v. không thuộc vào nhóm ngành được đầu tư nhiều nhất. Nói cách khác, có nhiều ngành quan trọng của nền kinh tế như sản xuất lúa gạo, phát triển cây cao su, đường, chè, cà phê, chế biến lương thực, thực phẩm các loại, sản phẩm gỗ, hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh, máy móc, sản phẩm điện tử và gia dụng các loại, v.v. chưa được đầu tư đúng mức.

Bảng 9. Tổng hợp cơ cấu đầu tư giai đoạn 2000 – 2008 (%)

Tổng đầu tư xã hội	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Nông, lâm, ngư nghiệp	13,8	9,5	8,8	8,5	8,5	7,1	7,4	6,5	6,4
Công nghiệp và xây dựng	39,2	42,4	42,3	41,3	41,4	43,6	42,2	43,5	40,6
Dịch vụ	46,9	48,2	48,9	50,3	50,1	49,4	50,3	50,0	53,0
Đầu tư nhà nước	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Nông, lâm, ngư nghiệp	12,2	9,0	8,4	8,8	8,7	7,2	6,8	6,7	7,4
Công nghiệp và xây dựng	39,9	46,4	44,6	44,7	43,5	41,1	39,2	37,5	37,1
Dịch vụ	47,8	44,6	47,0	46,6	47,7	51,7	54,0	55,8	55,5
Đầu tư ngoài nhà nước	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Nông, lâm, ngư nghiệp	19,9	10,1	11,2	8,9	10,4	9,3	10,3	8,7	8,8
Công nghiệp và xây dựng	23,3	25,4	24,7	25,8	25,4	28,8	27,2	25,7	26,2
Dịch vụ	56,8	64,4	64,1	65,3	64,2	62,0	62,6	65,6	65,0
FDI	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Nông, lâm, ngư nghiệp	11,5	10,1	6,3	6,6	3,7	1,1	2,5	3,1	2,4
Công nghiệp và xây dựng	57,2	50,4	61,5	58,3	65,8	89,2	86,2	78,5	62,1
Dịch vụ	31,4	39,5	32,2	35,1	30,5	9,7	11,3	18,4	35,5

Nguồn: Tổng cục thống kê và tự tính.

65% đầu tư nhà nước đã tập trung vào 10 ngành, gồm: vận tải đường bộ, cung cấp nước, vận tải đường thủy, sản xuất điện và khí đốt, khai thác dầu khí, quản lý nhà nước, dịch vụ y tế và trợ cấp xã hội, dịch vụ viễn thông, văn hóa và thể thao và thủy lợi. 17 % đầu tư nhà nước được đầu tư cho 10 ngành tiếp theo, bao gồm: thương mại, dịch vụ khác phục vụ nông nghiệp, sản xuất phân hóa học, khai thác than, sản xuất xi măng, khoa học và công nghệ, kinh doanh bất

động sản, vận tải đường sắt, khách sạn và du lịch. Đầu tư nhà nước vào dịch vụ tài chính, tiền tệ và các ngành công nghiệp chế biến công nghệ cao là chưa đáng kể. Trong khi đó, số đầu tư nhà nước vẫn còn đáng kể ở một số ngành mà tư nhân có thể đã sẵn sàng đầu tư như: thương mại(2%), khách sạn(1%), xây dựng dân dụng (5%), du lịch (1%), dệt (1%), v.v.. Đầu tư phát triển đường sắt mới được quan tâm từ 2005, và mới chiếm 1% trong tổng số đầu tư của nhà nước (so với đường bộ là 11% và đường thủy là 7%).

65% đầu tư ngoài nhà nước đã tập trung vào 10 ngành, gồm: thương mại, khách sạn, các loại dịch vụ khác, xây dựng dân dụng, vận tải đường bộ, vận tải đường thủy, dịch vụ viễn thông, khai thác than, khai thác hải sản, điện và khí đốt. 12% đầu tư ngoài nhà nước tập trung vào 10 ngành tiếp theo bao gồm: nhà hàng, giáo dục và đào tạo, nuôi trồng thủy sản, các dịch vụ khác phục vụ nông nghiệp, các loại cây hoa màu khác, lâm nghiệp, kinh doanh bất động sản, chế biến lúa gạo, cà phê và chăn nuôi lợn. Có một số “ngành mới” xuất hiện trong cơ cấu đầu tư của khu vực ngoài nhà nước trong những năm gần đây, và đầu tư ngoài nhà nước vào các ngành này đã có tỷ trọng đáng kể. Đó là khai thác than (2%), khai thác đá (1%), sản xuất xi măng, gạch (2%), điện và khí đốt (1%), cung cấp nước (1%), khách sạn (2%), giao thông đường bộ (tăng từ 2 lên 5-7%), giao thông đường thủy (tăng lên 4-5%), dịch vụ bưu chính (3%) và bất động sản. Đầu tư ngoài nhà nước vào phát triển các sản phẩm nông nghiệp, chế biến lương thực, thực phẩm giảm từ 20% năm 2000 xuống còn khoảng 10% năm 2008; và tương tự đối với nhóm “các dịch vụ khác” giảm từ 45% năm 2000 xuống còn 33% năm 2008. Đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến như sản xuất bột giấy và các sản phẩm giấy, gỗ và sản phẩm gỗ, đồ nhựa, dệt, may, v.v. vốn là thế mạnh của tư nhân trong các năm 2000-2005, thì nay đã giảm xuống còn không đáng kể từ năm 2006. Như vậy, đầu tư ngoài nhà nước đã có sự chuyển dịch từ nông nghiệp, công nghiệp chế biến và các dịch vụ khác sang khai thác tài nguyên, dịch vụ vận tải, viễn thông, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, bất động sản và sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp điện và nước.

Trong 10 năm (1999-2008), đã giải ngân được khoảng 61 tỷ US\$ vốn đầu tư nước ngoài. Hơn 47% đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tập trung vào 10 ngành, bao gồm: khai thác dầu khí, điện và khí đốt, cung cấp nước, sản phẩm da, thương mại, kinh doanh bất động sản, các loại máy móc đa dụng khác, bất động sản, vận tải đường bộ, sản xuất xi măng. 22% vốn FDI được đầu tư vào 10 ngành tiếp theo, bao gồm: may mặc, các sản phẩm nhựa khác, xây dựng dân dụng, dệt, ô tô và các phương tiện vận tải khác, khách sạn, các dịch vụ khác và các loại máy điện khác. Đầu tư trực tiếp vào lâm nghiệp và thủy sản chiếm 3%,

không có đầu tư nước ngoài vào sản xuất nông nghiệp; khoảng 3% số đầu tư FDI vào chế biến nông, hải sản và thực phẩm khác. Đầu tư sản xuất phân bón và thức ăn gia súc chiếm khoảng 2% (mỗi ngành 1%).

Quan sát dịch chuyển cơ cấu đầu tư nước ngoài giai đoạn 1999-2008 thấy có một số điểm đáng lưu ý. Một là, đầu tư nước ngoài vẫn chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên (dầu lửa, điện và gas, lĩnh vực bất động sản, 26%). Đầu tư vào nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp liên quan chưa nhiều, chiếm 8%; đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tác thâm dụng lao động và công nghệ chiếm khoảng 18%; đầu tư vào các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao cũng chưa nhiều, chiếm khoảng 3%. Hai là, tỷ trọng đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến hầu như không thay đổi. Ba là, đầu tư vào lâm nghiệp, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc, thương mại, khách sạn, nhà hàng, giao thông thủy và bộ, v.v. có xu hướng giảm xuống; ngược lại, tỷ trọng đầu tư nước ngoài vào khai thác dầu khí, sản xuất phân hoá học, sản xuất điện, khí đốt, dịch vụ tài chính ngân hàng và bất động sản, v.v. có xu hướng tăng lên; trong đó, năm 2008, đầu tư nước ngoài vào bất động sản đã chiếm đến 15% tổng số đầu tư nước ngoài. Như vậy, đầu tư nước ngoài đang có xu hướng chuyển dịch đến các ngành khai thác tài nguyên nhiều hơn là các ngành công nghiệp chế biến; đầu tư nước ngoài hình như cũng đang chuyển từ các dịch vụ gia tăng thấp, sang các dịch vụ gia tăng cao hơn. Điều đáng nói thêm là các ngành công nghiệp chế biến thâm dụng vốn và công nghệ cao hình như chưa phải là điểm đầu tư mà các nhà đầu tư nước ngoài hướng đến.

Xem xét phân bố vốn đầu vào các ngành được chia theo mức đóng góp tương ứng của chúng vào GDP trong giai đoạn 2000-2008, ta thấy một số ngành có đóng góp lớn vào GDP, nhưng lại chưa được đầu tư đúng mức. Các ngành đó bao gồm: dịch vụ xây dựng (ngoài xây dựng dân dụng), sản xuất, chế biến lúa gạo và các cây trồng khác, may mặc, sản phẩm da, nuôi trồng và chế biến hải sản, nhà hàng, sản xuất mô tô, xe đạp, xe máy, chế biến thực phẩm, v.v.. Cũng có một số ngành có tỷ trọng đầu tư cao hơn so với mức đóng góp vào GDP như khai thác dầu khí, quản lý nhà nước, sản xuất điện và khí đốt, bất động sản, kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản, dịch vụ viễn thông, dịch vụ chăm sóc y tế, .v.v..

Bảng 10. 20 ngành được đầu tư nhiều nhất phân theo thành phần kinh tế

Đầu tư nhà nước (83%)²⁶

Đầu tư ngoài nhà nước (77%) **Đầu tư nước ngoài**

Giao thông đường bộ ²⁷	Các dịch vụ khác	Khai thác dầu và nhiên
Cung cấp nước	Thương mại	Điện và khí đốt
Vận tải thủy ²⁸	Xây dựng dân dụng	Cung cấp nước
Điện và khí đốt	Vận tải đường bộ	Các sản phẩm da ²⁹
Các dịch vụ khác	Vận tải đường thủy	Thương mại
Khai thác dầu và khí tự nhiên ³⁰	Dịch vụ viễn thông	Kinh doanh và dịch vụ động sản
Quản lý nhà nước, quốc phòng và bảo hiểm xã hội bắt buộc ³¹	Khai thác than	Các loại máy móc dụng cụ khác
Giáo dục và đào tạo	Khách sạn ³²	Bất động sản
Xây dựng dân dụng	Đánh bắt hải sản ³³	Giao thông đường bộ
Chăm sóc sức khỏe và trợ cấp xã hội	Điện và khí đốt	Sản xuất xi măng
Dịch vụ viễn thông	Nhà hàng	Hàng may mặc cá nhân
Văn hóa và thể thao	Giáo dục và đào tạo	Các sản phẩm nhựa
Thủy lợi	Nuôi trồng thủy sản	Xây dựng dân dụng
Thương mại	Các dịch vụ nông nghiệp khác	Dệt may các loại
Các dịch vụ nông nghiệp khác	Các cây CN khác	Dịch vụ viễn thông

²⁶ . Đầu tư của nhà nước vào 10 ngành đầu tiên là 65%, của khu vực ngoài nhà nước là 66,5% và của FDI là 47,3% tổng số đầu tư tương ứng của các thành phần kinh tế.

²⁷ . Màu xanh là những ngành được đầu tư lớn nhất thuộc cả ba thành phần kinh tế

²⁸ . Màu đỏ là những ngành thuộc loại được đầu tư lớn nhất của nhà nước và ngoài nhà nước.

²⁹ . Là ngành chỉ thuộc nhóm đầu tư nhiều nhất của FDI

³⁰ . Màu vàng là những ngành thuộc nhóm được đầu tư lớn nhất của nhà nước và FDI

³¹ . Là những ngành chỉ ở nhóm đầu tư nhiều nhất của nhà nước

³² . Là ngành thuộc nhóm đầu tư nhiều nhất của FDI và kinh tế ngoài nhà nước.

³³ . là những ngành chỉ ở nhóm đầu tư nhiều nhất của khu vực ngoài nhà nước

Phân hóa học	Lâm nghiệp	Các phương tiện ; thông khác
Khai thác than	Kinh doanh và dịch vụ bất động sản	Ô tô
Sản xuất xi măng	Chế biến lúa gạo	Khách sạn
Khoa học và công nghệ	Cà phê hạt	Các dịch vụ khác
Kinh doanh và dịch vụ bất động sản	Chăn nuôi lợn các loại	Thiết bị và máy đ

Nguồn: Tổng cục thống kê và tự tính.

Bảng 11. Phân bố đầu tư theo tỷ trọng các ngành trong GDP xếp từ cao đến thấp giai đoạn 2000-2008 (%).

	GDP	Đầu tư xã hội	Đầu tư nhà nước	Ngoài nhà nước	FDI
20 ngành nghề đầu tiên	62	33	34	10	45
20 ngành, nghề nhóm thứ hai	21	30	18	50	25
20 ngành, nghề nhóm thứ ba	10	20	28	14	13
20 ngành, nghề nhóm thứ tư	5	5	4	5	7
Số còn lại	2	11	15	5	10

Nguồn : Tổng cục thống kê và tự tính.

Xét về hiệu quả vốn đầu tư, khoảng 43% tổng đầu tư xã hội đã đầu tư vào 20 ngành có hệ số giá trị tăng thêm /vốn đầu tư cao nhất³⁴ (từ 1,28 trở lên); trong đó có hơn 43% đầu tư của nhà nước, gần 36% đầu tư ngoài nhà nước và 53,5% tổng vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, các nhà đầu tư nước ngoài đã tận dụng tốt nhất các ngành hiện đang có hiệu quả đầu tư cao của nền kinh tế Việt Nam.

³⁴ . Nhóm này bao gồm các ngành: khai thác dầu khí, sản xuất điện và khí đốt, bất động sản và kinh doanh, tư vấn bất động sản, thương mại, khách sạn và nhà hàng, xây dựng (gồm xây dựng dân dụng và xây dựng khác), giao thông đường bộ, may mặc, hàng da, nuôi trồng hải sản, đánh bắt hải sản, chế biến gạo và hải sản, các loại cây hoa màu khác và dịch vụ giáo dục và đào tạo.

Hơn 30% tổng đầu tư xã hội đã đầu tư vào nhóm thứ hai, gồm 20 ngành có hệ số giá trị gia tăng/đầu tư từ 0,54 đến 1,24; trong đó, có hơn 26% tổng đầu tư nhà nước, 45,6% tổng đầu tư ngoài nhà nước và hơn 17% vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, đầu tư ngoài nhà nước đã khai thác tốt nhất nhóm ngành có hiệu quả trung bình khá.

Hơn 10% tổng đầu tư xã hội đã đầu tư vào nhóm, gồm 20 ngành có hệ số giá trị gia tăng/đầu tư từ 0,27 đến 0,58; trong đó, có 10,8% đầu tư nhà nước, 8,9% đầu tư ngoài nhà nước, và 1,7% đầu tư nước ngoài.

Tương tự, hơn 10% đầu tư xã hội đã đầu tư vào các ngành có hệ số giá trị gia tăng/đầu tư từ 0,11 đến 0,26; trong đó, có 13,4% đầu tư nhà nước, 5,2% đầu tư ngoài nhà nước và 10,9% đầu tư nước ngoài.

Cuối cùng, có 5,4% đầu tư xã hội đã đầu tư vào số ngành còn lại có hệ số giá trị gia tăng/đầu tư từ 0,01 đến 0,10; trong đó có 5,5% vốn đầu tư nhà nước, 4,3% tổng vốn đầu tư ngoài nhà nước và 6,9% vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, tỷ trọng của đầu tư nhà nước trong các ngành có hiệu quả đầu tư thấp thường cao hơn so với các thành phần kinh tế khác.

Bảng 12. Cơ cấu phân bố vốn đầu tư theo hiệu quả vốn đầu tư(VA/K) sắp xếp từ cao đến thấp (%)

	Đầu tư XH	Đầu tư NN	Đầu tư ngoài NN	FDI
20 ngành, nghề đầu tiên	43	43	36	53
20 ngành, nghề tiếp theo(21-41)	31	26	46	17
20 ngành, nghề tiếp theo(42-62)	10	11	9	2
20 ngành, nghề tiếp theo(63-83)	10	13	5	11
Các ngành, nghề còn lại(từ 84-112)	5	6	4	7

Nguồn : Tổng cục thống kê và tự tính

Có 14 ngành có hiệu quả nhất, đồng thời cũng được đầu tư nhiều nhất (gồm thủy sản, các sản phẩm da, xi măng, bất động sản, kinh doanh và dịch vụ bất động sản, giao thông đường bộ, xây dựng dân dụng, khai thác dầu khí, sản xuất điện và khí đốt, dịch vụ thương mại, khách sạn, dịch vụ viễn thông, giáo dục và đào tạo và dịch vụ khác). Có 11 ngành có hiệu quả vốn cao, nhưng không thuộc ngành có đầu tư cao (gồm các dịch vụ xây dựng khác, nhà hàng, các loại cây nông nghiệp khác, quần áo may sẵn, nuôi trồng thủy sản, chế biến hải sản, chế biến lúa gạo, vật liệu xây dựng, thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá). Cũng tương tự, có 11 ngành được đầu tư lớn, nhưng không thuộc loại có hiệu quả cao.

Đó là: cấp nước, dịch vụ vận tải biển, quản lý nhà nước, văn hoá và nghệ thuật, dịch vụ y tế, các loại dịch vụ sản xuất nông nghiệp, gồm cả dịch vụ thuỷ lợi, phân hoá học, dệt. Điều đáng quan tâm là phần lớn các ngành có hệ số nhạy cảm và hệ số lan tỏa cao đều không thuộc loại được đầu tư cao, đồng thời, cũng không thuộc nhóm có hiệu quả vốn cao. Đó là: Chế biến thực phẩm, chế biến rau quả, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, công nghiệp chế biến phi kim loại, nông nghiệp, máy móc thiết bị và các sản phẩm của chúng, luyện kim và hoá chất, v.v.. Rõ ràng, nhà nước cần có chính sách hợp lý để hướng vốn đầu tư xã hội vào các ngành có độ nhạy cảm và lan tỏa cao, góp phần cải thiện hiệu quả chung của nền kinh tế.

CHƯƠNG III

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI VÀ ĐẨY NHANH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Mục tiêu

Đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong 10 năm tới phải đạt được mục tiêu tổng quát là đến năm 2020, nền kinh tế nước ta đạt được cơ cấu kinh tế tương đương trình độ phát triển trung bình với mức thu nhập bình quân đầu người khoảng 3.000-3.200 đôla Mỹ theo giá thực tế; nền kinh tế mở cửa, có kết cấu hạ tầng và thể chế thị trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh tốt và tăng trưởng chủ yếu dựa vào cải thiện năng suất và hiệu quả; kinh tế vĩ mô và chính trị - xã hội ổn định một cách vững chắc.

Mục tiêu tổng quát nói trên sẽ đạt được thông qua một số các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của từng thời kỳ như sau:

- Từng bước giảm dần, thu hẹp và tiến đến cân bằng cán cân thanh toán vãng lai và thu chi ngân sách. Cụ thể là, đến năm 2015, thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai tối đa không quá 5% GDP và đến năm 2020, cơ bản không còn thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai và bội chi ngân sách không quá 3% GDP.

- Từng bước và liên tục cải thiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực, nâng cao năng suất và chất lượng tăng trưởng để đến năm 2020: (1) tỷ trọng giá trị gia tăng trong tổng sản lượng của toàn nền kinh tế đạt tối thiểu 50% (tức là mỗi năm tăng một điểm phần trăm); (2) tỷ trọng giá trị gia tăng trong tổng sản lượng công nghiệp chế tác đạt khoảng 40% (mỗi năm tăng một điểm phần trăm); và (3) đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp trong tăng trưởng kinh tế đạt tối thiểu khoảng 35%; (mỗi năm tăng một điểm phần trăm).

- Đến năm 2020, nông, lâm và ngư nghiệp chiếm không quá 15% GDP, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ít nhất 85% GDP. Cơ cấu ngành kinh tế đa dạng, tinh vi và phức tạp trong nội bộ từng ngành; các ngành công nghiệp và dịch vụ công nghệ cao có giá trị gia tăng cao sẽ đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng GDP; sản phẩm xuất khẩu công nghệ cao chiếm khoảng 25-35% kim ngạch xuất khẩu.

- Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã được cổ phần hóa, trở thành các công ty cổ phần đại chúng được quản lý và hoạt động theo các quy tắc và thông lệ thị trường; là những tập đoàn kinh tế lớn hàng đầu của đất nước, tiếp tục duy trì và củng cố vị trí chi phối trong các ngành kinh tế then chốt nhờ nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh; có vai trò dẫn dắt trong đổi mới và chuyển

giao công nghệ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Kinh tế tư nhân trong nước phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, trở thành một trong số các động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào các ngành có lợi thế cạnh tranh dựa trên thâm dụng vốn, công nghệ cao; có ảnh hưởng lan tỏa đến đổi mới và chuyển giao công nghệ của các thành phần kinh tế khác, nhất là các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

- Các vùng kinh tế đã hình thành một cách rõ nét, dựa trên lợi thế cạnh tranh của từng vùng và địa phương có liên quan, trong đó có ba vùng kinh tế trọng điểm kết nối, bổ sung cho nhau giữa các vùng, các địa phương tạo thành một nền kinh tế thống nhất, mở cửa và kết nối có hiệu quả với thế giới bên ngoài.

2. Nguyên tắc đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây.

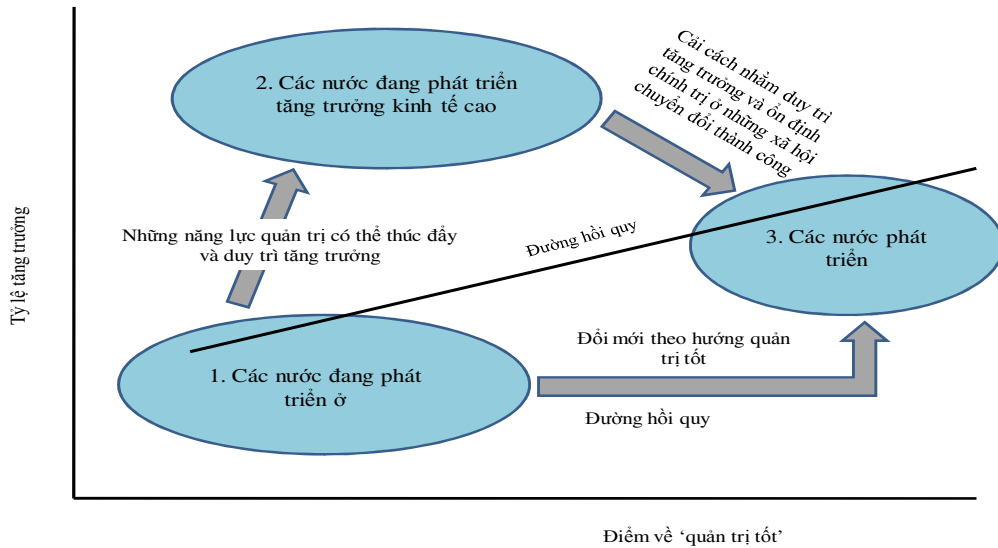
Trước hết, đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình liên tục, thường xuyên và lâu dài; vừa tuân tự từng bước dựa trên khai thác các lợi thế cạnh tranh hiện có; vừa tăng tốc nhảy vọt hình thành và xây dựng lợi thế cạnh tranh trong tương lai ở một số ngành công nghệ cao, ngành dịch vụ có tiềm năng để từng bước đưa nền kinh tế nước ta đạt đến trình độ phát triển cao hơn và cuối cùng là trở thành một nền kinh tế phát triển.

Hai là, cách thức tăng trưởng cân đối hơn giữa chiều rộng và chiều sâu. Điều đó có nghĩa là, chúng ta vẫn phải tiếp tục huy động tối đa có thể được số vốn đầu tư và các nguồn lực khác, kết hợp các loại công nghệ có trình độ khác nhau để toàn dụng lao động; đồng thời, liên tục cải thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đó để có được tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và liên tục trong nhiều chục năm. Tăng trưởng cao, trung bình từ 7,5 đến 8,5%/ năm, liên tục và bền vững trong nhiều chục năm kết hợp với luôn duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và ổn định chính trị-xã hội một cách vững chắc là điều kiện cần và đủ để vượt qua được “bẫy thu nhập trung bình” của các nước đang phát triển, trở thành nền kinh tế phát triển.

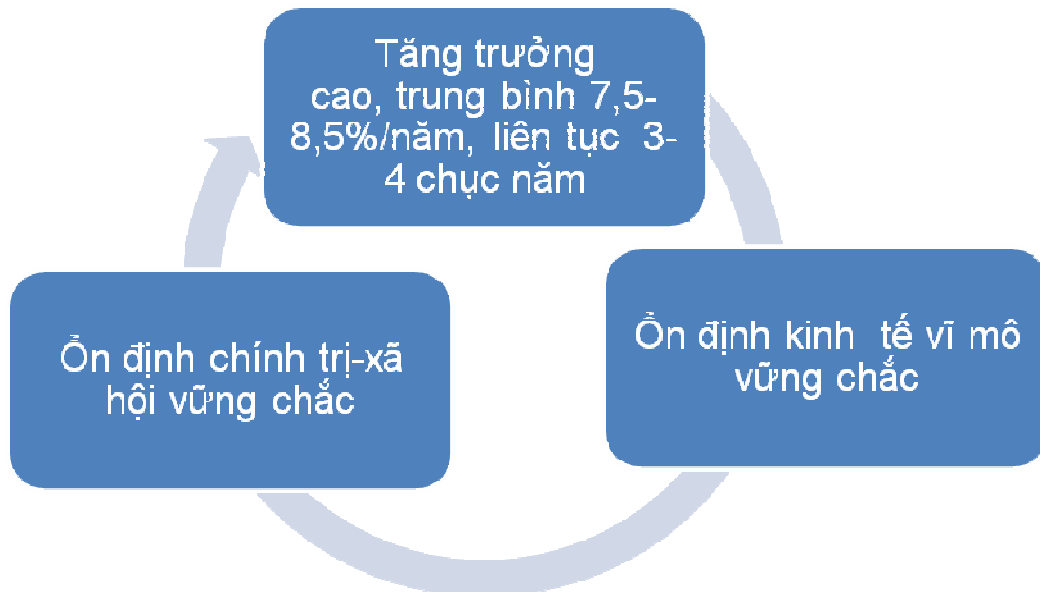
Ba là, thực hiện chính sách thúc đẩy tất cả các vùng trong cả nước cùng phát triển, trong đó, kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tự chủ phát triển trên cơ sở lợi thế riêng có của địa phương, nhưng không được cạnh tranh, phá vỡ cơ cấu kinh tế vùng; và cơ cấu kinh tế vùng phải là một bộ phận hữu cơ trong cơ cấu chung của nền kinh tế. Hình thành các vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng của vùng và vùng động lực tăng trưởng của nền kinh tế quy mô

đủ lớn, có đủ sức lan toả và lôi kéo phát triển của toàn vùng kinh tế, các vùng khác có liên quan và của toàn bộ nền kinh tế.

Hình 14. Quá trình chuyển đổi một nền kinh tế kém phát triển thành nền kinh tế phát triển



Hình 15. Ba điều kiện cần thiết để chuyển đổi thành công từ một nền kinh tế kém phát triển thành nền kinh tế phát triển



Bốn là, các thành phần kinh tế đều phát triển bình đẳng và không phân biệt đối xử. Nhà nước tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, hệ thống đòn bẩy chính sách hợp lý để các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế tự

chủ kinh doanh, phát triển không hạn chế về quy mô trong các ngành nghề mà pháp luật không cấm hoặc không hạn chế; đồng thời, phát huy tốt nhất lợi thế của từng thành phần đối với quá trình đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Nhằm là, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập và định hướng xuất khẩu, kết nối được nền kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và toàn cầu, cải thiện vị thế của từng doanh nghiệp, từng ngành và cả nền kinh tế trong chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, chú ý hợp lý hơn đến nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước. Kinh nghiệm phát triển từ nửa sau của thế kỷ XX đến nay cho thấy chỉ các nền kinh tế kiên trì theo đuổi chiến lược phát triển theo định hướng xuất khẩu mới thu được thành công như mong muốn và một số trong số đó đã vượt qua được “bẫy thu nhập trung bình”, gia nhập thành công vào nhóm các nền kinh tế phát triển.

Sáu là, kết hợp hài hoà vai trò của nhà nước và thị trường trong phân bổ nguồn lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguồn lực được phân bổ và chuyển dịch trước hết theo cơ chế thị trường, từ ngành, sản phẩm ít lợi thế sang các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao hơn, phát huy lợi thế riêng có của từng địa phương và từng vùng. Nhà nước thực hiện vai trò dẫn dắt, thúc đẩy tạo tăng tốc và đột phá phát triển một số ngành ưu tiên, một số vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng, tạo dựng và tăng cường thêm lợi thế cạnh tranh, động lực tăng trưởng cho toàn bộ nền kinh tế. Để thực hiện vai trò nói trên, hệ thống đòn bẩy thực hiện các ưu tiên phát triển phải cũng được vận hành theo nguyên tắc thị trường; có mục tiêu và thời hạn rõ ràng, có tiêu chí cụ thể về đối tượng được khuyến khích, có điều kiện ràng buộc trách nhiệm đối với người được hưởng lợi; có chỉ đạo tập trung thống nhất, có giám sát và đánh giá thường xuyên, có trừng phạt và điều chỉnh kịp thời, khi cần thiết.

3. Kiến nghị một số chủ trương, giải pháp đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

3.1 Ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô

Vấn đề ưu tiên trọng tâm của quản lý kinh tế vĩ mô là phải đảm bảo được lòng tin của thị trường và dân chúng đối với: (1) ổn định kinh tế vĩ mô với kỳ vọng về lạm phát ở mức hợp lý, chấp nhận được; (2) khả năng và tiềm lực của Chính phủ đối phó thành công với những bất ổn, biến động của thị trường trong và ngoài nước. Để đạt được được mục tiêu nói trên, phải luôn có cam kết chính trị về ổn định kinh tế vĩ mô một cách mạnh mẽ, rõ ràng và nhất quán và cam kết đó phải được hỗ trợ bởi các chính sách cụ thể, rõ ràng và khả thi, bao gồm:

- Đối với chính sách tài khóa, ngoài việc huy động đầy đủ các nguồn thu theo quy định của pháp luật và thực hiện chi, quản lý chi tiêu có hiệu quả, phải thu hẹp dần bội chi ngân sách; và từ năm 2015, bội chi ngân sách hàng năm không vượt quá 3% GDP.

- Xác định rõ mục tiêu lâu dài và cuối cùng của chính sách tiền tệ là ổn định giá trị đồng Việt nam, kiểm soát lạm phát và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; chính sách tiền tệ thúc đẩy và hỗ trợ tăng trưởng chủ yếu và trước hết thông qua ổn định giá trị đồng tiền và ổn định kinh tế vĩ mô. Nghiên cứu, bãi quy định về trần lãi suất; từng bước chuyển điều hành chính sách tiền tệ từ điều tiết khối lượng tiền sang điều tiết lãi suất.

- Ngân hàng nhà nước Việt nam thực hiện tập trung và thống nhất quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, tập trung các nguồn ngoại tệ vào hệ thống ngân hàng; không ngừng gia tăng dự trữ ngoại tệ, dự trữ quốc gia đến mức hợp lý đủ để đối phó được với những biến động bất thường trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Kết hợp hợp lý chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ và tỷ giá, thu hẹp dần cán cân thanh toán vãng lai và từ năm 2015 thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai không vượt quá 5% GDP; chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ chỉ mở rộng khi có yêu cầu gia tăng tổng cầu nội địa để bù đắp thiếu hụt do giảm cầu ở thị trường khu vực và quốc tế.

- Thường xuyên theo dõi, phân tích kịp thời, dự báo ngắn hạn và trung hạn về diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô, diễn biến thị trường trong và ngoài nước và những tác động của chúng đến ổn định kinh tế vĩ mô.

- Công khai và minh bạch hóa đầy đủ, kịp thời và đáng tin cậy các thông tin, dự báo về kinh tế vĩ mô và biến động của thị trường các loại; củng cố niềm tin của thị trường đối với ổn định kinh tế vĩ mô.

- Tăng cường năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước đối với hệ thống tài chính bằng cách: (1) Ban hành đầy đủ các quy tắc, chuẩn mực về chế độ quản trị nói chung và về kế toán, kiểm toán, công khai hóa và minh bạch hóa nói riêng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế phổ biến áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, công ty tài chính; đồng thời, thiết lập thể chế đảm bảo thực thi và tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc và chuẩn mực nói trên; (2) Thực hiện giám sát, đánh giá, xác định định mức tín nhiệm, đo lường mức độ tuân thủ các nguyên tắc quản trị tốt đối với các tổ chức tín dụng, công ty tài chính, các công ty niêm yết, v.v. để phân loại đối tượng quản lý; qua đó, tập trung nguồn lực nhiều hơn vào các đối tượng cần được giám sát và quản lý.

3.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được thực hiện theo hướng vừa tiếp tục cải cách, mở rộng và phát triển quy mô các loại thị trường, vừa khắc phục các khiếm khuyết, thất bại của thị trường. Các giải pháp cụ thể bao gồm:

- Tiếp tục nghiên cứu và sớm thực hiện Đề án cơ cấu lại thị trường điện, tách biệt sản xuất, phân phối, chuyển tải và bán điện, thiết lập hệ thống chuyển tải điện độc lập, thiết lập cơ quan giám sát và quản lý thị trường điện độc lập và chuyên nghiệp.

- Tập hợp, rà soát lại và bãi bỏ các hạn chế hành chính đối với quyền tự chủ kinh doanh, quyền tự chủ định giá của doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, trừ giá các sản phẩm, dịch vụ độc quyền tự nhiên, dịch vụ công ích; các doanh nghiệp hoàn toàn tự chủ định giá theo cơ chế thị trường.

- Ban hành cơ chế quản lý giá các sản phẩm, dịch vụ độc quyền tự nhiên, dịch vụ công ích một cách ổn định, minh bạch và dự tính được, bảo đảm các doanh nghiệp có liên quan tự chủ được trong lập kế hoạch đầu tư, tổ chức sản xuất và hạch toán kinh doanh một cách ổn định.

- Rà soát, bãi bỏ các phân biệt đối xử trong gia nhập thị trường, trong quyền kinh doanh và quyền tự chủ kinh doanh theo thành phần kinh tế, nhất là phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước.

- Gia hạn thực hiện Đề án 30 về đơn giản hoá thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực quản lý nhà nước cho đến năm 2015. Sau khi bãi bỏ tối thiểu 30% thủ tục hành chính hiện hành trong năm 2010 như chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra, tiếp tục thực hiện rà soát, bổ sung sửa đổi, đơn giản hoá các thủ tục hành chính còn lại, hoặc bãi bỏ các thủ tục không còn cần thiết, đồng thời, thiết lập tổ chức và cơ chế giám sát đảm bảo các thủ tục hành chính hiện có và mới ban hành luôn hợp lý, đơn giản, dễ thực hiện và ít tốn kém.

- Nghiên cứu, thực hiện đề án chuyển các đơn vị sự nghiệp thành các tổ chức được tổ chức quản lý và hoạt động như doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.

- Nghiên cứu và tổ chức thực hiện đề án phát triển thị trường tài chính Việt nam; xây dựng thị trường tài chính cân bằng hơn giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, giữa thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu, gồm cả trái phiếu công ty; khuyến khích và thu hút nhiều các định chế đầu tư dài hạn, ổn

định; kiểm soát và loại trừ có hiệu quả nguy cơ đầu cơ dẫn đến “bong bóng” thị trường, gây bất ổn định kinh tế vĩ mô.

- Có cơ chế và công cụ đảm bảo các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được với tín dụng đầu tư trung và dài hạn của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác.

- Tiếp tục mở rộng và thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”, và “Hàng Việt Nam vì người Việt Nam”; đồng thời, tăng cường hiệu lực giám sát, quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu bằng các công cụ thích hợp.

- Nghiên cứu, tách biệt 3 chức năng quản lý nhà nước trong cùng một bộ, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Đó là: quản lý hành chính nhà nước, điều tiết và quản lý thị trường và thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp. Tách chức năng chủ sở hữu nhà nước ra khỏi các bộ, đồng thời, thành lập hệ thống cơ quan độc lập, chuyên trách thực hiện và giám sát thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp. Tách chức năng điều tiết thị trường, nhất là các thị trường độc quyền, ra khỏi các bộ có liên quan, đồng thời, thành lập, phát triển và tăng cường năng lực một số cơ quan điều tiết thị trường một cách chuyên trách và chuyên nghiệp đối với từng loại thị trường.

3.3. Nâng cao hiệu quả và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và dịch vụ

Về ngành, sản phẩm ưu tiên phát triển.

Có hai loại ngành ưu tiên phát triển. Loại thứ nhất là các ngành, sản phẩm hiện đang có lợi thế cạnh tranh; và loại thứ hai là các ngành, sản phẩm được ưu tiên phát triển để xây dựng, phát triển bổ sung lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế trong giai đoạn 2016-2020.

Các ngành, sản phẩm hiện tại có lợi thế cạnh tranh là các ngành, sản phẩm có hiệu quả cao, có tỷ trọng giá trị gia tăng cao, có độ lan toả hoặc độ nhạy cảm cao, tạo nhiều công ăn việc làm, chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và trong kim ngạch xuất khẩu. Các ngành, sản phẩm cụ thể loại này bao gồm:

-Trong nông nghiệp, có sản xuất và chế biến lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều và một số cây trồng khác, rau quả nhiệt đới, chăn nuôi lợn, nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy, hải sản, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, mây tre đan và hàng thủ công, .v.v.;

-Trong công nghiệp, có lương thực, thực phẩm chế biến, nước giải khát các loại, may mặc, giày da và các sản phẩm da, vật liệu xây dựng các loại, cáp

điện, các sản phẩm gia dụng, các loại sản phẩm nhựa, hoá dầu, sản phẩm phục vụ du lịch, máy tính, hàng điện tử và phụ kiện, đóng tàu và các phương tiện giao thông khác, .v.v.;

-Trong dịch vụ , có dịch vụ thương mại, dịch vụ xây dựng, khách sạn, nhà hàng, du lịch, viễn thông, tài chính-ngân hàng, dịch vụ logistics, giáo dục và đào tạo, chăm sóc y tế, các loại dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

Sự lựa chọn các ngành, sản phẩm ưu tiên phát triển để tạo lập và xây dựng năng lực cạnh tranh trong tương lai nói chung và cho giai đoạn 2016-2020 nói riêng là vấn đề khó khăn. Trước hết, đó phải là ngành công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, và nếu được phát triển sẽ trở thành những ngành kinh tế chủ yếu của nền kinh tế trong tương lai. Về nguyên tắc, chúng ta có thể chọn bất cứ ngành, nghề nào trong số các ngành công nghệ cao. Tuy vậy, kinh nghiệm cho thấy nếu ngành được chọn càng xa so với các ngành có lợi thế hiện nay của nền kinh tế, thì chi phí thực hiện kế hoạch phát triển càng lớn và nguy cơ thất bại càng cao.

Xét thực trạng cơ cấu ngành kinh tế hiện hành của của nước ta và xu thế thị trường thế giới trong những năm tới, Đề án kiến nghị các ngành, sản phẩm ưu tiên phát triển³⁵ để tăng cường, củng cố và phát triển năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cho những năm tiếp theo, bao gồm:

Luyện kim;

Lọc dầu và hoá dầu,

Đóng tàu và các phương tiện vận tải khác;

Thiết bị điện dân dụng;

Điện tử tin học;

Dịch vụ logistics (vận tải hàng hóa, cảng biển, dịch vụ hải quan, kho bãi và bảo quản hàng hóa, dịch vụ phân phối, .v.v.).

Dịch vụ du lịch (nhà hàng, khách sạn, lữ hành, vận tải hành khách, dịch vụ nghỉ dưỡng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ văn hóa, dịch vụ giải trí, mua sắm, làng nghề truyền thống, sản xuất, chế biến và cung cấp thực phẩm, .v.v.,).

³⁵ .Các tiêu chí làm căn cứ để lựa chọn các ngành, sản phẩm loại này bao gồm: (1) đã có và đang phát triển tại nước ta, tức là những ngành, sản phẩm công nghệ cao, nhưng không quá xa so với lợi thế cạnh tranh hiện nay, (2) có tiềm năng phát triển và có thị trường, (3) thương mại quốc tế được, có thể trao đổi được qua thương mại quốc tế, (4) có tương tác và thúc đẩy các ngành khác có liên quan cùng phát triển trong quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, (5) có tác động kết nối kinh tế vùng và kết nối kinh tế nước ta với khu vực và thế giới.

Phát triển các ngành này thành các ngành có lợi thế cạnh tranh, bổ sung cho các ngành có lợi thế cạnh tranh hiện tại; đồng thời, thay thế dần một số ngành thâm dụng nhiều lao động hiện nay như dệt may, da, chế biến gỗ và lâm sản khác, v.v...

Tiếp tục hiện đại hóa cơ cấu kinh tế và hạ tầng công nghệ thông tin.

Về cách thức thực hiện, vừa tuân thủ tiệm tiến, vừa tăng tốc đột phá.

Đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ được thực hiện theo ba cách. Đó là: (1) cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm trong trên cơ sở quy trình sản xuất hiện hành; (2) đổi mới quy trình sản xuất, mở rộng quy mô, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm trong ngành hiện tại; và (3) chuyển đổi lên ngành khác có trình độ công nghệ cao hơn, năng suất và giá trị gia tăng lớn hơn.

Rút ngắn thời hạn cần thiết để chuyển đổi thành công lên ngành công nghệ cao, năng suất cao, giá trị gia tăng cao chính là tăng tốc và đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành. Một khi ngành ưu tiên tăng tốc đã được chọn, thì phải lựa chọn và sử dụng công nghệ thuộc loại hiện đại nhất và áp dụng phương thức tổ chức sản xuất và quản lý tiên tiến nhất để phát triển ngành đó.

Doanh nghiệp có vai trò quyết định trong đổi mới và chuyển dịch theo cách tiệm tiến và từng bước. Vai trò của nhà nước là tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi, thực sự cạnh tranh bình đẳng để thị trường thực sự phân bổ tốt các nguồn lực từ doanh nghiệp, ngành và vùng sử dụng kém hiệu quả sang doanh nghiệp, ngành và vùng sử dụng có hiệu quả hơn. Đối với chuyển dịch tăng tốc, đột phá, thì vai trò của nhà nước còn lớn và quan trọng hơn nhiều, thậm chí là vai trò quyết định; nhà nước không những xác định ngành ưu tiên, mà còn phải trực tiếp hoặc tham gia đầu tư dưới các hình thức thích hợp, trực tiếp xây dựng cơ sở hạ tầng cứng và hạ tầng mềm, dẫn dắt, định hướng và lôi kéo các nhà đầu tư và các bên khác có liên quan cùng tham gia thực hiện chương trình tăng tốc, đột phá phát triển các ngành, sản phẩm ưu tiên.

Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp liên hoàn, các khu kinh tế tự do quy mô lớn thành các vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng; kết hợp và kết nối phát triển công nghiệp với đô thị hoá, xây dựng một số khu, cảng trung chuyển hàng hoá thương mại quốc tế, để tổ chức sản xuất công nghiệp, cung ứng dịch vụ theo quy mô lớn, theo nhóm các sản phẩm có liên quan với nhau, bổ sung phụ trợ lẫn nhau.

Xây dựng và thực hiện các chương trình đồng bộ phát triển các ngành ưu tiên phát triển đặt dưới sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ trung ương (về mục tiêu, nguồn lực, cơ chế và cách thức thực hiện, theo dõi, đánh giá và bổ sung, điều chỉnh, .v.v.).

Hoàn thành và vận hành có hiệu quả khu công nghệ cao; nghiên cứu triển khai một số khu nghiên cứu cải tiến kỹ thuật và đổi mới công nghệ.

3.4. Nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp và chất lượng sống ở khu vực nông thôn

Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp và tổ chức cuộc sống nông thôn theo hướng hiện đại.

- Xem xét và gia tăng hợp lý vốn đầu tư của ngân sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi tập trung và tích tụ sản xuất nông, lâm và ngư nghiệp; áp dụng phương thức sản xuất công nghiệp trong tổ chức sản xuất nông, lâm ngư nghiệp, đa dạng hóa quy mô sản xuất nông nghiệp, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm; phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

- Xây dựng và phát triển cụm liên hoàn (cluster) kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu trên một địa bàn nhất định, như lúa, gạo ở vùng Đồng bằng sông Cửu long và cà phê ở Vùng Tây nguyên,.v.v...

- Phát triển và cải thiện chất lượng dịch vụ phục vụ dân cư nông thôn, bằng cách: (1) Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, kết nối các làng xã đến thị trấn, trung tâm tỉnh lỵ; phát triển các khu đô thị nhỏ, các cụm dân cư với cách thức tổ chức cuộc sống tương tự như dân cư thành thị; (2) Nâng cấp, phát triển cả về quy mô và chất lượng của hệ thống bệnh viện tuyến huyện, kể cả thu hút đầu tư tư nhân và công – tư hợp doanh; (3) Hỗ trợ nâng cao chất lượng của các trường cao đẳng, đại học ở các vùng nông thôn bằng cách giúp đỡ về nội dung chương trình, cán bộ giảng dạy biệt phái, liên kết, .v.v.(4) Nghiên cứu, chuyển các làng nghề có điều kiện thành các điểm du lịch, kết nối các tuyến du lịch trong vùng và giữa các vùng lân cận; (5) khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do lối sản xuất thủ công truyền thống, công nghệ thấp ở các làng nghề.

3.5. Xây dựng vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng, khuyến khích tất cả các vùng cùng phát triển

Nguyên tắc phát triển vùng kinh tế là tạo điều kiện thuận lợi để tất cả các vùng trong cả nước cùng phát triển, trong đó, kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương được tự chủ phát triển trên cơ sở lợi thế riêng có của địa phương, nhưng không được cạnh tranh, phá vỡ cơ cấu kinh tế vùng; và cơ cấu kinh tế vùng phải là một bộ phận hữu cơ trong cơ cấu chung của nền kinh tế. Hình thành các vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng của vùng và vùng động lực tăng trưởng của nền kinh tế, có quy mô đủ lớn, có đủ sức lan tỏa và lôi kéo phát triển của toàn vùng kinh tế, các vùng khác có liên quan và của toàn bộ nền kinh tế.

Kết hợp phát triển vùng kinh tế với ngành kinh tế; thực hiện phối hợp có hiệu quả các dự án đầu tư trong các ngành liên quan, bổ sung cho nhau (cả theo thượng nguồn và hạ nguồn), cũng như các dự án đầu tư cạnh tranh nhau trong cùng một ngành trên cùng một vùng đảm bảo cơ cấu kinh tế các địa phương trong vùng bổ sung, phụ trợ lẫn nhau, xóa bỏ không gian khép kín hiện nay của kinh tế địa phương. Các vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng phải kết hợp được công nghiệp hóa với đô thị hóa. Các ngành, sản phẩm được lựa chọn phát triển trong từng vùng động lực tăng trưởng phụ thuộc vào lợi thế, điều kiện tự nhiên – xã hội của vùng đó và quy hoạch phát triển của các ngành có liên quan, nhất là ngành được ưu tiên phát triển.

Tiếp tục thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển trực tiếp từ ngân sách cho các vùng dân tộc thiểu số, các vùng biên giới, hải đảo.

Các chương trình hay kế hoạch phát triển các vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng của vùng và của cả nước đặt dưới sự chỉ đạo và điều phối tập trung của một cơ quan trung ương; củng cố, tăng cường năng lực và tính chuyên trách về chức năng và công việc của các Ban chỉ đạo hiện hành về phát triển vùng kinh tế;

Tăng cường phối hợp và hợp tác giữa các địa phương trong vùng một cách có hiệu quả với các hình thức thích hợp như: (1) trao đổi thông tin và phối hợp nghiên cứu; (2) giao ban định kỳ và đột xuất; (3) hội thảo, hội nghị; (4) các nhóm công tác đặc biệt của vùng, v.v. Các lĩnh vực ưu tiên phối hợp bao gồm: (1) xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển hạ tầng; (2) thẩm định và lựa chọn dự án quan trọng, dự án có tác động liên quan đến các địa phương khác trong vùng.

3.6. Nâng cao hiệu quả, chất lượng sử dụng các nguồn lực và hiệu lực quản lý nhà nước đối với đầu tư

- Nghiên cứu, xây dựng chương trình đầu tư nhà nước, trong đó, xác định cụ thể: (1) Mục tiêu chiến lược mà đầu tư nhà nước phải đạt được trong giai

đoạn 2011 – 2020, trong đó có phân thành giai đoạn 2 kế hoạch 5 năm;(2) Các vấn đề (hay điểm nghẽn của nền kinh tế) mà đầu tư nhà nước phải giải quyết (phân thành giai đoạn 2 kế hoạch 5 năm);(3) Lĩnh vực, ngành, vùng ưu tiên tập trung đầu tư; (4) Tiêu chí thẩm định, lựa chọn dự án đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước, tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội của dự án đầu tư; cơ chế phân bổ vốn đầu tư nhà nước theo hướng đầu tư tập trung, chất lượng và hiệu quả, phục vụ, thúc đẩy hoặc dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Căn cứ theo các vấn đề, lĩnh vực ưu tiên, các tiêu chí đã ban hành, thực hiện rà soát, đánh giá lại tất cả các dự án (đang thực hiện hoặc trong quy hoạch), phân loại dự án theo thứ tự ưu tiên thực hiện, loại bỏ các dự án không còn đáp ứng các tiêu chí nói trên. Ưu tiên rà soát dự án kết cấu hạ tầng giao thông, tập trung vốn cho các dự án tại các đầu nút giao thông lưu chuyển hàng hoá tại các khu kinh tế trọng điểm, dự án kết nối vùng kinh tế trọng điểm với các địa phương, vùng kinh tế khác.

- Quy hoạch, khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả về kinh tế, thân thiện với môi trường một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, phục vụ tăng tốc, đột phá phát triển ngành luyện kim, lọc dầu và hóa dầu và các ngành có liên quan.

- Đổi mới hệ thống hỗ trợ và ưu đãi đầu tư theo hướng ưu đãi có trọng tâm, trọng điểm, ưu đãi có mục tiêu, ưu đãi có điều kiện, ưu đãi có thời hạn, có giám sát và đánh giá, để huy động và hướng đầu tư phân bổ vào: (1) Các ngành, sản phẩm hiện có lợi thế cạnh tranh, có độ nhạy cảm và độ lan tỏa cao, có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế; (2) thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài và DNNN trở thành “đầu tàu” trong nghiên cứu đổi mới và chuyển đổi cơ cấu công nghệ hướng tới công nghệ cao và hiện đại; (3) Thực hiện các chương trình phát triển tăng tốc đối với một số ngành, sản phẩm ưu tiên đã được xác định; (4) Thúc đẩy các nhà đầu tư sử dụng các quy trình và công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên.

- Xây dựng các tiêu chí chất lượng nhà đầu tư và dự án đầu tư nước ngoài theo hướng sử dụng ít tài nguyên hơn, ít đất đai hơn, ít lao động rẻ tiền hơn, hướng đầu tư nước ngoài vào các ngành, sản phẩm công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, thúc đẩy chuyển giao công nghệ dưới các hình thức thích hợp. Không cấp đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư và dự án đầu tư không đáp ứng tiêu chí về chất lượng theo quy định.

- Thực hiện hỗ trợ xuất khẩu bằng việc phát triển, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu có chất lượng như dịch vụ nghiên cứu, điều tra và dự báo thị

trường nước ngoài, nghiên cứu hệ thống pháp luật của các thị trường chủ yếu, nghiên cứu hệ thống những rào cản kỹ thuật của các thị trường,.v.v.

- Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển hệ thống phân phối (cả ở thị trường trong nước và nước ngoài).

- Nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả công tác giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư nhà nước bằng các giải pháp cụ thể như: (1) Xác định cơ quan đầu mối phối hợp và chịu trách nhiệm cuối cùng trong kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư nói riêng và đầu tư nhà nước nói chung; (2) Thiết lập hệ thống thông tin thống nhất trong toàn quốc về đầu tư nhà nước; (3) Bổ sung, sửa đổi cơ chế phân cấp quản lý đầu tư; (4) Tăng cường hiệu lực và hiệu quả giám sát đầu tư; thực hiện giám sát đầu tư theo quy hoạch, chiến lược, kế hoạch đầu tư thống nhất đã được thông qua; giám sát việc phân bổ vốn đầu tư, tiến độ giải ngân và thực hiện dự án đầu tư theo đúng kế hoạch đã được thông qua; giám sát chất lượng dự án đầu tư.

- Công khai và minh bạch hoá thông tin về đầu tư nói chung và đầu tư nhà nước trên trang thông tin của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ và của cơ quan đầu mối quản lý đầu tư nhà nước.

- Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục đầu tư, đồng thời, tăng cường năng lực, hiệu lực công tác hậu kiểm đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trên các nội dung: lựa chọn và thẩm định dự án đầu tư, vốn giải ngân và tiến độ thực hiện dự án, hiệu quả tài chính và mức đóng góp ngân sách, mức thu và chi ngoại tệ, trình độ công nghệ, hình thức và mức độ chuyển giao công nghệ, điều kiện lao động và mức thu nhập của người lao động.

- Đổi mới phương thức và nội dung vận động xúc tiến đầu tư theo hướng ưu tiên vận động, lôi kéo các công ty đa quốc gia, các tập đoàn hàng đầu trên thế giới đến đầu tư tại Việt nam.

3.7. Từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, quy mô lớn

Phát triển hệ thống hạ tầng, trước hết là hạ tầng giao thông, phục vụ phát triển vùng, trước hết là các vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng, các khu công nghiệp tập trung, liên hoàn quy mô lớn, kết hợp với đô thị hóa; kết nối hợp lý và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các vùng, giữa vùng động lực tăng trưởng với các địa phương có liên quan, giữa kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và thế giới. Theo định hướng nói trên, tập trung tối đa có thể được vốn đầu tư nhà nước và huy động bằng các hình thức thích hợp vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác để: (1) Tập trung vốn đầu tư và hoàn thành đồng bộ, trong thời hạn sớm nhất cơ sở hạ tầng cho các vùng lãnh thổ tăng trưởng động lực của

các vùng kinh tế và của cả nước (trước hết là ở ba vùng kinh tế trọng điểm); kết hợp với tăng tốc và đột phá phát triển các ngành ưu tiên đã được chọn; (2) Xây dựng và hoàn thành sớm nhất có thể được 3 cảng nước sâu, ba cảng hàng không quốc tế tại ba vùng kinh tế trọng điểm, có quy mô đủ lớn và đủ năng lực làm các cảng trung chuyển quốc tế, đủ khả năng kết nối có hiệu quả nền kinh tế nước ta với bên ngoài; (3) Phát triển các tuyến giao thông chính phù hợp (đường bộ, đường thủy và đường sắt tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng vùng) kết nối giữa các vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng, giữa vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng với phần còn lại của vùng và với các vùng kinh tế khác; (4) phát triển, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hạ tầng giao thông đô thị, đồng thời, đổi mới và nâng cao chất lượng quản lý để giảm ùn tắc giao thông, giảm tai nạn giao thông.

3.8. Đào tạo, nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực

Chính sách phát triển nguồn nhân lực vừa phải mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, vừa phải tạo điều kiện và môi trường làm việc tốt sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo, đảm bảo những người đã được đào tạo phát huy tối đa năng lực của mình, đồng thời, có cơ hội thường xuyên học hỏi, nâng cao năng lực làm việc của mình. Các giải pháp cụ thể bao gồm:

- Xây dựng hệ thống đổi mới công nghệ quốc gia với hệ thống trường đại học, các viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm đổi mới và cải tiến công nghệ, trước hết phục vụ phát triển các ngành ưu tiên phát triển đã được chọn, trong đó, đội ngũ cán bộ khoa học-công nghệ được tự do nghiên cứu, có điều kiện thuận lợi triển khai và áp dụng các kết quả nghiên cứu, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp quy mô lớn, tăng chi phí cho nghiên cứu và phát triển; yêu cầu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đào tạo kỹ sư, cán bộ quản lý người Việt Nam, và chuyển giao công nghệ cho đối tác và bạn hàng là doanh nghiệp Việt Nam.

- Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, đánh giá kết quả và thành tích lao động, chế độ trả lương, thưởng, đề bạt, nâng cấp và kỷ luật, sa thải cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện tuyển dụng, bổ nhiệm cạnh tranh công khai; trọng dụng năng lực thực tế; đánh giá kết quả, thành tích một cách công khai và lượng hóa được, gắn với việc hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao; nâng cấp, đề bạt và trả lương theo kết quả, thành tích làm việc đã được đánh giá.

- Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ cho các ngành ưu tiên phát triển, gồm cả việc lựa chọn các học sinh ưu tú và gửi học tại các trường đại học công nghệ hàng đầu trên thế giới.

- Tiếp tục khuyến khích hơn nữa khu vực tư nhân, doanh nghiệp tham gia dạy nghề; chuyển các cơ sở dạy nghề công lập sang đơn vị cung cấp dịch vụ công, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tự trang trải. Đổi mới giao chỉ tiêu dạy nghề của nhà nước sang chỉ định thầu hoặc đấu thầu (cung cấp dịch vụ công). Thực hiện cơ chế các cơ sở dạy nghề đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh học nghề; tính đúng, tính đủ chi phí học nghề sát với thị trường để cơ sở dạy nghề đủ trang trải hoạt động, người học nghề có trách nhiệm trong học nghề.

- Đa dạng hoá các chương trình quốc gia về dạy nghề: (1) Chương trình dạy nghề trình độ cao cung cấp cho các khu công nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm, ngành kinh tế quốc dân mũi nhọn; xuất khẩu lao động; (2) Chương trình dạy nghề cho thanh niên, nhất là thanh niên nông thôn, vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thanh niên dân tộc thiểu số, bộ đội xuất ngũ; (3) Chương trình đào tạo lại, chuyển nghề cho người mất việc làm, thất nghiệp;

- Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động, cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường lao động, nâng cao năng lực dự báo, kế hoạch hóa nguồn nhân lực dự trù các tín hiệu của thị trường.

- Đổi mới quản lý giáo dục đại học, nâng cao hơn quyền tự chủ của các trường đại học trong tuyển sinh, nội dung và chương trình, phương pháp giảng dạy, v.v. trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu, điều kiện và tiêu chí chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; nâng cao năng lực và hiệu lực kiểm tra, đánh giá và giám sát của Bộ giáo dục và đào tạo, các cơ quan có liên quan đối với chất lượng dịch vụ giáo dục đại học; thực hiện đánh giá độc lập đối với uy tín, chất lượng và xếp hạng các trường đại học; coi đó là một trong số các tiêu chí quan trọng phân bổ chi phí từ ngân sách cho các trường đại học.

3.9. Tiếp tục đổi mới quản trị, sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

- Hoàn thành chuyển đổi tất cả các DNNN sang công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần được quản trị và hoạt động theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp vào tháng 7 năm 2010;

- Tính đúng, tính đủ chi phí kinh doanh, nhất là chi phí quyền sử dụng đất, chi phí vốn vào hoạt động kinh doanh và đánh giá hiệu quả kinh doanh của DNNN;

- Công khai hóa và minh bạch hóa thông tin về các tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước theo các chuẩn mực tối thiểu ngang bằng như các công ty niêm yết;

- Xây dựng bộ quy tắc quản trị các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Khuyến khích, hướng dẫn và từ năm 2015 bắt buộc áp dụng đối với tất cả các tập đoàn, tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước khác.

- Từng bước thực thi có hiệu quả và hiệu lực quyền chủ sở hữu nhà nước:
(1) Xây dựng lại hoặc bổ sung, sửa đổi lại chiến lược của các tập đoàn, TCTy trước năm 2012; hướng ưu tiên phát triển của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước là đổi mới, nâng cao năng lực và trình độ công ty để trở thành lực lượng chủ đạo dẫn dắt, hỗ trợ đổi mới và chuyển giao công nghệ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa của tư nhân trong nước; (2) Xác định rõ và cụ thể mục tiêu phát triển của tập đoàn, Tcty; các mục tiêu đó phải thể hiện được năng lực cạnh tranh và khả năng phát triển của doanh nghiệp, gồm tỷ suất lợi nhuận, doanh thu xuất khẩu hoặc/và thị phần, trình độ công nghệ, năng lực nghiên cứu và đổi mới công nghệ; (3) Thiết lập thể chế (bộ máy tổ chức, nhân lực, công cụ, tiêu chí đo lường đánh giá) để thường xuyên giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các DNN; công khai và minh bạch hoá thông tin và kết quả đánh giá; (4) Nghiên cứu, hình thành thể chế thực hiện có hiệu quả và hiệu lực quyền chủ sở hữu nhà nước, khắc phục tình trạng hành chính, phân tán, chia cắt và yếu trách nhiệm giải trình như hiện nay.

- Bổ sung, hoàn thiện kế hoạch, pháp luật về cổ phần hoá; hoàn thành cổ phần hoá tập đoàn, tổng công ty nhà nước trước năm 2015.

3.10. Khuyến khích phát triển, tăng quy mô và nâng cao chất lượng các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- Tiếp tục khuyến khích, đơn giản hoá thủ tục đăng ký kinh doanh, thực hiện các chương trình khởi nghiệp, nhất là ở các vùng nông thôn, để tăng thêm số lượng doanh nghiệp đăng ký mới.

- Thành lập Tổng cục hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nước với sứ mạng không chỉ cung cấp hoặc hỗ trợ việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, mà còn là cơ quan đầu mối hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết các tranh chấp, vướng mắc pháp lý với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; làm chỗ dựa “tinh thần” đáng tin cậy cho các doanh nghiệp tư nhân.

- Thành lập hệ thống quỹ bảo lãnh đầu tư đối với DNN&V.

- Thành lập ngân hàng bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, quỹ hỗ trợ chuyên giao và đổi mới công nghệ đối với DNN&V;

- Quy định yêu cầu bắt buộc các tổ chức tín dụng phải dành ít nhất 30% tín dụng đầu tư phát triển cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của tư nhân trong nước.

- Bổ sung, sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan, quy định rõ, đơn giản và dễ thực hiện các thủ tục về hợp nhất, sát nhập, mua lại công ty, mua bán tài sản công ty, kể cả dự án đầu tư để tập trung, tích tụ vốn, tăng quy mô của các doanh nghiệp; qua đó, hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân.

- Xây dựng bộ quy tắc quản trị công ty sở hữu tư nhân, bộ quy tắc trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; tuyên truyền, vận động và có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp áp dụng.

- Áp dụng thống nhất trình tự, thủ tục góp vốn và cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết việc mua cổ phần, góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp Việt nam trong các ngành, nghề lĩnh vực không hạn chế đầu tư nước ngoài như đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư trong nước.

- Bổ sung, sửa đổi quy định pháp luật có liên quan cho phép các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hình thành công ty mẹ, liên kết hợp thành nhóm công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt nam.

3.11. Nâng cao chất lượng, năng lực hoạch định, điều hành và thực thi chính sách, pháp luật

- Thực hiện triệt để, nhất quán và thực chất yêu cầu đánh giá tác động kinh tế xã hội của pháp luật, chính sách theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đặc biệt chú ý nâng cao chất lượng, không chạy theo số lượng trong ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tập trung quyền hoạch định chính sách phát triển ngành theo hướng đối với mỗi ngành chỉ do một bộ và duy nhất một bộ chịu trách nhiệm; khắc phục tình trạng phân tán, chia tách và thiếu phối hợp.

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống thông tin thống kê về kinh tế xã hội theo đúng chuẩn mực quốc tế phổ biến, trước hết là hệ thống thông tin về kinh tế vĩ mô; xây dựng mô hình dự báo kinh tế vĩ mô hàng quý, đưa ra các kịch bản tình huống và cách thức xử lý đảm bảo chủ động điều hành kinh tế vĩ mô một cách hiệu quả.

- Thành lập (mới hoặc từ bộ hiện có) Ủy ban cải cách và phát triển, hoặc Bộ phát triển kinh tế, có đủ thẩm quyền, năng lực và công cụ soạn thảo hoặc định hướng soạn thảo, kiểm soát nội dung và chất lượng chiến lược, chính sách

phát triển kinh tế; điều phối và phối hợp, theo dõi và đánh giá việc triển khai thực hiện và hiệu quả của chiến lược, chính sách phát triển; kiến nghị hoặc yêu cầu bổ sung, sửa đổi, nếu xét thấy cần thiết.

- Tăng thêm đầu tư cho quản lý hành chính nhà nước, tập trung cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao năng lực phân tích, đánh giá chính sách, năng lực thực thi chính sách, pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương. Áp dụng phổ biến công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước.

Kết luận

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình lâu dài, trong đó, cơ cấu kinh tế từng bước thay đổi và chuyển dịch từ các ngành khai thác tài nguyên, thâm dụng ít vốn, sử dụng nhiều lao động, trình độ công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp sang các ngành thâm dụng nhiều vốn, có trình độ công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn; từ đó, nền kinh tế được chuyển dần từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 và tiếp tục sang giai đoạn 3 của quá trình phát triển³⁶. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế bất hợp lý thành cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, hiệu quả hơn được coi là tái cơ cấu kinh tế. Vấn đề của nền kinh tế nước ta hiện nay không chỉ là tái cơ cấu kinh tế, mà còn là đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ, cải thiện tính hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Như vậy, tái cơ cấu kinh tế là sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo nên cơ cấu kinh tế hợp lý và hiệu quả hơn. Kinh nghiệm quốc tế thấy cho đến nay quá trình và cách thức chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra ở các nước khác nhau là không giống nhau. Tuy vậy, cách thức chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nước phát triển về cơ bản giống nhau. Đó là, trong giai đoạn khởi đầu của quá trình phát triển, nền kinh tế đã phân bổ phần lớn các nguồn lực vào phát triển sản xuất nông nghiệp. Và khi nền kinh tế bắt đầu phát triển, thì các nguồn lực bắt đầu được phân bổ lại từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và dịch vụ. Trong thời kỳ này công nghiệp đã phát triển nhanh hơn, và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Khi thu nhập bình quân đầu người đạt mức cao, đồng thời tỷ trọng công nghiệp đã đạt đỉnh trong cơ cấu kinh tế, nguồn lực sẽ phân bổ từ cả nông nghiệp và công nghiệp sang khu vực dịch vụ. Từ đó, khu vực dịch vụ sẽ không ngừng mở rộng và chiếm vị trí chi phối trong nền kinh tế. Đó cũng là cách thức chuyển đổi cơ cấu kinh tế duy nhất thành công cho đến nay.

Tuy vậy, cơ cấu kinh tế không tự nó chuyển đổi từ trình độ phát triển thấp lên trình độ phát triển cao hơn. Nhìn chung, các trường phái khác nhau đều thống nhất về vai trò không thể thiếu của nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng khác nhau về mức độ can thiệp của nhà nước. Về phương diện này, Đề tài thiên về quan điểm cho rằng Chính phủ các nước đang phát triển không chỉ bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, sửa chữa các khiếm khuyết của thị trường, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, v.v. để tận dụng và khai

³⁶ . Giai đoạn 3 là giai đoạn phát triển cao nhất. Hiện nay, tất cả các nước công nghiệp phát triển đều đang ở giai đoạn 3 của quá trình phát triển.

thác tối đa những lợi thế so sánh hiện có, mà còn phải liên tục thực hiện các nỗ lực xây dựng các ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ cao và thâm dụng nhiều vốn thông qua các chính sách công nghiệp hợp lý. Thông qua đó, tạo nên các ngành có lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh trong tương lai; các ngành công nghiệp được lựa chọn và ưu tiên phát triển nói trên không nên vượt quá xa so với cơ cấu các yếu tố sản xuất và lợi thế so sánh hiện nay của nền kinh tế.

So với các nước công nghiệp phát triển, thì quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế còn bí tắc động bởi một số yếu tố mà trước đây chưa có, hoặc ở mức độ thấp hơn. Đó là toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, những thay đổi sâu sắc trong cơ cấu và thể chế kinh tế toàn cầu sau khủng hoảng kinh tế, và biến đổi khí hậu toàn cầu, .v.v...

Trong hai thập kỷ qua, nhất là từ năm 2000 đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển đáng khích lệ trên nhiều mặt. Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đạt trung bình hơn 7%/năm; GDP bình quân đầu người (tính theo giá thực tế) đã tăng hơn 10 lần, từ mức dưới 100 USD/người vào năm 1990 lên trên 1.000 USD/người vào năm 2008. Việt Nam đã thoát khỏi vị thế “nghèo và kém phát triển” để được xếp vào hàng các quốc gia và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình thấp. Tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống chỉ còn 13,5% năm 2008. Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế, .v.v. đã có những thay đổi tích cực theo hướng sử dụng hợp lý hơn các nguồn lực, qua đó, nâng cao thêm năng suất lao động và cải thiện thu nhập cho người dân nói chung. Tuy vậy, cho đến nay cách thức tăng trưởng theo chiều rộng dựa vào gia tăng sử dụng các nguồn lực và tài nguyên khác; phân bố và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý; năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực vẫn còn thấp, v.v. Cách thức và mô hình tăng trưởng nói trên đã chứng tỏ không còn phù hợp, thể hiện trên một số điểm sau đây. Một là, khả năng huy động thêm vốn đầu tư, huy động thêm số lượng lao động đã dần tới giới hạn; nếu không cải thiện, nâng cao được hiệu quả đầu tư, thì tốc độ tăng trưởng không thể duy trì được mức như vừa qua, và có nguy cơ giảm dần. Ngược lại, nếu cải thiện và nâng cao được hiệu quả đầu tư, thì với mức đầu tư huy động như hiện nay, thậm chí thấp hơn, tốc độ tăng trưởng sẽ được duy trì, thậm chí đạt mức 9-10% /năm. Hai là, mô hình và cách thức tăng trưởng như hiện nay, nếu tiếp tục kéo dài, sẽ làm cho các cân đối vĩ mô trở nên mong manh và bất ổn kinh tế vĩ mô luôn là nguy cơ thường trực phải đối phó; điều đó thu hẹp dựa dẫm và nỗ lực của Chính phủ trong các chính sách thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững; làm giảm khả năng đối phó của nền kinh tế nói chung và của Chính phủ nói riêng trước các diễn biến bất thường từ bên ngoài. Ba là, tăng

trưởng theo chiều rộng, dựa nhiều vào vốn đầu tư như hiện nay không tạo ra cơ hội cải thiện thu nhập và đời sống một cách bền vững cho người lao động, không gia tăng được mức cầu nội địa. Như vậy, mô hình và cách thức tăng trưởng như hiện nay, nếu tiếp tục kéo dài, sẽ không cải thiện được mức sống của người lao động, tiếp tục gia tăng thêm sự lệ thuộc của nền kinh tế Việt Nam vào bên ngoài. Những lý do nói trên cho thấy thay đổi cách thức tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, năng suất và hiệu quả sử dụng các nguồn lực, nhất là vốn đầu tư, đã trở thành nhiệm vụ cấp bách, không thể chần chừ.

Đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong 10 năm tới phải đạt được mục tiêu tổng quát là đến năm 2020, nền kinh tế nước ta đạt được cơ cấu kinh tế tương đương trình độ phát triển trung bình với mức thu nhập bình quân đầu người khoảng 3.000-3.200 đôla Mỹ theo giá thực tế; nền kinh tế mở cửa, có kết cấu hạ tầng và thể chế thị trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh tốt và tăng trưởng chủ yếu dựa vào cải thiện năng suất và hiệu quả; kinh tế vĩ mô và chính trị - xã hội ổn định một cách vững chắc. Để đạt được mục tiêu tổng quát nói trên, Đề tài đã đề xuất 6 nguyên tắc và 11 nhóm giải pháp với gần 100 giải pháp cụ thể nhằm đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta giai đoạn 2011-2020 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Về nguyên tắc, Đề tài coi đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình liên tục, thường xuyên và lâu dài, trong đó, về ngành và vùng lãnh thổ, vừa tuân tự tiệm tiến, vừa tăng tốc đột phá ở các ngành, vùng ưu tiên phát triển; chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng vừa khai thác, tăng quy mô về lượng, vừa nâng cao năng suất, hiệu quả và cải thiện chất lượng của tăng trưởng; các thành phần kinh tế đều phát triển bình đẳng và không phân biệt đối xử, tiếp tục duy trì định hướng xuất khẩu và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế; kết hợp hài hòa vai trò của nhà nước và thị trường trong phân bổ và sử dụng các nguồn lực để vừa tận dụng được lợi thế cạnh tranh hiện có, vừa xây dựng và phát triển được lợi thế cạnh tranh trong tương lai. Và 11 nhóm giải pháp bao gồm:

Ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nâng cao hiệu quả và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và dịch vụ.

Nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp và chất lượng sống ở khu vực nông thôn.

Xây dựng vùng lãnh thổ động lực tăng trưởng, khuyến khích tất cả các vùng cùng phát triển.

Nâng cao hiệu quả, chất lượng sử dụng các nguồn lực và hiệu lực quản lý nhà nước đối với đầu tư.

Từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, quy mô lớn.

Đào tạo, nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực.

Tiếp tục đổi mới quản trị, sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

Khuyến khích phát triển, tăng quy mô và nâng cao chất lượng các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nâng cao chất lượng, năng lực hoạch định, điều hành và thực thi chính sách, pháp luật.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2009) “Nghị quyết Hội nghị TW 9 khóa X, tháng 1/2009
”http://123.30.49.74:8080/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang/details.asp?topic=191&subtopic=9&leader_topic=700&id=BT820964603
2. Đảng cộng sản Việt nam (2006) “Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ngày ngày 10 tháng 4 năm 2006 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 – 2010”,
http://123.30.49.74:8080/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang/details.asp?topic=191&subtopic=8&leader_topic=699&id=BT160635244
3. Chu Tiến Quang (2009) “Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn”, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế
4. Đinh Hiền Minh và cộng sự (2009), “Vượt ra ngoài mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư”, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế
5. Nguyễn Kim Chung và cộng sự (2009) “Giải quyết các nút thắt cổ chai: hướng tới một cơ chế hiệu của trong việc thu hút tài chính cho cơ sở hạ tầng”, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế
6. Nguyễn Tú Anh (2009) “Hội nhập sâu hơn và chèo lái qua biển động”, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế.
7. Nguyễn Thị Hiên và cộng sự (2009) “Tiếp tục tăng trưởng toàn diện”, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế.
8. Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2009), “Hiệu quả và năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân Việt Nam” Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế.
9. Phạm Hoàng Hà (2009) “Một số đặc điểm kinh tế ngành của Việt Nam”, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế.
10. Vũ Xuân Nguyệt Hồng và cộng sự (2009), “Tái cấu trúc các hoạt động đổi mới công nghệ ở Việt Nam” Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, tài liệu nghiên cứu phục vụ Đề án tái cơ cấu nền kinh tế.
11. Tổng cục Thống kê: Điều tra doanh nghiệp các năm từ 2001 đến 2008;

12. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2007, 2008, Nhà xuất bản thống kê;

Tiếng Anh

1. Brian Van Arkadie and others (2010), Joint Country Analysis of Việt Nam, Jica and UNDP Joint Draft Report: March 3rd. 2010.
2. Colin Kirkpatrick, Nick Freeman and Kim.N.B Ninh, “ Global and economic trends and their major impacts on Việt Nam Economy in the next decade”, The Asia Foundation.
3. Dwight H. Perkins and Vu Thanh Tu Anh(2009) “ Việt Nam’s Industrial Policy: Designing Policies for Sustainable Development”, Policy Dialogue Paper Number1, prepared under UNDP-Havard policy Dialogue Papers.
4. El-Hadj Bah (2009) Structural Transformation in Developed and Developing Countries
5. Jame Riedle(2009), The Global Crisis and its Long run Implifications for Việt Nam, prepared for the United nations Devolopment Program, Hanoi.
6. Justin and Ha-Joon Chang, “Should Industrial Policy in Developing Countries Conform to Comperative advantage or Defy it? a Debate Between Justin and Ha-Joon Chang”, Development Policy Review,2009,(5):483-502.
7. Ha-Joon Chang, “ Industrial Policy: Can We Go Beyond an Unproductive Confrontation”, a Planary Paper for Annual World Bank Conference on Development Economics, Soul South Korea, 22-24 June 2009.
8. UNIDO (2009) “Breaking In and Moving Up New Industrial Challenges For the Bottom Billion and the Middle – Income Countries”,Industrial Development Report 2009.